

THÔNG BÁO

**Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện
tại thời điểm tháng 6 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định phân công, phân cấp và ủy quyền trong việc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Bảng giá vật tư, thiết bị điện tháng 6 năm 2022 của Sở Công thương; Báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022 của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Thông báo giá của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp đối với các mặt hàng thuộc đối tượng phải kê khai giá.

Thực hiện công tác Quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá của một số vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp, địa chỉ <http://sxd.dongthap.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng, thiết bị cho công trình; giá vật tư, thiết bị điện không có trong Phụ lục kèm theo Thông báo này hoặc có nhưng giá chưa phù hợp (tăng hoặc giảm) thì chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá (tối thiểu là 02 báo giá) của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị (trừ những loại vật liệu xây dựng, thiết bị lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường), đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình, như: tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng, thiết bị có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở các công trình tương tự.

4. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị cho công trình; giá vật tư, thiết bị điện theo công bố trên, cần lưu ý: Nếu sản phẩm, vật liệu có cùng tính năng kỹ thuật hoặc tương đương hoặc cao hơn, nhưng có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có giá thấp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp để xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý giá (A+B);
- VP/TU; VP/UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan;
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh;
- Các Phòng: TC-KH; KT-HT; QLĐT các huyện, thành phố;
- Phòng QLXD; 02 Trung tâm thuộc Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT; P.KT&VLXD(Thanh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Ngọt

Phụ lục 1-1

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 7 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN				
I	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 858699)	TCVN 6260:2009	kg		1,645
2	Xi măng INSEE PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)	TCVN 6260:2009	kg		1,809
3	Xi măng LAVICA PCB 40, bao 50kg (đơn giá do Công ty cung cấp) địa chỉ: Tổ 5, ấp Tân Định, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0932 999546.	TCVN 6260:2009	kg		1,519

4	Xi măng STARMAX PCB 40, bao 50kg (áp dụng từ ngày 01/4/2022 , chưa bao gồm vận chuyển (theo CV số 07.DKG/CV/STARCEMT của Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam - địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà An Phú 117 – 119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	TCVN 6260:2009	kg		1,574
5	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô - Địa chỉ: Km 14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ) - (áp dụng từ tháng 4/2022 (theo CV số 41/2022/TB-XMTĐ ngày 01/4/2022 của Công ty)	TCVN 6260:2009			
	Xi măng Tây Đô Export PCB 40 cao cấp		kg		1,727
	Xi măng Tây Đô PCB 40		kg		1,545
	Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ PCB 40		kg		1,600
	Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB 40		kg		1,545
6	Xi măng Công Thanh PCB40, bao 50kg (theo Bảng báo giá số 338/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty cổ phần xi măng Công Thanh - Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá.)	TCVN 6260:2009	kg		1,676
7	Xi măng FICO PCB40, bao 50kg (áp dụng từ ngày 26/4/2022 theo CV của Công ty cổ phần xi măng Fico - YTL - Địa chỉ Nhà máy XM Tây Ninh: ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh), giá bán tại nhà máy xi măng Tây Ninh (Tú Như - ĐT: 028 38212872)	TCVN 6260:2009			
	FICO PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,930
	FICO Supreme Power PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		2,130

	FICO Supreme Power PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,890
8	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long - Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, ĐT: 02033.699.240) (áp dụng từ 01/5/2022, theo CV số 665/TB-KDTT ngày 20/4/2022 của Công ty	TCVN 6260:2009			
	Xi măng Hạ Long PCB 40, bao 50kg	TCVN 6260:2009	kg		1,757
	Xi măng Hạ Long PCB 50, dạng rời	TCVN 6260:2009	kg		1,530
9	Xi măng Sài Gòn PCB40-MS (XM pooclăng hỗn hợp bền Sunphat), bao 50kg (áp dụng từ tháng 12/2018, theo CV số 64/CV/2018 ngày 12/12/2018 của Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn - Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM) - (giá bán lẻ tại các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)	TCVN 7711:2007	kg		1,759
10	Xi măng Genwestco PCB 40, bao 50 kg (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo CV số 79/CV-XN ngày 24/4/2022 của Xí nghiệp 406 thuộc Công ty TNHH MTV 622 - Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, Thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0984 309688: Nhựt Anh)				
	PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,545
	PCB 50	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,727
11	Xi măng Thăng Long - (Công ty cổ phần xi măng Thăng Long - Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TPHCM; ĐT: 08 37800912, ; áp dụng từ ngày 01/7/2022)	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,673
12	Xi măng Póc lăng hỗn hợp PCB 40 và PCB 50 (bao 50kg) của Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco; đ/c: KCN Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	TCVN 6260:2009	kg		1,528

13	Công ty cổ phần 720, đ/c: Đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ; ĐT: 0918 415991 (A. Trường). Áp dụng từ tháng 4/2022 theo CV số 04/2022/GN của Công ty				
	Các sản phẩm xi măng PCB 40 gồm: Cửu Long; FUJIPRO; TOP ONE; MADANAFUJI	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,575
14	Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An, Đ/C: Lô KB3, KCN Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, H. Bến Lức, T. Long An; ĐT: 0888 803666 (A. Linh). Áp dụng từ ngày 05/5/2022 theo CV số 1196/TB ngày 22/4/2022 của Công ty				
	Xi măng Long Sơn PCB40, bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,759
	Xi măng Tam Sơn PCB40, bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,704
14	Xi măng trắng INDO 40kg/bao		kg		4,005
15	Xi măng trắng Malaysia 40kg/bao		kg		3,542
II	CÁT CÁC LOẠI				
1	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1-3: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				
a	Cát san lấp:				
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	54,545	
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	36,364	

b	Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp (đã được Sở Xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy tại Công văn số 465/TB-SXD ngày 31/3/2020)				
	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự		m ³	104,545	
	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác		m ³	90,909	
2	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 12/5/2022 theo Thông báo số 32/TB-BMC, ngày 11/5/2022 của Công ty, đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình				
a	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)				
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³		127,272
	Cát đen xây dựng		m ³		172,727
	Cát vàng xây dựng		m ³		218,181
b	Cát xây dựng: Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL				
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³		118,182
	Cát đen xây dựng		m ³		163,636
	Cát vàng xây dựng		m ³		200,000
3	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp; ĐT: 0961 980831 (A. Minh). Áp dụng từ ngày 25/5/2022 theo Công văn số CV02/CBG, ngày 25/5/2022 của Công ty (đã được Sở Xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy tại Công văn số 906/TB-SXD ngày 21/4/2022); giá bán tại xã Thường Phước 1, Huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.				

	Cát vàng xây dựng nhập khẩu từ Campuchia (cát tự nhiên (cát sông) dùng cho bê tông (đạt yêu cầu chỉ tiêu kỹ thuật bê tông cấp >B30) và vữa	QCVN 16:2019/BXD	m ³		309,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI				
1	Công ty cổ phần Xây lắp & VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 12/5/2022 theo Thông báo số 32/TB-BMC, ngày 11/5/2022 của Công ty. Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình				
	* Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL				
a	Đá 1 x 2				
	Tân Cang		m ³		413,636
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		354,545
b	Đá 4 x 6				
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		309,090
c	Đá 0 x 4				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		277,272
d	Đá mi sán				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
đ	Đá mi cát				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
e	Đá mi bụi		"		

	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		272,727
	* Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)				
a	Đá 1 x 2				
	Tân Cang		m ³		454,545
	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		363,636
	Bình Dương				336,363
b	Đá 4 x 6				
	Antraco				363,636
	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		309,090
c	Đá 0 x 4				
	Thạnh Phú - Đồng Nai		m ³		281,818
	Bình Dương				263,636
	Antraco				327,272
d	Đá mi sàn				
	Thạnh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
đ	Đá mi bụi		"		
	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		245,455

2	Đá Bình Dương: Giá bán tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (chưa bao gồm chi phí vận chuyển từ trung tâm các huyện, thành phố đến công trình) - Theo Bảng báo giá kèm theo CV số 01.2020/CBG ngày 22/6/2020 của Công TNHH MTV SXTM Hồ Thái, địa chỉ: số 72, Võ Văn Kiệt, P. An Thạnh, TP Hồng Ngự, Đồng Tháp; ĐT: 0946 181839				
	Đá 1x2 sàn 25	TCVN 7570:2006	m ³	368,182	
	Đá 1x2 loại 1	"	"	354,545	
	Đá 1x2 loại 2	"	"	345,455	
	Đá 0x4 loại 1	"	"	277,273	
	Đá 0x4 loại 2	"	"	245,455	
	Đá 4x6	"	"	290,909	
	Đá mi sàn	"	"	281,818	
	Đá mi bụi	"	"	240,909	
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
	* Gạch nung				
1	Gạch đất sét nung (theo Bảng báo giá của Phòng QLĐT TP. Cao Lãnh khảo sát tại cửa hàng VLXD Kim Thoa, TPCL)				
	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm		viên		1,019
	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm		"		926
	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm		"		880
2	Gạch kiếng, KT: 20 x 20cm		viên		43,519
	* Gạch không nung				

1	Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277 6565777 - Di động: 0988 803 809. Áp dụng từ ngày 01/02/2022 (Theo Bảng báo giá của Công ty)				
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 1,18kg/viên	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	viên	1,065	
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75, trọng lượng 1,68kg/viên	-nt-	"	1,112	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75, trọng lượng 2,0kg/viên	-nt-	"	1,204	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 2,1kg/viên	-nt-	"	1,343	
	Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 10,68kg/viên	-nt-	"	4,908	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 17,86kg/viên	-nt-	"	8,797	
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100, trọng lượng 1,18kg/viên	-nt-	"	1,112	
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,68kg/viên	-nt-	"	1,158	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100, trọng lượng 2,0kg/viên	-nt-	"	1,250	
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,3kg/viên	-nt-	"	1,158	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 200; Mác 100, trọng lượng 2,1kg/viên	-nt-	"	1,297	

2	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Công ty CP gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại AN ĐỒNG, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng niêm yết giá số 0106/CV-2022 ngày 01/6/2022 của Công ty. (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Đồng Tháp)				
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)- EBlock – Rn = 3.5 Mpa: Quy cách: 7.5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	m3		1,750,000
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)- EBlock – Rn = 5 Mpa: Quy cách: 7.5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	m3		1,950,000
	Vữa xây chuyên dụng	TCVN 9028:2011	kg		5,300
	Vữa tô chuyên dụng	TCVN 9028:2011	kg		4,800
	Foam bọt chèn khe (chai 750ml)		chai		85,000
	Bass neo tường		cái		5,000
	Lưới thủy tinh		m		12,000
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại An Đồng, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939 117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng niêm yết giá số 0405/CV-2022 ngày 04/5/2022 của Công ty An Đồng. (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực thành phố Cao Lãnh)				
	- Gạch bê tông đặc, Mác 100	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016			
	KT: 40x80x180		viên		1,250

	KT: 45x90x190		"		1,296
	KT: 50x100x190		"		1,343
	- Gạch bê tông rỗng, Mác 75	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016			
	02 lỗ, KT: 80x80x180		"		1,389
	04 lỗ, KT: 80x80x180		"		1,481
	03 lỗ, KT: 100x190x390		"		6,944
	03 lỗ, KT: 190x190x390		"		12,037
	03 lỗ, KT: 90x90x190		"		6,481
	04 lỗ, KT: 90x90x190		"		6,481
	- Gạch bê tông khí chung áp	QCVN 16:2019/BXD			
	Eblock-Rn=3.5MPA		m3		1,620,370
	Eblock-Rn=5.0MPA		m3		1,712,963
	Eblock-Rn=7.5MPA		m3		2,083,333
	Vữa xây chuyên dụng 25kg/bao	TCVN 9028:2011	kg		4,907
	Vữa tô chuyên dụng 25kg/bao	TCVN 9028:2011	kg		4,444
	Poam bọt chèn khe, chai 750ml		chai		78,704
	Bas neo tường		cái		4,630
	Lưới thủy tinh		m		11,111
	Gạch bê tông đặc, KT 40x80x180mm, Mác 75	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	viên		1,361
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80x80x180mm, Mác 75	"	"		1,787
	Gạch bê tông Block, KT 90x190x390mm, Mác 75	"	"		8,880

	Gạch bê tông Block, KT 100x200x400mm, Mác 75	"	"		9,528
	Gạch bê tông Block, KT 190x190x390mm, Mác 75	"	"		15,787
	Gạch bê tông Block, KT 200x200x400mm, Mác 75	"	"		15,787
5	Công ty TNHH Gạch Mới Đồng Tháp, địa chỉ nhà máy sản xuất: ấp Tân Thuận A, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0277 6561777, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo báo giá của Công ty.				
	- Gạch bê tông cốt liệu	QCVN 16:2019/BXD	viên		
	Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M75		"	1,065	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M75		"	1,204	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M75		"	1,242	
	Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M100		"	1,112	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M100		"	1,250	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M100		"	1,297	
	Gạch ống 4 lỗ, KT: 80x80x180, M75		viên	1,343	
	Gạch Block 20, KT: 190x190x390, M75		"	8,797	
	Gạch Block 10, KT: 100x190x390, M75		"	4,908	
6	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành: Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787; 0931 117067: Chì Thấm; 0907 636372 (A, Út) (đơn giá giao tại Nhà máy BT Châu Thành, áp dụng từ ngày 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	- Gạch không nung	QCVN 16:2019/BXD			
	KT: 80x80x180 (gạch ống)	"	viên	1,160	

	KT: 50x100x190 (gạch thẻ)	"	"	1,110	
	KT: 100x190x390 (gạch 03 lỗ)	"	"	4,700	
	KT: 190x190x390 (gạch 03 lỗ)	"	"	8,350	
	- Gạch vỉa hè	TCVN 7744: 2013			
	KT: 400x400x30 (màu xám)	"	m2	90,000	
	KT: 400x400x30 (màu xanh, vàng, đỏ)	"	m2	100,000	
7	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; đt: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)				
	Gạch 45mmx90mmx190mm, mác 75	QCVN 16:2019/BXD	viên		1,440
	Gạch 100mmx190mmx390mm, mác 75	"	viên		6,680
	Gạch 190mmx190mmx390mm, mác 75	"	viên		11,790
8	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Gạch Tân Nghĩa - đ/c: số 419, tổ 17, ấp 2, xã Tân Nghĩa, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp - ĐT: 0974 538805 (A. Tân), áp dụng từ tháng 02/2022				
	Gạch Terazo vỉa hè: 400x400x32	TCVN 7744: 2013	m2		92,000
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI				
1	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, 0795 411466 (Trang) đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Xà gồ thép mạ kẽm Hoa Sen				
	C 45x80, dày 1,8ly	JIS G3308	kg		32,364
	C 45x80, dày 2,0ly	"	"		31,494

	C 45x100, dày 1,8ly	"	"		31,494
	C 45x100, dày 2,0ly	"	"		31,378
	C 45x125, dày 1,8ly	"	"		31,378
	C 45x125, dày 2,0ly	"	"		30,909
	C 45x150, dày 2,0ly	"	"		30,150
b	Thép hộp vuông mạ kẽm				
	14x14, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg		29,036
	20x20, dày 1,2 ly	"	"		29,004
	25x25, dày 1,2 ly	"	"		28,825
	30x30, dày 1,4 ly	"	"		28,964
	40x40, dày 1,4 ly	"	"		28,864
	50x50, dày 1,4 ly	"	"		28,900
	75x75, dày 1,4 ly	"	"		28,891
c	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm				
	13x26, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg		28,937
	20x40, dày 1,4 ly	"	"		28,964
	25x50, dày 1,4 ly	"	"		28,956
	30x60, dày 1,4 ly	"	"		28,871
	40x80, dày 1,4 ly	"	"		28,904
	50x100, dày 1,4 ly	"	"		28,923
	60x120, dày 1,4 ly	"	"		28,911
d	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng				

	Phi 21 dày 1,4 ly	JIS G3308	kg		28,825
	Phi 27 dày 1,4 ly	"	"		28,854
	Phi 34 dày 1,4 ly	"	"		28,845
	Phi 42 dày 1,4 ly	"	"		28,940
	Phi 49 dày 1,4 ly	"	"		28,956
	Phi 60 dày 1,4 ly	"	"		28,878
	Phi 76 dày 1,4 ly	"	"		28,883
	Phi 90 dày 1,8 ly	"	"		28,922
2	Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903 002 655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty).				
a	Vuông, hộp, ống đen Vina one				
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		24,773
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	"	"		24,591
	Ống thép đen D168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	"	"		24,773
b	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one				
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		24,955
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	"	"		26,864
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	"	"		27,318
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	"	"		27,318
c	Ống nhúng nóng Vina One D21-273mm				
	Dày 2mm-10mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		28,591
d	Thép hình cán nóng Vina One				

	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		18,409
đ	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	VNO - 03	đ/m		86,568
	C50 x 150 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		101,337
	C75 x 200 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		104,512
	C85 x 250 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		156,280
e	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	ASTM A123	đ/m		107,477
	C50 x 150 dày 2,0 ly	ASTM A123	"		127,492
	C75 x 200 dày 2,0 ly	ASTM A123	"		154,764
	C85 x 250 dày 2,0 ly	ASTM A1243	"		180,827
3	CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM (địa chỉ: Số 7 đường 3A-KCN Biên Hòa II-tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 093 800 1413), đơn giá giao hàng tại Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 11/3/2022 theo Bảng kê khai giá của Công ty				
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. D từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	kg		27,700
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,900
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,600
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,600
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,800
	- Ống thép đen độ dày từ 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D	"		27,000
	- Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200		"		27,600

	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	"		33,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 trở lên. D từ DN 40 đến DN 100		"		33,000
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32				33,600
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100				32,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100		"		32,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT	"		33,200
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200		"		33,800
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 2.3 mm. D từ DN 10 đến DN 200	BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	"		27,900
4	CTY TNHH BA NỖ ĐỒNG THÁP, Đ/c: 434, Quốc lộ 30, ấp An Định, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 821139 (A. Lén). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)				
	Thép hộp 40x80, độ dày:				
	1.20 mm		kg		28,740
	1.40 mm		"		28,651
	1.80 mm		"		28,251
	Thép hộp 50x100, độ dày:				
	1.20 mm		"		28,491
	1.40 mm		"		28,365
	1.80 mm		"		27,899
	Thép hộp 60x120, độ dày:				

	1.40 mm		"		28,115
	1.80 mm		"		28,190
	Thép hộp 50x50, độ dày 1.4mm		kg		28,788
	Thép hộp 75x75, độ dày: 1.4mm		"		28,357
	Thép hộp 90x90, độ dày 1.4mm		"		28,076
	Thép hộp 100x100, độ dày:				
	1.80 mm		"		28,029
	2.00 mm		"		28,026
	Ống thép Ø 60, độ dày				
	1.40 mm		"		28,836
	2.00 mm		"		28,389
	2.10 mm		"		28,368
	Ống thép Ø 76, độ dày				
	1.40 mm		"		28,601
	3.20mm		"		27,204
	Ống thép Ø 90, độ dày				
	1.40 mm		"		25,420
	2.00 mm		"		27,780
5	Thép tròn các loại: Đơn giá khảo sát tại cửa hàng VLXD Thành Trung, địa chỉ: Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh (gần cầu Kênh Cụt, ĐT: 02773 820850), áp dụng từ ngày 22/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty				
a	Thép Miền Nam (*):				

	Thép cuộn Ø6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg		17,455
	Thép cuộn Ø8 CT3	"	"		17,409
	Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		15,137
	Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,573
	Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m)	"	kg		16,677
	Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,627
	Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,674
	Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,695
	Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,776
	Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,906
b	Thép liên doanh Vinakyoei (*):				
	Thép cuộn Ø6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg		18,364
	Thép cuộn Ø8 CT3	"	"		18,318
	Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m)	Thép phi 6, phi 8: JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12; Thép phi 10-25: JIS:G3115-SD295A	"		17,568
	Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,448
	Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,409
	Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,433
	Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,428
	Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,418
	Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,548
	Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,685

6	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn, đ/c Nhà máy: Khu Kinh tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 035 863 8322 (Chị Thịnh), giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, áp dụng từ 01/6/2022.				
	Thép cuộn Ø6 (CB240T)	TCVN 1651-1: 2008	kg		18,120
	Thép cuộn Ø8 (CB240T)		kg		18,070
	Thép thanh vằn Ø10 (Gr40)	TCVN 1651-1: 2008	kg		18,370
	Thép thanh vằn Ø12-20 (CB300V/Gr40)	ASTM A615/A615M-20	kg		18,170
	Thép thanh vằn Ø10 (CB400/CB500)		kg		18,100
	Thép thanh vằn Ø12-32 (CB400/CB500)		kg		17,900
B	NHÓM THÀNH PHẨM - BÁN THÀNH PHẨM				
I	CỔNG BTCT				
1	Công ty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao tại xưởng sản xuất trong KCN Trần Quốc Toản, trên phương tiện bên mua) áp dụng từ ngày 21/3/2022 (theo Thông báo của Công ty)				
a	Cổng bê tông vĩa hè, mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22 TCN 272-05			
	Cổng bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	240,741	
	Cổng bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	291,667	
	Cổng bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	444,444	
	Cổng bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	703,704	
	Cổng bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	990,741	
b	Cổng bê tông 0,65 HL93 (cấp tải tương đương H10-X60) mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05			

	Cống bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	254,630	
	Cống bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	310,185	
	Cống bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	495,370	
	Cống bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	759,259	
	Cống bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	1,060,185	
c	Cống bê tông HL93, (cấp tải tương đương H30-HK 80), mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05			
	Cống bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	268,519	
	Cống bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	324,074	
	Cống bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	560,185	
	Cống bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	833,333	
	Cống bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	1,138,889	
d	Gối cống				
	D300		cái	115,741	
	D400		"	125,000	
	D600		"	148,148	
	D800		"	199,074	
	D1000		"	259,259	

2	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Đ/c: số 435-437 Hòa Hảo, Phường 5, Quận 10, tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 028.38534548, 028.38534546 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới khu vực TP. Cao Lãnh và TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/01/2021):				
	Ống cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm vữa he, mác 300	"	"		650,000
	Ống cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm vữa hè, mác 300	"	"		871,000
	Ống cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm vữa hè, mác 300	"	"		1,017,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm vữa hè, mác 300	"	"		1,519,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm vữa hè, mác 300	"	"		2,670,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm vữa hè, mác 300	"	"		3,036,000
	Ống cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm (H10-X 60), mác 300	TCVN 9113:2012	m		680,000
	Ống cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm (H10-X 60), mác 300	"	"		929,000
	Ống cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm (H10-X 60), mác 300	"	"		1,103,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm (H10-X 60), mác 300	"	"		1,656,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm (H10-X 60), mác 300	"	"		2,893,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm (H10-X 60), mác 300	"	"		3,829,300
	Ống cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		744,000
	Ống cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		965,000
	Ống cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		1,185,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		1,744,000

	Ống cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm (H30-XB 80), mác 200	"	"		3,005,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm (H30-XB 80), mác 200	"	"		4,109,000
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi) - đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến TP. Cao Lãnh, áp dụng từ ngày 01/6/2022				
	Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 5 cm	Tiêu chuẩn 22 TCN 18-79	m		288,000
	Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 5,5 cm	"	"		375,000
	Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 6 cm	"	"		484,000
	Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 7 cm	"	"		561,000
	Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 8 cm	"	"		772,000
	Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 8 cm	"	"		858,000
	Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 10 cm	"	"		1,341,000
	Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 5 cm	"	"		288,000
	Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 5,5 cm	"	"		375,000
	Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 6 cm	"	"		540,000

Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 7 cm	"	"		620,000
Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 8 cm	"	"		900,000
Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 8 cm	"	"		993,000
Cống thoát nước D1.000 (loại L=2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 10 cm	"	"		1,449,000
Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 5 cm	"	"		293,000
Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 5,5 cm	"	"		391,000
Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 6 cm	"	"		552,000
Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 7 cm	"	"		627,000
Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 8 cm	"	"		909,000
Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 8 cm	"	"		1,007,000
Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 10cm	"	"		1,477,000
Gối cống D300	"	cái		87,000
Gối cống D400	"	cái		98,000
Gối cống D500	"	cái		127,000
Gối cống D600	"	cái		146,000

	Gối cống D700	"	cái		167,000
	Gối cống D800	"	cái		182,000
	Gối cống D1.000	"	cái		267,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (áp dụng từ 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	Cống BTLT D300 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3 MPA)	TCVN 7888:2014	m	260,000	
	Cống BTLT D300 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	276,000	
	Cống BTLT D400 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	"	297,000	
	Cống BTLT D400 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	325,000	
	Cống BTLT D600 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	"	460,000	
	Cống BTLT D600 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	520,000	
	Cống BTLT D800 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	"	740,000	
	Cống BTLT D800 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	800,000	
	Cống BTLT D1000 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	m	1,175,000	
	Cống BTLT D1000 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	m	1,280,000	
5	Công ty cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 3/2022)				
a	Cống D600mm-dày 63mm, M=28MPA				

	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		549,900
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		604,400
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		646,900
b	Cống D800mm-dày 80mm, M=28MPA				
	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		888,800
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		981,800
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		1,096,900
c	Cống D1000mm-dày 100mm, M=28MPA				
	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		1,484,000
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		1,650,700
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		1,795,200
d	Gối cống				
	D600		cái		230,300
	D800		cái		284,300
	D1000		cái		371,500
II	CỌC BTCT				
1	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao lên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất (Khu CN Trần Quốc Toàn - Phường 11) áp dụng từ ngày 07/02/2022 theo Thông báo của Công ty), ĐT: 02773 890366				

	- Cọc BTCT 20x20cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø14, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 50 tấn		m	240,741	
	- Cọc BTCT 25x25cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø16, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn		m	331,481	
	- Cọc BTCT 30x30cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø18, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 140 tấn		m	412,037	
2	Cty CP XD MINH KHOA, Địa chỉ, Quốc lộ 30, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, ĐT: 02773 851516, sản xuất: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Tho, áp dụng từ tháng 02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty				
	- Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø14 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 70 tấn		m		277,778
	- Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø16 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn		m		305,556
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. áp dụng từ ngày 01/6/2022 - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi)				

Cọc ống D300 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 6D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 60mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 50 tấn, tải trọng giới hạn 100 tấn.	JIS A 5335-1987	md		275,000
Cọc ống D350 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 7D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 65mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 60 tấn, tải trọng giới hạn 120 tấn.		"		360,000
Cọc ống D400 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 80mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 80 tấn, tải trọng giới hạn 160 tấn.		"		485,000
Cọc ống D500 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 14D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 90mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 125 tấn, tải trọng giới hạn 205 tấn.		"		760,000
Cọc ống D600 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 18D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 100mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 170 tấn, tải trọng giới hạn 340 tấn.		"		975,000

	Cọc vuông BTCT 200x200mm; Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc=8m Thép tấm đầu cọc: 200x200mm, dày 6mm.	JIS A 5335-1987			280,000
	Cọc vuông BTCT 250x250mm; Thép chủ: 4D16, thép đai: D6; Lcọc=8m Thép tấm đầu cọc: 250x250mm, dày 6mm.	"			410,000
	Cọc vuông BTCT 250x250mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=11.8m Thép tấm đầu cọc: 250x250mm, dày 6mm.	"			440,000
	Cọc vuông BTCT 300x300mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=8m. Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			560,000
	Cọc vuông BTCT 300x300mm; Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=11.8m. Thép bích đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			610,000
	Cọc vuông BTCT 350x350mm; Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=8m. Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			720,000
	Cọc vuông BTCT 350x350mm; Thép chủ: 4D22, thép đai: D6; Lcọc=11.8m. Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			740,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W225-A. Cáp cường: 8D12.7; Lcọc =6m.	"			1,065,000

	Cọc ván BTCT dự ứng lực W300-A. Cấp cường: 10D12.7; Lcọc =10m.	"			1,265,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A. Cấp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc =12m.	"			1,580,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A. Cấp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc =12m.	"			1,780,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A. Cấp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc =14m.	"			2,250,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-A. Cấp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc =16m.	"			2,580,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-A. Cấp cường độ cao: 28D15.2; Lcọc =20m.	"			3,140,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787; 0931 117 067 (Thăm) (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ ngày 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Cọc BT li tâm dự ứng lực				
	D300 (Pdh = 63,3T; Pvl = 126,6T)	TCVN 7888:2014	m	275,000	

	D350 (Pdh = 86,0T; Pvl = 172,0T)		"	318,000	
	D400 (Pdh = 112,6T; Pvl = 225,2T)		"	447,000	
	D500 (Pdh = 175,9T; Pvl = 351,9T)		"	660,000	
b	Cọc ván dự ứng lực				
	SW275A		"	681,818	
	SW275B		"	709,091	
	SW400A		"	1,000,000	
	SW400B		"	1,045,455	
	SW600A		"	1,409,091	
	SW600B		m	1,500,000	
5	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành); áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 6/2021.				
	Cọc BTCT dự ứng lực, Ra=14.200kg/cm ²				
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (7m ≤ L ≤ 8m)	TCVN 5574:2018	m		232,600
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (4m ≤ L ≤ 7m)	TCVN 5574:2018	m		251,800
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (7m ≤ L ≤ 8m)	TCVN 5574:2018	m		253,800
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (4m ≤ L ≤ 7m)	TCVN 5574:2018	m		272,300
	TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn mũi (6m ≤ L ≤ 10m)	TCVN 5574:2018	m		338,600

	TD 250x250-35MPA $\geq$ M400, đoạn mũi ($4m \leq L \leq 6m$)	TCVN 5574:2018	m		366,900
	TD 250x250-35MPA $\geq$ M400, đoạn có nối cọc ($6m \leq L \leq 10m$)	TCVN 5574:2018	m		347,700
	TD 250x250-35MPA $\geq$ M400, đoạn có nối cọc ($4m \leq L \leq 6m$)	TCVN 5574:2018	m		376,000
6	Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang; Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang; ĐT: 0919.333.442 gặp ông Trần Việt Hồ (Phó Giám đốc phụ trách) hoặc ĐT: 0939.321717 gặp ông Trần Việt Hảo (đại diện khu vực Đồng Tháp); Giá bán tại TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc với điều kiện xe đậu đỗ được và không trung chuyển, áp dụng từ ngày 01/02/2022				
	Cọc vuông bê tông dự ứng lực; Thép dự ứng lực cường độ: 17.700 kg/cm ² ; Bê tông mác 400				
	Tiết diện 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 11,05 tấn; P _{dh} = 5,525 tấn	TCVN 9114:2012	m		62,639
	Tiết diện 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 15,9 tấn; P _{dh} = 7,95 tấn	TCVN 9114:2012	m		76,898
	Tiết diện 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 24,86 tấn; P _{dh} = 12,43 tấn	TCVN 9114:2012	m		106,944
	Tiết diện 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 44,2 tấn; P _{dh} = 22,1 tấn	TCVN 9114:2012	m		188,426
	Tiết diện 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 44,2 tấn; P _{dh} = 22,1 tấn	TCVN 9114:2012	m		234,259
	Tiết diện 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 69 tấn; P _{dh} = 34,5 tấn	TCVN 9114:2012	m		249,537
	Tiết diện 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 69 tấn; P _{dh} = 34,5 tấn	TCVN 9114:2012	m		295,370
	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết	cái		117,130
	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết	cái		168,056

	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	Dày 6mm hàn robot đùng cho loại cọc tiết	cái		234,259
III	DẦM BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC				
1	CÔNG TY CP DUY GIANG; Đ/c: L31, đường số 45, Khu dân cư 586, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0292 3918335; 0913 339499 (Chị Hà) (áp dụng từ tháng 4/2022 theo Thông báo giá của Công ty); giá bán tại xưởng sản xuất, địa chỉ: Thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang				
a	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8); L= 6m, 7m, 8m, 9m		m	445,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8); L=9m, 10m, 12m		"	580,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8); L=15m		"	645,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8); L=18m		"	920,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		"	1,220,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93); L=9m, 10m, 12m		"	1,315,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93); L=15m		"	1,410,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (50%HL93); L=18m		"	1,570,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (65%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		"	1,190,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (65%HL93); L=9m, 10m, 12m		"	1,295,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (65%HL93); L=15m		"	1,380,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (65%HL93); L=18m		"	1,540,000	
b	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				

	Dầm BTCT DƯỠ T.12,5m cải tiến		dầm	22,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ T.18,6m cải tiến		"	42,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.12,5m mới		"	27,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.18,6m mới		"	55,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.24,54m		"	85,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.33,0m		"	152,000,000	
c	Dầm bản rộng BTCT dự ứng lực				
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ, L=15m		dầm	90,000,000	
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ, L=20m		dầm	135,000,000	
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ, L=24m		dầm	170,000,000	
d	Lan can, tường hộ lan		kg	49,091	
đ	Phụ kiện cao su kèm theo				
	Gối cao su 200x150x25 mm		cái	345,000	
	Gối cao su 250x150x25 mm		"	430,000	
	Gối cao su 300x150x25 mm		"	520,000	
	Gối cao su 350x150x25 mm		"	600,000	
	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép		"	520,000	
	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép		"	690,000	

	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép		"	650,000	
	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép		"	910,000	
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCÔ, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. áp dụng từ ngày 01/6/2022 - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi)				
	Dầm BTCT DƯỠI I280, L =6-9m(B=400mm)		md		1,070,000
	Dầm BTCT DƯỠI I400, L =9-12m(B=400mm)		md		1,220,000
	Dầm BTCT DƯỠI I500, L =15m(B=400mm)		md		1,490,000
	Dầm BTCT DƯỠI I650, L =16-18m(B=400mm)		md		1,630,000
	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm		cái		160,000
	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm		cái		340,000
	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm		cái		370,000
	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm		cái		380,000
	Vận chuyển dầm (I280, I400, I500, I650; L= 6-10m) (3-4 dầm/chuyến)		dầm		1,500,000
	Vận chuyển dầm (I280, I400, I500, I650; L= 11-18m) (3-4 dầm/chuyến)		dầm		2,000,000
	Dầm BTCT DƯỠI I550 , L =12.5m		md		2,300,000
	Dầm BTCT DƯỠI I700 , L =18.6m		md		2,860,000
	Gối cao su bản thép dầm I550-(200x300x40)mm		cái		460,000
	Gối cao su bản thép dầm I700-(250x350x50)mm		cái		580,000

	Vận chuyển dầm (I550, I700; L= 12.5 m) (4 dầm/chuyến)		dầm		1,500,000
	Vận chuyển dầm (I550, I700; L= 18.6m (2 dầm/chuyến)		dầm		3,000,000
	Dầm BTCT DƯỠI I280, L =6-9m(B=180mm)		md		530,000
	Dầm BTCT DƯỠI I400, L =9-12m(B=200mm)		md		720,000
	Dầm BTCT DƯỠI I500, L =15m(B=220mm)		md		830,000
	Dầm BTCT DƯỠI I650, L =16-18m		md		530,000
	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm		cái		160,000
	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm		cái		340,000
	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm		cái		370,000
	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm		cái		380,000
IV	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
1	Công ty CPXD Minh Khoa, ĐT: 02773 923077; 0939 111777 (A Toàn)				
	Giá giao trong nội ô thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (áp dụng từ tháng 02/2022 theo thông báo giá của Công ty)				
	- M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,064,815
	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,157,407
	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,250,000
	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,342,593

	- M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,435,185
	- Thi công bơm bê tông < 30m		"		92,593
	- Thi công bơm bê tông > 30m		"		111,111
	Khu vực thành phố Hồng Ngự (áp dụng từ tháng 6/2022 theo thông báo giá của Công ty)				
	- M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,111,111
	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,185,185
	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,259,259
	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,333,333
	- M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,416,667
	- Thi công bơm bê tông < 30m		"		92,593
	- Thi công bơm bê tông > 30m		"		111,111
2	Doanh nghiệp tư nhân Trung Liêm (Trạm trộn BT, ĐT: 02773 923229), áp dụng từ ngày tháng 3/2022				
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M200, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,055,556
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M250, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,101,852
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M300, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,203,704

	- Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm $\leq 20 \text{ m}^3$		lần bơm		1,388,889
	- Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm $> 20 \text{ m}^3$		m^3		64,815
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm $\leq 20 \text{ m}^3$		lần bơm		1,851,852
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm $> 20 \text{ m}^3$		m^3		83,333
3	Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp, điện thoại : 0277.3858959 - 3872717, nhà máy bê tông: 0277.3890366, áp dụng từ ngày 21/3/2022, theo Thông báo số 02/TB.CTy-NMBT ngày 04/01/2022 của Công ty, chưa bao gồm chi phí bơm)				
a	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Cao Lãnh, trung tâm huyện Thanh bình; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo				
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m^3		1,217,593
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,277,778
	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,375,000
	- M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,291,667
	- M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,351,852
	- M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,444,444
b	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Sa Đéc, trung tâm huyện Châu Thành; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo				
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m^3		1,231,481
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,287,037

	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,384,259
	- M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,305,556
	- M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,361,111
	- M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,453,704
c	Thi công bơm bê tông		m ³		92,593
	Khối lượng thực hiện cho 01 lần bơm từ 20m3 trở xuống		lần bơm		1,851,852
d	Bê tông nhựa giao đến chân công trình của bên mua thuộc nội ô thành phố Cao Lãnh trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo thông báo giá của Công ty				
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 4,75)		tấn		1,625,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 9,5)		tấn		1,560,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt trung (C 12,5)		tấn		1,515,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt thô (C19)		tấn		1,435,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8860:2011	tấn	1,580,000	
b	Bê tông nhựa nóng C12.5	"	tấn	1,540,000	
c	Bê tông nhựa nóng C19	"	tấn	1,490,000	
v	RỌ ĐÁ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC				

	Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo); giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 05/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty.				
1	Loại P8 (8x10)cm	TCVN 2053:1993	m2 lưới		
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		54,000
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 3.0/4.0mm	"	"		60,200
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"		70,700
2	Loại P10 (10x12)cm	"	"		
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		51,200
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		55,100
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"		62,400
C	NHÓM CỪ ĐÁ - CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG				
I	CỪ ĐÁ (cửa hàng VLXD Kim Thoa), giá chưa bao gồm thuế VAT				
1	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét		cây		23,000
2	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét		"		30,000
3	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét		"		40,000
4	Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét		"		65,000
5	Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét		"		85,000
6	Cừ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét		"		105,000

II	GỖ XÂY DỰNG				
1	Doanh nghiệp tư nhân Hai Võ, địa chỉ: QL 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0913 698118 - 0946 888099				
	Gỗ: Cà chát; kiêng kiêng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		23
	Gỗ Trâm (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		14
2	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hải, địa chỉ: Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 857350				
	Gỗ Kiêng kiêng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		20
	Gỗ Trâm (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		13
D	NHÓM HOÀN THIỆN				
I	GẠCH ỐP LÁT				
1	Gạch sản xuất tại địa phương				
	- Tàu loại I (tàu dây)		viên		4,500
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		2,700
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		2,720
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1		m2		106,481
	- Gạch công nghệ con sâu dày 5cm		m2		120,370
2	Công ty TNHH Minh Anh - Địa chỉ: số 247, Lê Đại Hành, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 877438				
	Gạch Terrazzo, KT (400x400x32)mm	TCVN: 7744-2013	m2		93,704
	Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (300x300x50)mm	"	m2		106,944

	Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (400x400x40)mm	"	m2		106,944
	Gạch bê tông tự chèn: Gạch con sâu dày 50mm	"	m2		117,130
	Gạch bê tông tự chèn: Gạch chữ nhật, KT: (100x200x60)mm	"	m2		122,222
3	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TP Long Xuyên, An Giang; đt: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)				
	- Gạch lát vỉa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu vàng.	TCVN 7744: 2013	m ²		102,100
	- Gạch lát vỉa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu xám, đỏ, xanh.	TCVN 7744: 2013	m ²		97,400
5	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera, địa chỉ: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai: ĐT: 0918. 304105 (A Thắng); đã có VAT (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				
a	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo):				
	- 30x30 (màu nhạt)		m ²		168,056
	- 40x40 (màu nhạt)		"		157,870
	- 60x30 (màu nhạt)		"		239,352
	- 60x30 (màu đậm)		"		259,722
	- 60x60 (màu nhạt)		"		239,352
	- 60x60 (màu đậm)		"		259,722
b	Gạch men (ceramic)				
	- 60x30 (màu nhạt)		m ²		183,333

c	Gạch thạch Anh (Granite hạt mè):	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2019/BXD			
	- 60x60 (màu nhạt)		m2		208,796
d	Gạch bóng toàn phần cao cấp				
	- 60x60 (màu nhạt)		m ²		208,796
e	Gạch thạch Anh bóng kiềng:				
	- 60x60 (màu nhạt)		m ²		218,981
	- 60x60 (màu đậm)		m ²		259,722
	- 80 x 80 (màu nhạt)		m ²		290,278
	- 80x80 (màu đậm)		m ²		310,648
	- 100x100 (màu nhạt)		m ²		412,500
6	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ, địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 2814044 (áp dụng từ tháng 3/2019, theo báo giá của Công ty)				
	Gạch men 30x60 mài cạnh	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2019/BXD	m2		115,818
	Gạch men 30x60 đầu len nổi	"	"		124,091
	Gạch granite 30x60 hai lớp mài bóng	"	"		189,091
	Gạch granite 30x60 hai lớp mài đặc biệt	"	"		204,455
	Gạch men 60x60 mài cạnh	"	"		115,818
	Gạch granite 60x60 một lớp mài bóng	"	"		177,273

	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng	"	"		183,182
	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng trắng tron	"	"		206,818
	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng màu đặc biệt	"	"		198,545
	Gạch granite 60x60 bóng kính toàn phần	"	"		200,909
7	Công ty Cổ phần Gạch men TaSa, địa chỉ: KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0901 080469 (áp dụng từ tháng 8/2019, theo báo giá của Công ty)				
	Gạch lát Ceramic (30x30) theo bộ ốp 30x60	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2019/BXD	m2		213,950
	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic (30x30)	"	"		213,950
	Gạch lát Ceramic (40x40) theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	"	"		288,500
	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (50x50)	"	"		103,000
	Gạch lát Ceramic Men Sugar (60x60)	"	"		185,000
	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (60x60)	"	"		145,000
	Gạch lát Porcelain Sáng (60x60)	"	"		229,900
	Gạch lát Porcelain Đậm (60x60)	"	"		242,000
	Gạch lát Porcelain Trắng (60x60)	"	"		266,200
	Gạch lát Porcelain Đen (60x60)	"	"		266,200
	Gạch lát Porcelain Sugar (60x60)	"	"		266,200
	Gạch trang trí cao cấp Kim Tinh	"	"		-

	Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần (80x80)	"	"		322,250
	Gạch trang trí cao cấp Kim Tinh	"	"		-
	Gạch lát vi tinh (80x80)	"	"		420,000
	Gạch lát carving (80x80)	"	"		480,000
	Gạch lát carving gold (80x80)	"	"		550,000
	Gạch ốp Ceramic (30x45)	"	"		126,675
	Gạch ốp Ceramic (30x60)	"	"		213,950
	Gạch ốp Ceramic viên Điểm	"	"		-
	Gạch ốp mài mặt Porcelain (30x60)	"	"		270,000
	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên Điểm	"	"		-
	Gạch ốp Ceramic (40x80)	"	"		288,500
	Gạch ốp Ceramic viên Điểm	"	"		-
	Gạch ốp mài mặt Porcelain (40x80)	"	"		320,000
	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên Điểm	"	"		-
	Gạch lát Porcelain (100x100)	"	"		800,000
	Gạch ốp lát Porcelain (60x120)	"	"		500,000
	Gạch lát Porcelain (15x60)	"	"		280,000
	Gạch lát Porcelain (15x80)	"	"		350,000

8	Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME, ĐT: 0983 199 083 (Phạm Thu Hiền) - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH MTV VLXD Thái Hoàng, Số 059 - Ấp An Nghiệp - Xã An Bình - Huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0976 990 799 (áp dụng từ ngày 01/6/2022)				
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm		m2		99,510
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm		"		252,520
	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm		"		202,230
	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm		"		263,220
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm		"		101,650
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm		"		133,750
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm		"		273,920
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm		"		199,020
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm		"		99,510
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm		"		194,740
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm		"		98,440
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm		"		156,220
	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm		"		211,860
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm		"		123,050
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm		"		112,350
	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm		"		160,500

	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm
	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm
	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm
	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm
	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm

QCVN 16:2019/BXD,
TCVN 7745:2007

"		242,890
"		273,920
"		374,500
"		374,500
"		304,950
"		385,200
"		315,650
"		294,250
"		620,600
"		695,500
"		438,700
"		1,011,150
"		952,300
"		337,050
"		349,890
"		109,140

	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm		"		124,120
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm		"		141,240
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm		"		145,520
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm		"		114,490
	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm		"		109,140
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm		"		104,860
II	TẤM LỢP				
1	NGÓI				
a	Công ty CP gạch ngói Đồng Nai, số 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.38228124 - 28.38295881, áp dụng từ ngày 10/9/2020 theo Bảng báo giá số 335A của Công ty				
	- Ngói 10 viên/m2		viên		21,296
	- Ngói 22 viên/m2		"		12,963
	- Ngói 20 viên/m2		"		12,037
	- Ngói nóc (3 viên/m)		"		25,000
	- Ngói mũi hài 120 viên/m2		"		3,704
	- Ngói mũi hài 65 viên/m2		"		7,407
	- Ngói vảy cá 65 viên/m2		"		7,222
	- Ngói âm dương 45 viên/m2		"		6,944

	- Ngói tiểu 36 viên/m ³		"		6,944
	- Gạch xây 80x80x180		"		3,148
b	Công ty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân; địa chỉ: Khu Phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại: 0643. 876770- áp dụng từ tháng 9/2020 theo Bảng báo giá của Công ty				
	Ngói màu				
	- Ngói 10 viên/m ² (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)		viên		14,722
	- Ngói nóc (3,3 viên/md)		"		24,778
	- Ngói rìa (3,0 viên/md)		"		24,778
	Ngói đất sét nung		"		
	- Ngói 22 viên/m ² (N01)		"		8,778
	- Ngói Đmì (N011)		"		5,278
	- Ngói nóc 3,0 viên/md (N04)		"		16,620
	- Ngói âm dương 45 viên/m ² (N08)		"		6,361
	- Ngói mũi hài lớn 50 viên/m ² (N03.1)		"		8,769
	- Ngói 20 viên/m ² (N12)		"		11,630
c	Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam, địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Tân Uyên, Bình Dương, áp dụng từ ngày 01/3/2022 - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH Phúc Lợi Đồng Tháp, Đ/c: QL30, ấp An Định, xã An Bình, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0918 325653 (A. Hòa)				

	- Ngói lợp chính: dài 420mm, rộng 330mm; 10 viên/m ² ; trọng lượng 4,2 kg/viên	TCVN 1453: 1986	viên		
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104, L108	"	"		15,000
	+ Nhóm hai màu L203, L204, L226	"	"		15,500
	- Ngói lợp nóc: dài 330mm, 3,3 viên/md, trọng lượng 3,4kg/viên	"	"		28,000
	- Ngói lợp rìa: dài 427mm, 3,0 viên/md, trọng lượng 3,9kg/viên	"	"		28,000
d	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - Địa chỉ: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương, ĐT: 0906 553 808 (A. Bình) (giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)				
	Ngói màu (Nhóm 1: M001; M002; M004; M005)				
	- Ngói lợp 10 viên/m ²		viên		13,981
	- Ngói nóc (3,3 viên/md)		"		20,000
	- Ngói rìa (3,0 viên/md)		"		20,000
	- Ngói cuối rìa		"		25,093
	- Ngói ghép 2		"		25,093
	- Ngói cuối nóc		"		30,648
	- Ngói cuối mái		"		30,648
	- Ngói chạc 3		"		37,130
	- Ngói chạc 4		"		37,130

	- Ngói thu lồi (01 viên lợp có gắn giá ống + 01 nắp chụp bằng cao su)		viên		232,407
	- Sơn ngói (trọng lượng 02 kg, gồm 13 màu tương ứng)		hộp		212,963
	- Tấm lợp thay vữa (bộ dài 3m)		bộ		694,444
	- Ngói lẩy sáng Thái Lan, KT: (33x42) cm, 10viên/m2		viên		259,259
	- Máng xối (thanh dài 2m)		thanh		212,963
	- Thanh mè (thanh dài 4m, dày 0,55mm)		thanh		120,370
	- Kẹp ngói cắt (hộp 50 cái)		hộp		462,963
	- Tấm dán ngói		hộp		231,481
2	TÔN				
a	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m (bảo hành 10-15 năm)				
	- Dày 0,42mm	JIS G3303	m		129,091
	- Dày 0,45mm	"	m		136,364
	- Dày 0,50mm	"	m		151,818
	- Dày 0,57mm	"	m		159,091
	Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07m (không bảo hành)				

	- Dày 0,42mm	A755/A755M – AS 2728; JIS G3323	m		129,091
	- Dày 0,45mm	"	"		138,182
	- Dày 0,50mm	"	"		152,727
	Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m (không bảo hành)				
	- Dày 0,45mm	JIS G3322	m		149,091
	- Dày 0,50mm	JIS G3323	m		165,455
b	Công ty TNHH Tôn Pomina - Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063386 - áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo CV số 70/2022/PMN ngày 01/4/2022 của Công ty, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)				
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	m		135,031
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550		"		146,430
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550		"		157,359
	Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550		"		116,364
	Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550		"		123,636
	Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550		"		132,727
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550		"		139,101
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550		"		153,166
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550		m		177,239
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550		"		145,787

	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	"		157,271
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550		"		170,190
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550		"		154,126
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550		"		167,140
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550		"		179,302
c	Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT:0903.002655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)				
	- Tôn lạnh Vina One AZ100				
	Dày 0.40mm	JIS G3321	m		114,273
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		126,293
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		138,702
	- Tôn lạnh Vina One AZ150				
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		137,960
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		148,287
	- Tôn lạnh màu Vina One				
	Dày 0.40mm	JIS G3321	m		121,362
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		133,837
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		144,236

d	CTY TNHH BA NỖ ĐỒNG THÁP, Đ/c: 434, Quốc lộ 30, ấp An Định, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 821139 (A. Lén). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)			
	Tôn lạnh trắng AZ100			
	Dày 0.40mm			127,000
	Dày 0.45mm			142,000
	Dày 0.50mm			156,000
	Dày 0.54mm			168,000
	Tôn lạnh mạ màu			
	Dày 0.40mm			133,000
	Dày 0.45mm			144,000
	Dày 0.50mm			161,000
III	CỬA CÁC LOẠI			
	Cửa sắt; cửa gỗ; cửa nhôm: Áp dụng Phụ lục giá VLXD (kèm theo Công văn báo báo giá vật liệu xây dựng của Phòng Quản lý đô thị thành phố Cao Lãnh.			
IV	KÍNH CÁC LOẠI: Áp dụng Phụ lục giá VLXD (kèm theo Công văn báo báo giá vật liệu xây dựng của Phòng Quản lý đô thị thành phố Cao Lãnh.			
V	SƠN CÁC LOẠI			
1	Sơn KOVA (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Chánh, Địa chỉ: Số 318, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0916 904439			

a	Mastic & sơn nước trong nhà:	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	- Bột trét nội thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		6,364
	-Sơn lót kháng kiềm nội thất màu trắng (KV-108); (10-12)m ² /lít/lớp	"	lít		73,233
	-Sơn nội thất cao cấp màu trắng (SG168); (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		73,233
	-Sơn nội thất cao cấp màu nhạt OW, P (SG168); (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		78,283
b	Mastic & sơn nước ngoài trời:	"			
	- Bột trét ngoại thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		7,841
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất màu trắng (KV-118); (11,11-13,89)m ² /lít/lớp	"	lít		80,808
	- Sơn ngoại thất không bóng màu trắng (K-265); (8-9)m ² /lít/lớp	"	lít		62,727
	- Sơn ngoại thất cao cấp màu trắng (SG268); (13-16)m ² /lít/lớp	"	lít		118,182
	- Sơn ngoại thất cao cấp màu nhạt (SG268); (13-16)m ² /lít/lớp	"	lít		130,303
c	Chống thấm	"			
	- Chống thấm sàn CT 11A Plus	"	lít		102,485
	- Chống thấm sàn, sân, bể chứa, hồ bơi, tầng hầm (CT11A hai thành phần, bộ/33kg; 4-5m ² /lít/lớp)	"	lít		98,788
d	Mastic & sơn nước nội thất Puma	"			

	Bột trét nội thất, (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		7,818
	-Sơn lót kháng kiềm nội thất; (10-12)m ² /lít/lớp	"	lít		72,828
	-Sơn nội thất màu trắng; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		56,212
	-Sơn nội thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		66,313
e	Mastic & sơn nước ngoại thất Puma	"			
	Bột trét ngoại thất, (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		8,523
	-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; (10-12)m ² /lít/lớp	"	lít		101,415
	-Sơn ngoại thất màu trắng; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		98,838
	-Sơn ngoại thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		108,939
g	Chống thấm Puma	"			
	- Chống thấm sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tầng mái	"	lít		96,545
	- Chống thấm đa năng sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tường đứng ... (hệ lặn)	"	lít		86,591
h	Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép:	"			
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu đỏ chu	"	kg		90,909
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu xám	"	"		90,909
i	Sơn dầu trên bề mặt sắt và gỗ các màu:	"			
	- Sơn dầu Somic màu chuẩn theo bảng màu	"	lít		136,364
	- Sơn dầu Somic màu đặt biệt 111, F11, 000, 444, 332, 333	"	lít		181,818

	- Sơn dầu Somic màu nhũ vàng 999	"	lít		381,818
k	Sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm:	"			
	- Sơn Somic lót 2K trên bề mặt có mạ kẽm, màu trắng, màu xám	"	kg/bộ		318,182
	- Sơn Somic lót EPOXY trên bề mặt có mạ kẽm xám	"	kg/bộ		181,818
l	Sơn phủ trên lớp lót trên bề mặt có mạ kẽm	"			
	- Sơn Somic phủ 2K và EPOXY màu chuẩn trên bảng màu	"	kg/bộ		345,455
m	Sơn phủ 2K đa dụng các màu không cần sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm và inox	"			
	- Sơn phủ 2K inox và thép mạ kẽm không cần sơn lót màu chuẩn	"	kg/bộ		318,182
n	Sơn dầu EPOXY, Sơn cho tàu biển và cơ khí	"			
	- Sơn phủ Epoxy, sơn cho tàu biển và cơ khí màu chuẩn	"	kg/bộ		318,182
	- Sơn phủ Epoxy, sơn cho tàu biển và cơ khí màu đặc biệt	"	kg/bộ		327,273
	- Sơn tẩy sơn củ	"	kg		109,091
	- Dung môi pha Sơn (xăng)	"	kg/lít		54,545
2	Sơn JOTON - CN Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ (địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ) Điện thoại : 0768 405168 (A.Đăng); 0934 191517 (C. Loan) (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng báo của Công ty)				
	* Sơn nước				
	- Sơn phủ ngoại thất (ATOM SUPER) thùng 18 lít, độ phủ 12-15m ² /lít /lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		147,273

	- Sơn lót ngoại thất (PROS) thùng 18 lít, độ phủ 7-10m ² /lít/lớp	"	lít		179,273
	- Bột trét ngoại thất (METTON), bao 40kg; 0,95kg/m ²	TCVN 7239:2014	kg		9,825
	- Sơn phủ nội thất (ACCORD) thùng 18 lít, độ phủ 9-12m ² /lít/lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		65,859
	- Sơn lót nội thất (PROSIN) thùng 18 lít, độ phủ 7-10m ² /lít/lớp	"	lít		105,742
	- Bột trét nội thất (METTON), bao 40kg; 1,15kg/m ²	TCVN 7239:2014	kg		7,463
	* Sơn giao thông				
	Sơn lót		kg		92,400
	Sơn trắng 20% hạt phản quang		"		36,000
	Sơn vàng 20% hạt phản quang		"		37,200
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)		"		135,960
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)		"		168,960
	Hạt phản quang		"		24,600
3	Sơn SPEC-nhà phân phối Công ty TNHH MTV THIÊN PHÚC (địa chỉ: số 107 A đường Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp-điện thoại: 02776 285 286) áp dụng từ ngày 15/6/2022 theo báo giá của Công ty Thiên Phúc				
	- Bột trét SPEC FILLER INT-EXTERIOR (trong và ngoài) loại 40 kg*	QCVN 16:2019/BXD	kg		10,000
	- Sơn lót SPEC ALKALI LOCK (Sơn chống kiềm ngoài) loại 18 lít; độ phủ 6-8m ² /lít/lớp*	"	lít		181,818

- Sơn lót SPEC ALKALI PRIMER FOR IN (Sơn chống kiềm trong) loại 18 lít; độ phủ 9-11m2/lít/lớp*	"	"		127,778
- Sơn trong SPEC FAST INTERIOR (Dòng thông thường, sơn láng mịn) loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		88,384
- Sơn trong SPEC EASY WASH Dòng trung, sơn láng mịn, chùi rửa được) loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		141,414
- Sơn trong SPEC SATIN FOR IN (Dòng cao cấp, mịn màng và bóng nhẹ, chùi rửa được, chống rong rêu, nấm mốc) loại 18 lít; độ phủ 12-14m2/lít/lớp*	"	"		190,404
- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-Màu thường (Dòng thông thường, sơn láng mịn, chùi rửa được, chống nấm mốc) loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		154,545
- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-Màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		170,000
- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-Màu thường (Dòng trung, sơn láng mịn, bóng nhẹ, chùi rửa được, chống nấm mốc, rong rêu, chống thấm nước) loại 18 lít; độ phủ 11-13m2/lít/lớp*	"	"		204,545
- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-Màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 11-13m2/lít/lớp*	"	"		225,000
- Sơn ngoài SPEC SATIN-Màu thường (Dòng cao cấp, bóng sáng, dễ lau chùi, chống nấm mốc, chống rong rêu, chống thấm, chống bám bụi); độ phủ 12-14m2/lít/lớp*	"	"		254,040
- Sơn ngoài SPEC SATIN-Màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 12-14m2/lít/lớp*	"	"		279,444

4	Công ty TNHH Kova Nanopro; đ/c: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 36.913.8191, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Công bố giá của Công ty				
	- Bột trét nội thất KOVA MSG (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		9,852
	- Bột trét ngoại thất KOVA Vila (bao 40kg)	"	kg		12,673
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m ² /lít/lớp)	"	lít		73,631
	- Sơn nội thất KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m ² /lít/lớp)	"	"		80,611
	- Sơn nội thất KOVA lovely (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m ² /lít/lớp)	"	"		61,878
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-208 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m ² /lít/lớp)	"	"		149,534
	- Sơn ngoại thất chống thấm KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m ² /lít/lớp)	"	"		128,424
	- Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m ² /lít/lớp)	"	"		144,146
	- Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	"	"		54,313
	- Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	"	kg		151,782
	- Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn, tường	"	"		381,782
	- Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	"	"		96,873

	- Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08	"	"		288,327
5	Công ty TNHH LODAPA, địa chỉ Chi nhánh: QL80, ấp Bình Phú Quới, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp: ĐT: 0912 311117 (A. Thiện), áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Bảng giá của Công ty				
	Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	lít		114,000
	Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		84,722
	Sơn nội thất cao cấp EASY (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp)	"	"		129,400
	Sơn nội thất cao cấp EASY (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		111,111
	Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (lon 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp)	"	"		254,400
	Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		216,667
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m2/lít/lớp)	"	"		109,444
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m2/lít/lớp)	"	"		154,667
	Sơn trắng trần (thùng 18 lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		87,222
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	"	"		7,800
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	"		8,750

6	Sơn MAXIKAILA - Cửa hàng sơn Thịnh Vượng - địa chỉ: số 328, đường Phạm Nhơn Thuần, Phường 3, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp - điện thoại: 0903.851.381: A Hậu, áp dụng từ ngày 01/3/2022				
a	Mastic và Sơn nước nội thất	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	Sơn nội thất Extra - B7, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	lít		38,182
	Sơn nội thất Extra - B66, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	"		69,091
	Sơn nội thất bóng mờ Extra – B1, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	"		130,909
	Sơn nội thất bóng Extra – B3, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	"		144,545
	Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m2/lít/lớp	"	"		67,273
	Bột trét nội thất Extra	"	kg		5,455
b	Mastic và Sơn nước ngoại thất	"			
	Sơn ngoại thất Extra – B6, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	lít		90,909
	Sơn ngoại thất Extra – B8, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	"		104,545
	Sơn ngoại thất bóng mờ Extra – B2, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	"		181,818
	Sơn ngoại thất bóng Extra – B4, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	"		200,000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m2/lít/lớp	"	"		68,182
	Bột trét ngoại thất Extra	"	kg		6,364
c	Chất chống thấm	"			
	Chống thấm sàn, sê nô	"	kg		72,727

	Chống thấm tường đứng	"	kg		68,182
7	CÔNG TY TNHH SƠN NERO; Địa chỉ, Lô MC2, Khu công nghiệp Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5 , Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; điện thoại: 0971 924 693; Chị Cúc, áp dụng từ tháng 6/2022 theo Bảng Niêm yết giá của Công ty)				
a	Sơn ngoại thất				
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu trắng, thùng 18 lít, độ phủ 12-14 m²/lít/lớp	"	lít		239,495
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền A, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít)	"	"		228,131
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền B, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít)	"	"		218,283
b	Sơn nội thất		"		
	NERO NANO SUPER STAR: màu trắng, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		227,273
	NERO SUPER STAR: màu nền A, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		216,524
	NERO SUPER STAR: màu nền B, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		199,733
	Sơn lót chống kiềm nội thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít	"	"		102,677
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít	"	"		109,394
c	Chống thấm: màu kem nhạt, màu xám đậm, màu xám nhạt. Độ phủ 6-10 m²/lít/lớp, thùng 17 lít	"	lít		157,166
d	Bột trét:	"			

	Bột trét nội thất: Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg, bao 40kg	"	kg		5,318
	Bột trét ngoại thất: Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg, bao 40kg	"	kg		6,086
8	Công ty TNHH Nippon Việt Nam; Đ/c: Số 14, Đường 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai ; điện thoại: 0251 3836579 (A. Nghi), áp dụng từ ngày 01/4/2022				
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		8,705
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	kg		10,773
	Sơn chống kiềm nội thất Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít)	"	lít		78,610
	Sơn nội thất Vatex (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		46,310
	Sơn nội thất Matex (thùng 18 lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		95,808
	Sơn nội thất Odour-less, Spot-less (thùng 18 lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		214,899
	Sơn chống kiềm ngoại thất Super Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		122,995
	Sơn ngoại thất Super Matex (thùng 18lít, độ phủ 12,7m2/lít)	"	"		125,657
	Sơn ngoại thất Super Grad (thùng 18lít, độ phủ 12,9m2/lít)	"	"		208,030
9	Công ty TNHH sơn KOTO Việt Nam - Đại lý tại Cao Lãnh: số 579, Nguyễn Thái Học, P. Hòa Thuận, TP Cao Lãnh ; đện thoại: 0907 535 332 (A. Toại) (áp dụng từ 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				

a	Sơn nước	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	Sơn trong nhà - In Green (độ phủ: 10-12m2/lít)	"	lít		42,700
	Sơn trong nhà - Extra Clean (độ phủ: 11-13m2/lít)	"	"		84,800
	Sơn trong nhà trắng trần – CEIL WHITE (độ phủ: 9-11m2/lít)	"	"		82,000
	Sơn lót trong nhà - Primer In (độ phủ: 10-13m2/lít)	"	"		90,500
	Sơn ngoài nhà - Ex Green (độ phủ: 9-11m2/lít)	"	"		82,100
	Sơn ngoài nhà - Regal Ex (độ phủ: 11-13m2/lít)	"	"		129,500
	Sơn ngoài nhà -Gloss K1 (độ phủ: 13-15m2/lít)	"	"		180,500
	Sơn lót ngoài nhà - Primer Ex (độ phủ: 11-13m2/lít)	"	"		108,000
	Chống thấm - Waterproof (độ phủ: 4-5m2/lít)	"	"		114,600
	Bột trét nội thất K2 (1-1,2kg/m2)	"	kg		9,000
	Bột trét ngoại thất K1 (1-1,2kg/m2)	"	kg		9,500
b	Chống thấm thấm thấu Hydrosave H7	"	lít		250,000
	(Định mức: Chống thấm ngang: Sàn mái, sân nô, khu vệ sinh: 2m2 /lít/lớp; Chống thấm đứng: Tường ngoài nhà: 4m2 /lít/lớp; Chống thấm mái ngói: 5m2 /lít/lớp)	"			
10	Công ty TNHH sơn KANSAI-ALPHANAM; đ/c: xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; đện thoại: 0221 3980456 (áp dụng từ tháng 6/2021)				

	Bột trét nội thất (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		9.750
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	kg		12,227
	Sơn chống kiềm nội thất (thùng 17lít)	"	lít		127,594
	Sơn chống kiềm ngoại thất (thùng 18lít)	"	lít		232,323
	Sơn nội thất kinh tế mặt mờ (thùng 18lít)	"	"		90,859
	Sơn nội thất cao cấp (thùng 18 lít)	"	"		186,364
	Sơn ngoại thất mặt mờ (thùng 18lít)	"	"		167,576
	Sơn ngoại thất siêu bóng (thùng 18lít)	"	"		276,717
	Chống thấm một thành phần (thùng 18lít)	"	"		189,899
11	Công ty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR, địa chỉ: số 109/14/3A, đường Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, ĐT: 0918 999303 (A. Phúc), áp dụng từ tháng 10/2021				
	SƠN NINZA	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		35,455
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAN KOTE (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		77,273
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEANLY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		90,909
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng sáng, lau chùi được) - NANO CLEAR (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000

	Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUN - FAST (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000
	Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - ULTRA - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		122,727
	Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - NANO - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		142,727
	Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Chống Kiềm Ngoại Thất NANO - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		85,455
	Chống thấm pha xi măng - WATERPROOF (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		72,727
	Bột trét ECO 2 IN 1 NANO (1,0-1,3m2/kg/lớp)	"	kg		4,727
	SƠN SAKURA	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			-
	Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		35,455
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - EASY WASH (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		77,273
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAR MAX (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000
	Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUNNY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000

	Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - TOP - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		122,727
	Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - HI - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		142,727
	Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Chống Kiềm Ngoại Thất 2IN1 - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		85,455
	Chống thấm pha xi măng - WT11A (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		72,727
	Bột trét NỘI và Ngoại thất 2IN1 (1,0-1,3m2/kg/lớp)	"	kg		4,727
12	Công ty Cổ phần sơn Nhật Bản (Nano Cacbon), địa chỉ: số 17-172/1, đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội - Đại lý tại TP. Cao Lãnh, ĐT: 0913 126548 (A. Hùng), áp dụng từ tháng 11/2021				
	Bột trét nội thất (1,5-2,0m2/kg/lớp)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		6,591
	Bột trét ngoại thất (1,5-2,0m2/kg/lớp)	"	kg		8,864
	Sơn lót kháng kiềm kinh tế (NS10) (độ phủ: 5,0-7,0m2/lít/lớp)	"	lít		126,263
	Sơn siêu mịn kinh tế (FJDA) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)	"	lít		50,000
	Sơn siêu mịn cao cấp (LC-1T) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)	"	lít		105,556
	Sơn bóng mờ (LC-2T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp)	"	lít		161,111
	Sơn siêu bóng nội thất (LC-3T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp)	"	lít		266,111
	Sơn chống thấm bóng mờ (CT-1N) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)	"	lít		143,889
	Chống thấm đa năng (pha xi măng) (độ phủ: 2-3m2/lít/lớp)	"	lít		191,919

	Chống thấm đa năng (hiệu ứng lá sen) (độ phủ: 5-8m ² /lít/lớp)	"	lít		191,919
13	Công ty Cổ phần V-MARK, địa chỉ: 57/5F, Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; văn phòng: L.E Lexington, 67 Mai Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2; điện thoại: 028.73034488 - di động 0937217139				
	Màng phản quang giao thông 3M 3900	ASTM D4956	m ²		436,784
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo V-Mark	TCVN 8791:2011	kg		42,420
	Sơn lót đường V-Mark	ASTM C881-02	kg		55,420
14	Công ty TNHH PUMA Paint: Địa chỉ 2/38A, đường DHT 45, Khu phố 5, phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, TPHCM; ĐT: 028 3974 1889				
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg	6,591	
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	kg	7,614	
	Sơn lót kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m ² /lít/lớp)	"	lít	68,091	
	Sơn phủ nội thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m ² /lít/lớp)	"	lít	52,545	
	Sơn phủ nội thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m ² /lít/lớp)	"	lít	67,545	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m ² /lít/lớp)	"	lít	94,818	
	Sơn phủ ngoại thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m ² /lít/lớp)	"	lít	92,364	
	Sơn phủ ngoại thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m ² /lít/lớp)	"	lít	128,545	

	Chống thấm sàn (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp)	"	lít	90,182	
	Chống thấm tường (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp)	"	lít	80,909	
15	Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng - Thương mại SIC, đc: 36/70/6 Đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng từ tháng 01/2022 theo Bảng báo giá của Công ty; ĐT: 0972 425113 (A,Cường)				
	Sơn nội thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		77,000
	Sơn nội thất S-light (độ phủ: 8-10m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		40,700
	Sơn ngoại thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		132,000
	Sơn ngoại thất bền màu (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		206,800
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu trắng	TCVN 8791:2011	kg		24,200
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu vàng	TCVN 8791:2011	kg		25,740
	Sơn phủ Alkyd (độ phủ: 10-14m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		115,500
	Sơn lót chống rỉ Alkyd (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		57,750
	Sơn Alkyd lót kẽm (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		74,250
	Bột trét nội thất	TCVN 7239-2014	kg		7,480
	Bột trét ngoại thất	TCVN 7239-2014	kg		9,570
16	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Thành Long, đ/c số 91, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 0907 646243, áp dụng từ tháng 6/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp				
	Sơn nội thất Diva Interior (Thùng 18L. Độ phủ: 5,5-6m2/lít/02 lớp)		lít		52.833
	Sơn nội thất Diva Exterior (Thùng 18L. Độ phủ: 5,5-6m2/lít/02 lớp)		lít		91.500

	Sơn nội thất Kitty Interior Smooth (Thùng 18L. Độ phủ: 5,5-6m2/lít/02 lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		90.333
	Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (Thùng 18L. Độ phủ: 6 - 7m2/lít/02		lít		198.555
	Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (Thùng 18L. Độ phủ: 7 - 8m2/lít/02 lớp)		lít		270.722
	Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali ((Thùng 18L. Độ phủ: 9 - 10m2/lít/01 lớp)		lít		138.444
	Bột trét nội thất - Diva Interior - (Bao 37kg)	TCVN 7239:2014	kg		7.648
	Bột trét ngoại thất - Diva Exterior - (Bao 37kg)		kg		8.864
VI	TRẦN CÁC LOẠI				
1	Tấm trần nhựa các loại				
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm		m		11,111
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm		m		12,963
	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm		m		14,815
	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm		m		18,056
2	Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Tường Tượng, số 20 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp, điện thoại: 0277. 3871331 (Bao gồm chi phí nhân công lắp đặt), theo báo giá của Công ty Vĩnh Tường Tượng				
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng)	ASTM : C636	m ²		101,852
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giọt cấp)		m ²		125,000
	-Trần chỉ nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường		m ²		112,037

	-Trần chỉ nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường		m ²		120,370
3	Công Ty TNHH MTV Phát Hòa Việt, Địa chỉ trụ sở: F25, Cao Xuân Huy, P. Vĩnh Thông, Tp Rạch Giá, Kiên Giang, Điện thoại: 0931 071652 (A. Phát) ; Đơn giá đã bao gồm khung xương đồng bộ, phụ kiện và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình, áp dụng từ 05/5/2022				
a	Trần Nhôm Aluwin				
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		m ²		961,250
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		"		991,250
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		"		959,625
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		"		988,375
	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.7mm, màu trắng, màu ghi sáng.		"		1,176,852
	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.8mm, màu trắng, màu ghi sáng.				1,239,815
	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm		"		937,963
	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện		"		993,750

	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm		"		1,093,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm		"		1,343,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm		"		1,543,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6		m ²		1,327,500
b	Mặt Alu – Aluwin				
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		1,798,750
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		1,937,269
	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		2,287,083
c	Lam chắn nắng nhôm Aluwin				
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm		m ²		3,076,667
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm		m ²		1,588,889
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm		m ²		3,262,500
d	Sản Phẩm Inox 304 + Cửa Nhôm Kính Cường Lực Aluwin				
	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin		m ²		5,371,296
	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304		"		3,063,426
	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		"		4,223,426
	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		"		6,026,574

	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly, Inox 304		"		1,673,333
đ	Sàn Vinyl				
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – 3mm		m2		1,587,963
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Á, dày 1.5mm – 3mm		m2		1,334,074
e	Cửa sổ, cửa đi Xingfa				
	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		2,647,685
	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		3,192,685
	Nhôm thanh GUP.vn – Profile , hệ Xingfa 55; khung bao và cánh dày 1.4mm; sơn tĩnh điện màu thông dụng; phụ kiện Aluwin QG.		m2		2,971,852
	Cửa sổ mở, kính phản quang, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		3,332,130
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		2,897,685

	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,331,944
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		2,990,278
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,516,944
g	Cửa đi Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp				
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,921,296
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,662,037
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				4,384,259

	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,939,815
h	Cửa sổ Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp				
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,736,111
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,476,852
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				4,199,074
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,754,630
v	NHỰA ĐƯỜNG				
	Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH, số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 0286 2678195 (giá bán tại thành phố Cao Lãnh; áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				
	Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70 chính hãng (154kg/phuy)	TCVN 7493:2005	kg		20,181

VI	CHẤT CHỐNG THẤM				
	- Công ty TNHH TÂN TÍN THÀNH, ĐT: (028) 3973 7999 - (028) 3508 9829 - Văn phòng đại diện tại Cao Lãnh, ĐC: số 251, đường 30/4, phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp				
	INTOC-04 (Chống thấm thuận và nghịch cho tầng hầm, hồ bơi, hồ chứa nước, sàn vệ sinh), định mức: khoảng 2m2/kg		1kg/cal		91,667
			5kg/cal		448,148
			20kg/cal		1,741,667
	INTOC-04 Super (Chống thấm cho bề mặt bê tông (vữa) của sàn sân thượng, sàn vệ sinh, sân nô... lúc khô ráo), định mức: khoảng 2m2/kg		1kg/cal		122,222
			5kg/cal		600,926
			20kg/cal		2,342,593
	INTOC-04A (Chống thấm chuyên dùng: trên bê tông lót (ngay trước khi đổ bê tông) hoặc trên bề mặt sàn bê tông (ngay sau khi đổ bê tông), định mức: 2m2/kg		1kg/cal		142,593
			5kg/cal		702,778
			20kg/cal		2,750,000
	INTOC-06 (Chống thấm cho mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước) định mức: 4m2/kg (trên vữa); 7m2/kg (đã sơn nước).		1kg/cal		122,222
			5kg/cal		600,926
			20kg/cal		2,342,593
	INTOC-04N (Chống thấm nghịch - áp lực nước cao cho tầng hầm, hồ nước, hồ bơi trên cao, hồ thang máy), định mức: khoảng 1,7m2 - 2m2/kg		1kg/cal		183,333
			5kg/cal		896,296
			20kg/cal		3,544,444

	Keo kháng nước INTOC (Chống thấm, chống dột cho mái tole, vết nứt: sân thượng, tường đứng, phễu thu nước, sàn bê tông; nơi tiếp xúc giữa bê tông và các vật liệu khác)		0,7kg /lon		132,407
	INTOC-DN (Ngăn chặn tức thời dòng chảy từ các lỗ rò rỉ, vết nứt).		1kg/cal		101,852
Đ	NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC				
I	THIẾT BỊ ĐIỆN				
1	Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.39299443 - 38292971, 0913 854809 (A. Hải) áp dụng từ 17/5/2022 theo Thông báo giá của Công ty				
a	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (ruột đồng)	TCVN 6610-3:2000			
	CV-1.5 (7/0.52)		m		6,240
	CV-2.5 (7/0.67)		"		10,180
	CV-10 (7/1.35)		"		37,460
	CV-50-0,6/1KV		"		169,310
	CV-240-0,6/1KV		"		850,730
	CV-300-0,6/1KV		"		1,067,060
b	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV-6,0 (1x7/1.04)-0,6/1KV		m		26,550
c	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015	TCVN 5935:2013			

	CVV-4x16		m		261,230
	CVV-4x25		"		395,210
	CVV-4x50		"		722,480
	CVV-4x120		"		1,827,790
	CVV-4x185		"		2,716,430
d	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV/DATA-25		m		130,840
	CVV/DATA-50		"		219,260
	CVV/DATA-95		"		392,180
	CVV/DATA-240		"		938,810
đ	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/0.85)		m		110,700
	CVV/DSTA-3x16		"		227,480
	CVV/DSTA-3x50		"		583,540
	CVV/DSTA-3x185		"		2,163,040
e	Dây đồng trần xoắn C10				
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4mm ² đến = 10 mm ²		m		34,860

g	Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	TCVN 6447:1998/ AS 3560			
	LV-ABC-2x50		m		41,000
2	Công ty Cổ phần dây cáp điện DAPHACO; Đ/c: số 15/15, Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0934 157577 (C. Thảo), đơn giá đã bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình, áp dụng từ tháng 4/2022				
a	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V		m		2,229
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V		m		3,097
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V		m		3,975
b	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V		m		5,839
	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V		m		9,351
	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V		m		14,460
	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V		m		21,907
c	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-8 - 600V - JIS 3316		m		31,672
	VCm-14 - 600V - JIS 3316		m		55,582
d	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-10 - 0.6/1kV		m		39,464

	VCm-16 - 0.6/1kV		m		58,225
	VCm-25 - 0.6/1kV		m		87,134
	VCm-35 - 0.6/1kV		m		123,536
	VCm-50 - 0.6/1kV		m		177,585
	VCm-70 - 0.6/1kV		m		247,082
	VCm-95 - 0.6/1kV		m		323,838
đ	<i>Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>				
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V		m		7,339
	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V		m		9,193
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V		m		12,951
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V		m		20,862
	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V		m		31,524
	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V		m		47,128
e	<i>Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV		m		4,429
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV		m		6,244
	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV		m		8,009
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV		m		11,402

	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV		m		18,484
g	<i>Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV		m		4,320
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		m		5,948
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		m		9,706
	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		m		14,697
	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV		m		21,572
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV		m		35,736
h	<i>Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	CV-1.25 (7/0.45) - 600V		m		4,596
	CV-2 (7/0.6) - 600V		m		7,704
	CV-3.5 (7/0.8) - 600V		m		13,059
	CV-5.5 (7/1.0) - 600V		m		20,220
	CV-8 (7/1.2) - 600V		m		28,979
	CV-14 - 600V		m		50,502
	CV-22 - 600V		m		77,015
	CV-38 - 600V		m		129,066
i	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>				

	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV		m		6,707
	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV		m		8,650
	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV		m		12,487
	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV		m		18,159
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV		m		25,478
	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV		m		39,839
k	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>				
	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV		m		6,411
	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV		m		8,315
	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV		m		12,438
	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV		m		17,705
	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV		m		24,935
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV		m		39,514
3	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam, Đ/c: số 233/8, Đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 0823.392345 (A. Đoàn), giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ 01/9/2020 theo Công văn số 01 ngày 15/8/2020 của Công ty				
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		bộ		8,500,000

	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2011	"		9,150,000
	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 1260lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		10,450,000
	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		11,350,000
	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		12,800,000
4	Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt - Đ/c: số 163, khu phố 3, Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thạnh, Q12, TPHCM - ĐT: 028 37157567 (A. Long), áp dụng từ tháng 02/2022 trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Tháp				
	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)- A161810W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V		bộ		2,900,000
	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V		bộ		2,797,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V		bộ		8,372,000

	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V		bộ		10,185,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V		bộ		12,373,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V		bộ		12,978,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V		bộ		12,789,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V		bộ		19,507,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V		bộ		19,695,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003) - 120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V		bộ		21,810,000
5	Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1, Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM, ĐT: 0902 320 722				
a	Bộ đèn đường SH-633 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				

	Đèn SH-633 (60w - 69w): Kích thước: 605x295x150	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	bộ		8,200,000
	Đèn SH-633 (70w - 79w): Kích thước: 605x295x150				8,800,000
	Đèn SH-633 (80w - 89w): Kích thước 605x295x150				9,100,000
	Đèn SH-633 (90w - 99w): Kích thước 605x295x150				9,400,000
	Đèn SH-633 (100w - 109w): Kích thước: 605x295x150				10,000,000
	Đèn SH-633 (110w - 119w): Kích thước: 605x295x150				10,300,000
	Đèn SH-633 (120w - 129w): Kích thước: 605x295x150				10,900,000
	Đèn SH-633 (130w - 139w): Kích thước: 605x295x150				11,350,000
	Đèn SH-633 (140w - 149w): Kích thước: 605x295x150				12,100,000
	Đèn SH-633 (150w - 159w): Kích thước: 677x300x180				12,550,000
	Đèn SH-633 (160w - 169w): Kích thước: 677x300x180				13,000,000
	Đèn SH-633 (170w - 179w): Kích thước: 677x300x180				13,450,000
	Đèn SH-633 (180w - 189w): Kích thước: 677x300x180				13,900,000
	Đèn SH-633 (190w - 199w): Kích thước: 677x300x180				14,350,000
	Đèn SH-633 (200w - 209w): Kích thước: 677x300x180				14,800,000
	Đèn SH-633 (210w - 219w): Kích thước: 677x300x180				15,250,000
	Đèn SH-633 (220w - 229w): Kích thước: 677x300x180				15,700,000
	Đèn SH-633 (230w - 239w): Kích thước: 677x300x180				16,150,000

	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180				16,600,000
b	Bộ đèn đường SH-139 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				
	Đèn SH-139 (60w - 69w): Kích thước: 622x320x119	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	bộ		8,600,000
	Đèn SH-139 (70w - 79w): Kích thước: 622x320x119				9,200,000
	Đèn SH-139 (80w - 89w): Kích thước: 622x320x119				9,500,000
	Đèn SH-139 (90w - 99w): Kích thước: 622x320x119				9,800,000
	Đèn SH-139 (100w - 109w): Kích thước: 622x320x119				10,400,000
	Đèn SH-139 (110w - 119w): Kích thước: 622x320x119				10,700,000
	Đèn SH-139 (120w - 129w): Kích thước: 622x320x119				11,300,000
	Đèn SH-139 (130w - 139w): Kích thước: 622x320x119				11,750,000
	Đèn SH-139 (140w - 149w): Kích thước: 622x320x119				12,500,000
	Đèn SH-139 (150w - 159w): Kích thước: 622x320x119				12,950,000
	Đèn SH-139 (160w - 169w): Kích thước: 720x320x119				13,400,000
	Đèn SH-139 (170w - 179w): Kích thước: 720x320x119				13,850,000
	Đèn SH-139 (180w - 189w): Kích thước: 720x320x119				14,300,000
	Đèn SH-139 (190w - 199w): Kích thước: 720x320x119				14,750,000
	Đèn SH-139 (200w - 209w): Kích thước: 720x320x119				15,200,000
	Đèn SH-139 (210w - 219w): Kích thước: 720x320x119				15,650,000

	Đèn SH-139 (220w - 229w): Kích thước: 720x320x119			16,100,000
	Đèn SH-139 (230w - 240w): Kích thước: 720x320x119			16,550,000
c	'Bộ đèn đường SH-133 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng			
	Đèn SH-133 (60w - 69w): Kích thước: 422x318x136	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	bộ	7,900,000
	Đèn SH-133 (70w - 79w): Kích thước: 422x318x136			8,500,000
	Đèn SH-133 (80w - 89w): Kích thước 422x318x136			8,800,000
	Đèn SH-133 (90w - 99w): Kích thước 422x318x136			9,100,000
	Đèn SH-133 (100w - 109w): Kích thước: 522x318x136			9,700,000
	Đèn SH-133 (110w - 119w): Kích thước: 522x318x136			10,000,000
	Đèn SH-133 (120w - 129w): Kích thước: 522x318x136			10,600,000
	Đèn SH-133 (130w - 139w): Kích thước: 522x318x136			11,050,000
	Đèn SH-133 (140w - 149w): Kích thước: 522x318x136			11,800,000
	Đèn SH-133 (150w - 159w): Kích thước: 522x318x136			12,250,000
	Đèn SH-133 (160w - 169w): Kích thước: 853x318x136			12,700,000
	Đèn SH-133 (170w - 179w): Kích thước: 853x318x136			13,150,000
	Đèn SH-133 (180w - 189w): Kích thước: 853x318x136			13,600,000
	Đèn SH-133 (190w - 199w): Kích thước: 853x318x136			14,050,000
	Đèn SH-133 (200w - 209w): Kích thước: 853x318x136			14,500,000

	Đèn SH-133 (210w - 219w): Kích thước: 853x318x136				14,950,000
	Đèn SH-133 (220w - 229w): Kích thước: 853x318x136				15,400,000
	Đèn SH-133 (230w - 239w): Kích thước: 853x318x136				15,850,000
	Đèn SH-133 (240w - 250w): Kích thước: 853x318x136				16,300,000
d	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master				20,000,000
đ	Bộ điều khiển Z-Inlamp				3,000,000
e	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633, Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng				
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)				10,750,000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)				11,650,000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)				12,850,000
6	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái, đ/c: Khu Công nghiệp Biên Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0907 335997				
	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	TCVN 5935	m		4,100
	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	"	m		5,770
	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	"	m		7,410
	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	"	m		10,550
	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	"	m		17,100
	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	"	m		6,800
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	"	m		8,500

	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	"	m		11,980
	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	"	m		19,300
	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	"	m		29,180
	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		5,490
	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		8,950
	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		13,540
	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		19,910
	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		32,930
	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		52,030
	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		81,590
	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		112,840
	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		154,390
	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		220,290
	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	"	m		7,890
	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	"	m		11,830
	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	"	m		16,820
	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	"	m		23,720
	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	"	m		37,560

	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	"	m		56,350
	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	"	m		87,290
	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	"	m		119,600
	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	"	m		162,410
	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	"	m		230,290
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	TCVN 6447	m		11,240
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	"	m		12,220
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	"	m		15,980
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	"	m		21,110
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	"	m		26,880
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	"	m		39,330
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	"	m		50,750
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	"	m		65,210
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	"	m		82,460
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	"	m		99,150
7	Máy lạnh				
	Panasonic 1.5HP dòng inverter		cái		12,790,000
	Panasonic 1.5HP dòng thường		"		10,690,000

	Daikin 1.5 HP dòng inverter		"		13,490,000
	Daikin 1.5 HP dòng thường		"		10,590,000
	Daikin 2.0 HP dòng inverter		"		20,490,000
	Daikin 2.0 HP dòng thường		"		16,190,000
II	THIẾT BỊ CẤP THOÁT NƯỚC				
1	Ống nhựa uPVC Hoa Sen, Đ/c: QL 30, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty				
	D21x1,2 mm, PN 11	BS 3505	m		6,400
	D27x1,6 mm, PN 12		"		9,100
	D34x1,8 mm, PN 11		"		15,700
	D42x1,8 mm, PN 8		"		19,900
	D49x2,0 mm, PN 8		"		25,100
	D60x1,6 mm, PN 5		"		25,600
	D90x2,0 mm, PN 4		"		47,500
	D114x2,6 mm, PN 4		m		79,600
	D140x3,5 mm, PN 5		"		134,200
	D200x5,0 mm, PN 5		"		280,500
	D220x5,1 mm, PN 4		"		296,500

2	Công ty CP Nhựa Bình Minh, 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: (028)39690973, áp dụng từ ngày 04/4/2022				
	Ống u.PVC D21 PN15 dày 1.7mm	BS 3505:1968	m		9,000
	Ống u.PVC D27 PN12 dày 1.6mm	"	"		12,000
	Ống u.PVC D27 PN15 dày 1.9mm	"	"		13,900
	Ống u.PVC D34 PN12 dày 1.9mm	"	"		17,400
	Ống u.PVC D34 PN15 dày 2.2mm	"	"		20,100
	Ống u.PVC D42 PN9 dày 1.9mm	"	"		22,600
	Ống u.PVC D42 PN12 dày 2.2mm	"	"		25,700
	Ống u.PVC D49 PN9 dày 2.1mm	"	"		28,400
	Ống u.PVC D49 PN12 dày 2.5mm	"	"		34,300
	Ống u.PVC D60 PN6 dày 1.8mm	"	"		31,900
	Ống u.PVC D60 PN9 dày 2.5mm	"	"		43,300
	Ống u.PVC D90 PN6 dày 2.6mm	"	"		67,500
	Ống u.PVC D90 PN9 dày 3.5mm	"	"		87,800
	Ống u.PVC D114 PN6 dày 3.1mm	"	"		101,700
	Ống u.PVC D114 PN9 dày 4.5mm	"	"		142,100
	Ống u.PVC D168 PN6 dày 4.5mm	"	"		211,200
	Ống u.PVC D168 PN9 dày 6.6mm	"	"		304,900

	Ống u.PVC D220 PN6 dày 5.6mm	"	"		345,100
	Ống u.PVC D220 PN9 dày 8.3mm	"	"		494,600
III	THIẾT BỊ VỆ SINH				
1	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, ĐT: 043 8766152 - VP đại diện tại Cần Thơ (giá bán đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp), áp dụng từ tháng 5/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty				
a	Sản phẩm INAX				
	- Bàn cầu 2 khối	TCVN 6073:2005			
	C-514VAN	"	bộ		2,972,727
	C-108VA	"	"		2,154,545
	- Lavabo treo tường (âm bàn)	"			
	L-2398VFC	"	cái		1,200,000
	L-284VFC	"	cái		618,182
	- Bồn tiểu U-116V	"	cái		763,636
	- Bồn tiểu UF-8V	"	cái		1,254,545
	- Bồn tiểu LFV-17	"	cái		645,455
b)	Sản phẩm American STANDARD	TCVN 6073:2005			
	- Bàn cầu 2 khối	"			
	VF-2398	"	"		2,272,727

	VF-2397	"	"		2,454,545
	VF-2013	"	"		3,000,000
	VF-2719	"	"		3,545,455
	- Lavabo treo tường (âm bàn)	"			
	VF-0940	"	cái		672,727
	VF-0969	"	cái		718,182
	VF-0476	"	cái		909,091
	- Bồn tiểu VF-0414	"	cái		1,500,000
	- Bồn tiểu VF-0412	"	cái		1,545,455
	- Van xả tiểu WF-9802	TCVN ISO 9001-2008	cái		1,272,727
	-Vòi lạnh Lavabo WF-T601 (T701)	TCVN ISO 9001-2008	cái		709,091
IV	VẬT LIỆU KHÁC				
1	Vôi đá (vôi cục)		kg		2,593
2	Vôi nước		"		1,111
3	Bột đá		"		1,296
4	Đá mài trắng		"		2,407
5	Bột màu xuất khẩu		"		26,852
6	Bột màu Mỹ		"		38,889

7	Adao		"		32,407
8	Bông cỏ		"		60,185
9	Que hàn Hà Việt 3,2ly		"		24,630
10	Que hàn Nhật 3,2ly		kg		34,074
11	Giấy nhám Trung Quốc		tờ		926
12	Đinh dù		kg		23,148
13	Đá chẻ (0,8 m2/bao)		bao		55,556
14	Keo sữa		kg		43,519
15	Keo dán ống uPVC (Bình Minh) 1kg		kg		92,593
16	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu THÁI CHÂU, số 028 đường S5, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028.62966260 - 62966270 - 62924999; 0977 775299, đơn giá đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty				
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 kN/m	TCVN 9844:2013	m2		12,200
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 kN/m	TCVN 9844:2013	"		15,500
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 kN/m	TCVN 9844:2013	"		18,700
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 kN/m	TCVN 9844:2013	"		20,800
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 kN/m	TCVN 9844:2013	"		24,500
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		20,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		24,500

	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		31,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		44,400
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		37,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		67,400
17	Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo) (áp dụng từ ngày 05/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty), đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.				
	- Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, quy cách (4,0mx250m)				
	Cường độ chịu kéo 9.5kN/m		m2		17,720
	Cường độ chịu kéo 11.5kN/m		"		20,400
	Cường độ chịu kéo 13.5kN/m		"		22,800
	Cường độ chịu kéo 15.0kN/m		"		25,120
	Cường độ chịu kéo 19.0kN/m		"		31,100
	Cường độ chịu kéo 21.5kN/m		"		35,700
	Cường độ chịu kéo 24.0kN/m		"		40,500
	Cường độ chịu kéo 28.0kN/m		"		49,600
18	CÔNG TY TNHH HƯNG PHÁT ĐỒNG THÁP (địa chỉ: Đường Thống Linh nối dài, Khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp, theo Bảng báo giá ngày 12/7/2022 của Công ty) - ĐT: 0919 279495 (Tươi)				
	Bao trắng đựng cát dùng cho công trình xử lý sạt lở (Rộng : 60cm (+/- 3cm); Dài : 110cm (+/- 3cm); Trọng lượng: 110gr (+/-3gr); Màu trắng, dệt caro hoặc 3 xếp 1)*		cái		3,864

	Bao màu đựng cát dùng cho công trình xử lý sạt lở (Rộng 60cm (+/- 3cm); Dài 90cm (+/- 3cm); Trọng lượng 850gr (+/- 3gr); Dệt carô hoặc 3 xếp 1)*		cái		3,000
	Dây cột (đu màu)*		kg/cuộn		31,818
19	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM (ĐC: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai; điện thoại: 0773 255 119 - A.Quang). Áp dụng từ ngày 14/3/2022 theo Công bố số 27/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 của CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI				
	Carboncor Asphalt CA 6.7 (25kg/bao) *		tấn		3,840,000
	Carboncor Asphalt CA 9.5 (25kg/bao) *		tấn		3,840,000
	Carboncor Asphalt CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon; 25kg/bao) *		tấn		3,100,000
20	Công ty cổ phần JIVC; địa chỉ: số 508, đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội, ĐT: 0981 586862 - 0936 488860 (A.Trường)				
	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nơi xe container vào được, (áp dụng từ ngày 01/01/2022 theo Bảng giá số 05/CV-2022 của Công ty).				
a	Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				
	Neoweb 330-50	TCVN 10544:2014	m2		156,635
	Neoweb 330-75	"	"		222,407
	Neoweb 330-100	"	"		300,602
	Neoweb 330-120	"	"		375,144
	Neoweb 330-150	"	"		435,557
	Neoweb 330-200	"	"		617,770

b	Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 356-50	TCVN 10544:2014	m2		148,596
	Neoweb 356-75	"	m2		207,965
	Neoweb 356-100	"	"		286,474
	Neoweb 356-120	"	"		357,118
	Neoweb 356-150	"	"		414,851
	Neoweb 356-200	"	"		572,216
c	Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	"	m2		132,031
	Neoweb 445-75	"	"		205,703
	Neoweb 445-100	"	"		253,588
	Neoweb 445-120	"	"		316,924
	Neoweb 445-150	"	"		367,836
	Neoweb 445-200	"	"		507,419
d	Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	"	m2		93,299
	Neoweb 660-75	"	"		133,006

	Neoweb 660-100	"	"		179,533
	Neoweb 660-120	"	"		224,599
	Neoweb 660-150	"	"		261,139
	Neoweb 660-200	"	"		359,310
đ	Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm				
	Neoweb 712-50	"	m2		77,708
	Neoweb 712-75	"	"		110,594
	Neoweb 712-100	"	"		149,083
	Neoweb 712-120	"	"		186,354
	Neoweb 712-150	"	"		216,560
	Neoweb 712-200	"	"		297,923
e	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		cái		8,000
21	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, Đ/c: Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 094 797 3078, áp dụng từ tháng 02/2022				
a	Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				
	Neoweb 330-50	TCVN 10544:2014	m2		164,094
	Neoweb 330-75	"	"		232,998
	Neoweb 330-100	"	"		314,917

	Neoweb 330-120	"	"		393,008
	Neoweb 330-150	"	"		456,298
	Neoweb 330-200	"	"		647,187
b	Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 356-50	TCVN 10544:2014	m2		155,672
	Neoweb 356-75	"	m2		211,816
	Neoweb 356-100	"	"		300,115
	Neoweb 356-120	"	"		374,123
	Neoweb 356-150	"	"		434,606
	Neoweb 356-200	"	"		599,465
c	Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	"	m2		138,318
	Neoweb 445-75	"	"		207,492
	Neoweb 445-100	"	"		265,663
	Neoweb 445-120	"	"		332,015
	Neoweb 445-150	"	"		385,352
	Neoweb 445-200	"	"		531,582

d	Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	"	m2		97,742
	Neoweb 660-75	"	"		139,339
	Neoweb 660-100	"	"		188,082
	Neoweb 660-120	"	"		235,294
	Neoweb 660-150	"	"		273,574
	Neoweb 660-200	"	"		376,420
đ	Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm				
	Neoweb 712-50	"	m2		81,409
	Neoweb 712-75	"	"		115,861
	Neoweb 712-100	"	"		156,182
	Neoweb 712-120	"	"		195,228
	Neoweb 712-150	"	"		226,873
	Neoweb 712-200	"	"		312,110
e	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		cái		8,000
E	NHÓM THIÊN LIỆU (ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH)				
1	Áp dụng từ ngày 23/5/2022				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		25,120

	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		23,472
	Dầu hoả		lít		22,056
2	Áp dụng từ ngày 13/6/2022 (*)				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		28,806
	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		26,870
	Dầu hoả		lít		25,769
3	Áp dụng từ ngày 21/6/2022 (*)				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		28,981
	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		27,787
	Dầu hoả		lít		26,648

Phụ lục 1-2
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 7 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)

Giá giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Đồng Tháp: Áp dụng theo Báo giá vật liệu xây dựng tại thời điểm **tháng 6 năm 2022 của các huyện, thành phố kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng **tháng 6 năm 2022** của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:**

Stt	Địa bàn huyện, thành phố	Số, ngày của Công văn báo cáo	Cơ quan báo cáo
1	Thành phố Cao Lãnh	CV số 623/QLĐT ngày 23/6/2022	Phòng Quản lý đô thị TP. Cao Lãnh
2	Huyện Cao Lãnh	CV số 58/BC-KT&HT ngày 27/6/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cao Lãnh
3	Huyện Tháp Mười	CV số 679/KTHT ngày 28/5/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười
4	Huyện Lấp Vò	CV số 06/BC-GVL ngày 28/6/2022	Phòng Tài chính Kế hoạch - Kinh tế và Hạ tầng huyện Lấp Vò
5	Huyện Lai Vung	CV số 131/BC-GVL ngày 22/6/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lai Vung
6	Thành phố Sa Đéc	CV số 1297/QLĐT ngày 01/7/2022	Phòng Quản lý đô thị TP. Sa Đéc
7	Huyện Châu Thành	CV số 313/BC-PTCKH ngày 30/6/2022	Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Châu Thành
8	Huyện Thanh Bình	CV số 1109/BC-PTCKH ngày 24/6/2022	Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Thanh Bình
9	Huyện Tam Nông	CV số 492/BC-KTHT ngày 23/6/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tam Nông
10	Thành phố Hồng Ngự	CV số 820/PQLĐT ngày 22/6/2022	Phòng Quản lý đô thị TP. Hồng Ngự
11	Huyện Tân Hồng	CV số 97/BC-KT&HT ngày 30/6/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Hồng
12	Huyện Hồng Ngự	CV số 809/BC-PKTH ngày 24/6/2022	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hồng Ngự

***Ghi chú:**

- Ngoài các vật liệu có ghi chú giá đến chân công trình trong toàn tỉnh, các loại vật liệu khác là giá bán tại các bến, bãi của cửa hàng kinh doanh, chưa tính chi phí vận chuyển đến công trình xây dựng.
- Loại vật liệu hoặc giá vật liệu có đánh dấu (*) là có thay đổi giá (tăng, giảm) hoặc có bổ sung danh mục so với tháng trước.

Phụ lục 1-1

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 7 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)

Stt	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT)	GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN				
I	XI MĂNG CÁC LOẠI				
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 858699)	TCVN 6260:2009	kg		1,645
2	Xi măng INSEE PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)	TCVN 6260:2009	kg		1,809
3	Xi măng LAVICA PCB 40, bao 50kg (đơn giá do Công ty cung cấp) địa chỉ: Tổ 5, ấp Tân Định, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0932 999546.	TCVN 6260:2009	kg		1,519

4	Xi măng STARMAX PCB 40, bao 50kg (áp dụng từ ngày 01/4/2022 , chưa bao gồm vận chuyển (theo CV số 07.DKG/CV/STARCEMT của Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam - địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà An Phú 117 – 119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	TCVN 6260:2009	kg		1,574
5	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô - Địa chỉ: Km 14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ) - (áp dụng từ tháng 4/2022 (theo CV số 41/2022/TB-XMTĐ ngày 01/4/2022 của Công ty)	TCVN 6260:2009			
	Xi măng Tây Đô Export PCB 40 cao cấp		kg		1,727
	Xi măng Tây Đô PCB 40		kg		1,545
	Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ PCB 40		kg		1,600
	Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB 40		kg		1,545
6	Xi măng Công Thanh PCB40, bao 50kg (theo Bảng báo giá số 338/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty cổ phần xi măng Công Thanh - Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá.)	TCVN 6260:2009	kg		1,676
7	Xi măng FICO PCB40, bao 50kg (áp dụng từ ngày 26/4/2022 theo CV của Công ty cổ phần xi măng Fico - YTL - Địa chỉ Nhà máy XM Tây Ninh: ấp Cây Cày, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh), giá bán tại nhà máy xi măng Tây Ninh (Tú Như - ĐT: 028 38212872)	TCVN 6260:2009			
	FICO PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,930
	FICO Supreme Power PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		2,130

	FICO Supreme Power PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,890
8	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long - Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, ĐT: 02033.699.240) (áp dụng từ 01/5/2022, theo CV số 665/TB-KDTT ngày 20/4/2022 của Công ty	TCVN 6260:2009			
	Xi măng Hạ Long PCB 40, bao 50kg	TCVN 6260:2009	kg		1,757
	Xi măng Hạ Long PCB 50, dạng rời	TCVN 6260:2009	kg		1,530
9	Xi măng Sài Gòn PCB40-MS (XM pooclăng hỗn hợp bèn Sunphat), bao 50kg (áp dụng từ tháng 12/2018, theo CV số 64/CV/2018 ngày 12/12/2018 của Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn - Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM) - (giá bán lẻ tại các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)	TCVN 7711:2007	kg		1,759
10	Xi măng Genwestco PCB 40, bao 50 kg (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo CV số 79/CV-XN ngày 24/4/2022 của Xí nghiệp 406 thuộc Công ty TNHH MTV 622 - Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, Thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0984 309688: Nhựt Anh)				
	PCB 40	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,545
	PCB 50	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,727
11	Xi măng Thăng Long - (Công ty cổ phần xi măng Thăng Long - Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TPHCM; ĐT: 08 37800912, ; áp dụng từ ngày 01/7/2022)	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,673
12	Xi măng Póc lăng hỗn hợp PCB 40 và PCB 50 (bao 50kg) của Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco; đ/c: KCN Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	TCVN 6260:2009	kg		1,528

13	Công ty cổ phần 720, đ/c: Đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ; ĐT: 0918 415991 (A. Trường). Áp dụng từ tháng 4/2022 theo CV số 04/2022/GN của Công ty				
	Các sản phẩm xi măng PCB 40 gồm: Cửu Long; FUJIPRO; TOP ONE; MADANAFUJI	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,575
14	Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An, Đ/C: Lô KB3, KCN Nhứt Chánh, xã Nhứt Chánh, H. Bến Lức, T. Long An; ĐT: 0888 803666 (A. Linh). Áp dụng từ ngày 05/5/2022 theo CV số 1196/TB ngày 22/4/2022 của Công ty				
	Xi măng Long Sơn PCB40, bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,759
	Xi măng Tam Sơn PCB40, bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	kg		1,704
14	Xi măng trắng INDO 40kg/bao		kg		4,005
15	Xi măng trắng Malaysia 40kg/bao		kg		3,542
II	CÁT CÁC LOẠI				
1	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1-3: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				
a	Cát san lấp:				
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	54,545	
	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.		"	36,364	

b	Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp (đã được Sở Xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy tại Công văn số 465/TB-SXD ngày 31/3/2020)				
	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự		m ³	104,545	
	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác		m ³	90,909	
2	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 12/5/2022 theo Thông báo số 32/TB-BMC, ngày 11/5/2022 của Công ty, đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình				
a	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)				
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³		127,272
	Cát đen xây dựng		m ³		172,727
	Cát vàng xây dựng		m ³		218,181
b	Cát xây dựng: Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL				
	Cát san lấp (sông Tiền)		m ³		118,182
	Cát đen xây dựng		m ³		163,636
	Cát vàng xây dựng		m ³		200,000
3	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp; ĐT: 0961 980831 (A. Minh). Áp dụng từ ngày 25/5/2022 theo Công văn số CV02/CBG, ngày 25/5/2022 của Công ty (đã được Sở Xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy tại Công văn số 906/TB-SXD ngày 21/4/2022); giá bán tại xã Thường Phước 1, Huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.				

	Cát vàng xây dựng nhập khẩu từ Campuchia (cát tự nhiên (cát sông) dùng cho bê tông (đạt yêu cầu chỉ tiêu kỹ thuật bê tông cấp >B30) và vữa	QCVN 16:2019/BXD	m3		309,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI				
1	Công ty cổ phần Xây lắp & VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 12/5/2022 theo Thông báo số 32/TB-BMC, ngày 11/5/2022 của Công ty. Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình				
	* Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL				
a	Đá 1 x 2				
	Tân Cang		m ³		413,636
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		354,545
b	Đá 4 x 6				
	Thanh Phú - Đồng Nai		"		309,090
c	Đá 0 x 4				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		277,272
d	Đá mi sán				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
đ	Đá mi cát				
	Thanh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
e	Đá mi bụi		"		

	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		272,727
	* Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)				
a	Đá 1 x 2				
	Tân Cang		m ³		454,545
	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		363,636
	Bình Dương				336,363
b	Đá 4 x 6				
	Antraco				363,636
	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		309,090
c	Đá 0 x 4				
	Thạnh Phú - Đồng Nai		m ³		281,818
	Bình Dương				263,636
	Antraco				327,272
d	Đá mi sàn				
	Thạnh Phú - Đồng Nai		m ³		300,000
đ	Đá mi bụi		"		
	Thạnh Phú - Đồng Nai		"		245,455

2	Đá Bình Dương: Giá bán tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (chưa bao gồm chi phí vận chuyển từ trung tâm các huyện, thành phố đến công trình) - Theo Bảng báo giá kèm theo CV số 01.2020/CBG ngày 22/6/2020 của Công TNHH MTV SXTM Hồ Thái, địa chỉ: số 72, Võ Văn Kiệt, P. An Thạnh, TP Hồng Ngự, Đồng Tháp; ĐT: 0946 181839				
	Đá 1x2 sàn 25	TCVN 7570:2006	m ³	368,182	
	Đá 1x2 loại 1	"	"	354,545	
	Đá 1x2 loại 2	"	"	345,455	
	Đá 0x4 loại 1	"	"	277,273	
	Đá 0x4 loại 2	"	"	245,455	
	Đá 4x6	"	"	290,909	
	Đá mi sàn	"	"	281,818	
	Đá mi bụi	"	"	240,909	
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
	* Gạch nung				
1	Gạch đất sét nung (theo Bảng báo giá của Phòng QLĐT TP. Cao Lãnh khảo sát tại cửa hàng VLXD Kim Thoa, TPCL)				
	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm		viên		1,019
	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm		"		926
	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm		"		880
2	Gạch kiếng, KT: 20 x 20cm		viên		43,519
	* Gạch không nung				

1	Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277 6565777 - Di động: 0988 803 809. Áp dụng từ ngày 01/02/2022 (Theo Bảng báo giá của Công ty)				
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 1,18kg/viên	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	viên	1,065	
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75, trọng lượng 1,68kg/viên	-nt-	"	1,112	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75, trọng lượng 2,0kg/viên	-nt-	"	1,204	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 2,1kg/viên	-nt-	"	1,343	
	Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 10,68kg/viên	-nt-	"	4,908	
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 17,86kg/viên	-nt-	"	8,797	
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100, trọng lượng 1,18kg/viên	-nt-	"	1,112	
	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,68kg/viên	-nt-	"	1,158	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100, trọng lượng 2,0kg/viên	-nt-	"	1,250	
	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,3kg/viên	-nt-	"	1,158	
	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 200; Mác 100, trọng lượng 2,1kg/viên	-nt-	"	1,297	

2	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Công ty CP gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại AN ĐỒNG, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng niêm yết giá số 0106/CV-2022 ngày 01/6/2022 của Công ty. (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Đồng Tháp)				
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)- EBlock – Rn = 3.5 Mpa: Quy cách: 7.5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	m3		1,750,000
	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)- EBlock – Rn = 5 Mpa: Quy cách: 7.5*20*60cm; 8*20*60cm; 10*20*60cm; 20*20*60cm	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	m3		1,950,000
	Vữa xây chuyên dụng	TCVN 9028:2011	kg		5,300
	Vữa tô chuyên dụng	TCVN 9028:2011	kg		4,800
	Foam bọt chèn khe (chai 750ml)		chai		85,000
	Bass neo tường		cái		5,000
	Lưới thủy tinh		m		12,000
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại An Đồng, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939 117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng niêm yết giá số 0405/CV-2022 ngày 04/5/2022 của Công ty An Đồng. (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực thành phố Cao Lãnh)				
	- Gạch bê tông đặc, Mác 100	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016			
	KT: 40x80x180		viên		1,250

	KT: 45x90x190		"		1,296
	KT: 50x100x190		"		1,343
	- Gạch bê tông rỗng, Mác 75	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016			
	02 lỗ, KT: 80x80x180		"		1,389
	04 lỗ, KT: 80x80x180		"		1,481
	03 lỗ, KT: 100x190x390		"		6,944
	03 lỗ, KT: 190x190x390		"		12,037
	03 lỗ, KT: 90x90x190		"		6,481
	04 lỗ, KT: 90x90x190		"		6,481
	- Gạch bê tông khí chung áp	QCVN 16:2019/BXD			
	Eblock-Rn=3.5MPA		m3		1,620,370
	Eblock-Rn=5.0MPA		m3		1,712,963
	Eblock-Rn=7.5MPA		m3		2,083,333
	Vữa xây chuyên dụng 25kg/bao	TCVN 9028:2011	kg		4,907
	Vữa tô chuyên dụng 25kg/bao	TCVN 9028:2011	kg		4,444
	Poam bọt chèn khe, chai 750ml		chai		78,704
	Bas neo tường		cái		4,630
	Lưới thủy tinh		m		11,111
	Gạch bê tông đặc, KT 40x80x180mm, Mác 75	QCVN 16:2019/BXD/ TCVN 6477:2016	viên		1,361
	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80x80x180mm, Mác 75	"	"		1,787
	Gạch bê tông Block, KT 90x190x390mm, Mác 75	"	"		8,880

	Gạch bê tông Block, KT 100x200x400mm, Mác 75	"	"		9,528
	Gạch bê tông Block, KT 190x190x390mm, Mác 75	"	"		15,787
	Gạch bê tông Block, KT 200x200x400mm, Mác 75	"	"		15,787
5	Công ty TNHH Gạch Mới Đồng Tháp, địa chỉ nhà máy sản xuất: ấp Tân Thuận A, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0277 6561777, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo báo giá của Công ty.				
	- Gạch bê tông cốt liệu	QCVN 16:2019/BXD	viên		
	Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M75		"	1,065	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M75		"	1,204	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M75		"	1,242	
	Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M100		"	1,112	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M100		"	1,250	
	Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M100		"	1,297	
	Gạch ống 4 lỗ, KT: 80x80x180, M75		viên	1,343	
	Gạch Block 20, KT: 190x190x390, M75		"	8,797	
	Gạch Block 10, KT: 100x190x390, M75		"	4,908	
6	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành: Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787; 0931 117067: Chì Thấm; 0907 636372 (A, Út) (đơn giá giao tại Nhà máy BT Châu Thành, áp dụng từ ngày 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	- Gạch không nung	QCVN 16:2019/BXD			
	KT: 80x80x180 (gạch ống)	"	viên	1,160	

	KT: 50x100x190 (gạch thẻ)	"	"	1,110	
	KT: 100x190x390 (gạch 03 lỗ)	"	"	4,700	
	KT: 190x190x390 (gạch 03 lỗ)	"	"	8,350	
	- Gạch vỉa hè	TCVN 7744: 2013			
	KT: 400x400x30 (màu xám)	"	m2	90,000	
	KT: 400x400x30 (màu xanh, vàng, đỏ)	"	m2	100,000	
7	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; đt: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)				
	Gạch 45mmx90mmx190mm, mác 75	QCVN 16:2019/BXD	viên		1,440
	Gạch 100mmx190mmx390mm, mác 75	"	viên		6,680
	Gạch 190mmx190mmx390mm, mác 75	"	viên		11,790
8	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Gạch Tân Nghĩa - đ/c: số 419, tổ 17, ấp 2, xã Tân Nghĩa, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp - ĐT: 0974 538805 (A. Tân), áp dụng từ tháng 02/2022				
	Gạch Terazo vỉa hè: 400x400x32	TCVN 7744: 2013	m2		92,000
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI				
1	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, 0795 411466 (Trang) đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Xà gồ thép mạ kẽm Hoa Sen				
	C 45x80, dày 1,8ly	JIS G3308	kg		32,364
	C 45x80, dày 2,0ly	"	"		31,494

	C 45x100, dày 1,8ly	"	"		31,494
	C 45x100, dày 2,0ly	"	"		31,378
	C 45x125, dày 1,8ly	"	"		31,378
	C 45x125, dày 2,0ly	"	"		30,909
	C 45x150, dày 2,0ly	"	"		30,150
b	Thép hộp vuông mạ kẽm				
	14x14, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg		29,036
	20x20, dày 1,2 ly	"	"		29,004
	25x25, dày 1,2 ly	"	"		28,825
	30x30, dày 1,4 ly	"	"		28,964
	40x40, dày 1,4 ly	"	"		28,864
	50x50, dày 1,4 ly	"	"		28,900
	75x75, dày 1,4 ly	"	"		28,891
c	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm				
	13x26, dày 1,1 ly	JIS G3308	kg		28,937
	20x40, dày 1,4 ly	"	"		28,964
	25x50, dày 1,4 ly	"	"		28,956
	30x60, dày 1,4 ly	"	"		28,871
	40x80, dày 1,4 ly	"	"		28,904
	50x100, dày 1,4 ly	"	"		28,923
	60x120, dày 1,4 ly	"	"		28,911
d	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng				

	Phi 21 dày 1,4 ly	JIS G3308	kg		28,825
	Phi 27 dày 1,4 ly	"	"		28,854
	Phi 34 dày 1,4 ly	"	"		28,845
	Phi 42 dày 1,4 ly	"	"		28,940
	Phi 49 dày 1,4 ly	"	"		28,956
	Phi 60 dày 1,4 ly	"	"		28,878
	Phi 76 dày 1,4 ly	"	"		28,883
	Phi 90 dày 1,8 ly	"	"		28,922
2	Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903 002 655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty).				
a	Vuông, hộp, ống đen Vina one				
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		24,773
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	"	"		24,591
	Ống thép đen D168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	"	"		24,773
b	Vuông, hộp, ống kẽm Vina one				
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		24,955
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	"	"		26,864
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	"	"		27,318
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	"	"		27,318
c	Ống nhúng nóng Vina One D21-273mm				
	Dày 2mm-10mm	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		28,591
d	Thép hình cán nóng Vina One				

	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	ASTM A500-JIS G3444	đ/kg		18,409
đ	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	VNO - 03	đ/m		86,568
	C50 x 150 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		101,337
	C75 x 200 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		104,512
	C85 x 250 dày 2,0 ly	VNO - 03	"		156,280
e	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One				
	C50 x 100, dày 2,0 ly	ASTM A123	đ/m		107,477
	C50 x 150 dày 2,0 ly	ASTM A123	"		127,492
	C75 x 200 dày 2,0 ly	ASTM A123	"		154,764
	C85 x 250 dày 2,0 ly	ASTM A1243	"		180,827
3	CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM (địa chỉ: Số 7 đường 3A-KCN Biên Hòa II-tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 093 800 1413), đơn giá giao hàng tại Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 11/3/2022 theo Bảng kê khai giá của Công ty				
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. D từ DN 10 đến DN 100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	kg		27,700
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,900
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,600
	- Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,600
	- Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100		"		26,800
	- Ống thép đen độ dày từ 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D	"		27,000
	- Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200		"		27,600

	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	"		33,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 trở lên. D từ DN 40 đến DN 100		"		33,000
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32				33,600
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100				32,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100		"		32,800
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT	"		33,200
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200		"		33,800
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 2.3 mm. D từ DN 10 đến DN 200	BS 1387; ASTM A500; JIS G3444	"		27,900
4	CTY TNHH BA NỖ ĐỒNG THÁP, Đ/c: 434, Quốc lộ 30, ấp An Định, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 821139 (A. Lén). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)				
	Thép hộp 40x80, độ dày:				
	1.20 mm		kg		28,740
	1.40 mm		"		28,651
	1.80 mm		"		28,251
	Thép hộp 50x100, độ dày:				
	1.20 mm		"		28,491
	1.40 mm		"		28,365
	1.80 mm		"		27,899
	Thép hộp 60x120, độ dày:				

	1.40 mm		"		28,115
	1.80 mm		"		28,190
	Thép hộp 50x50, độ dày 1.4mm		kg		28,788
	Thép hộp 75x75, độ dày: 1.4mm		"		28,357
	Thép hộp 90x90, độ dày 1.4mm		"		28,076
	Thép hộp 100x100, độ dày:				
	1.80 mm		"		28,029
	2.00 mm		"		28,026
	Ống thép Ø 60, độ dày				
	1.40 mm		"		28,836
	2.00 mm		"		28,389
	2.10 mm		"		28,368
	Ống thép Ø 76, độ dày				
	1.40 mm		"		28,601
	3.20mm		"		27,204
	Ống thép Ø 90, độ dày				
	1.40 mm		"		25,420
	2.00 mm		"		27,780
5	Thép tròn các loại: Đơn giá khảo sát tại cửa hàng VLXD Thành Trung, địa chỉ: Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh (gần cầu Kênh Cụt, ĐT: 02773 820850), áp dụng từ ngày 22/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty				
a	Thép Miền Nam (*):				

	Thép cuộn Ø6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg		17,455
	Thép cuộn Ø8 CT3	"	"		17,409
	Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		15,137
	Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,573
	Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m)	"	kg		16,677
	Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,627
	Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,674
	Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,695
	Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,776
	Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		16,906
b	Thép liên doanh Vinakyoei (*):				
	Thép cuộn Ø6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg		18,364
	Thép cuộn Ø8 CT3	"	"		18,318
	Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m)	Thép phi 6, phi 8: JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12; Thép phi 10-25: JIS:G3115-SD295A	"		17,568
	Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,448
	Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,409
	Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,433
	Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,428
	Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,418
	Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,548
	Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m)		"		17,685

6	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn, đ/c Nhà máy: Khu Kinh tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa, ĐT: 035 863 8322 (Chị Thịnh), giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, áp dụng từ 01/6/2022.				
	Thép cuộn Ø6 (CB240T)	TCVN 1651-1: 2008	kg		18,120
	Thép cuộn Ø8 (CB240T)		kg		18,070
	Thép thanh vằn Ø10 (Gr40)	TCVN 1651-1: 2008	kg		18,370
	Thép thanh vằn Ø12-20 (CB300V/Gr40)	ASTM A615/A615M-20	kg		18,170
	Thép thanh vằn Ø10 (CB400/CB500)		kg		18,100
	Thép thanh vằn Ø12-32 (CB400/CB500)		kg		17,900
B	NHÓM THÀNH PHẨM - BÁN THÀNH PHẨM				
I	CỔNG BTCT				
1	Công ty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao tại xưởng sản xuất trong KCN Trần Quốc Toản, trên phương tiện bên mua) áp dụng từ ngày 21/3/2022 (theo Thông báo của Công ty)				
a	Cống bê tông vữa hè, mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22 TCN 272-05			
	Cống bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	240,741	
	Cống bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	291,667	
	Cống bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	444,444	
	Cống bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	703,704	
	Cống bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	990,741	
b	Cống bê tông 0,65 HL93 (cấp tải tương đương H10-X60) mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05			

	Cống bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	254,630	
	Cống bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	310,185	
	Cống bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	495,370	
	Cống bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	759,259	
	Cống bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	1,060,185	
c	Cống bê tông HL93, (cấp tải tương đương H30-HK 80), mác 300 (*)	Tiêu chuẩn 22TCN 272-05			
	Cống bê tông ly tâm D300, dày 5cm		m	268,519	
	Cống bê tông ly tâm D400, dày 5cm		"	324,074	
	Cống bê tông ly tâm D600, dày 6cm		"	560,185	
	Cống bê tông ly tâm D800, dày 8cm		"	833,333	
	Cống bê tông ly tâm D1000, dày 9cm		"	1,138,889	
d	Gối cống				
	D300		cái	115,741	
	D400		"	125,000	
	D600		"	148,148	
	D800		"	199,074	
	D1000		"	259,259	

2	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Đ/c: số 435-437 Hòa Hảo, Phường 5, Quận 10, tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 028.38534548, 028.38534546 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới khu vực TP. Cao Lãnh và TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/01/2021):				
	Ống cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm vữa he, mác 300	"	"		650,000
	Ống cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm vữa hè, mác 300	"	"		871,000
	Ống cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm vữa hè, mác 300	"	"		1,017,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm vữa hè, mác 300	"	"		1,519,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm vữa hè, mác 300	"	"		2,670,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm vữa hè, mác 300	"	"		3,036,000
	Ống cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm (H10-X 60), mác 300	TCVN 9113:2012	m		680,000
	Ống cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm (H10-X 60), mác 300	"	"		929,000
	Ống cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm (H10-X 60), mác 300	"	"		1,103,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm (H10-X 60), mác 300	"	"		1,656,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm (H10-X 60), mác 300	"	"		2,893,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm (H10-X 60), mác 300	"	"		3,829,300
	Ống cống bê tông ly tâm D600 dày 6cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		744,000
	Ống cống bê tông ly tâm D700 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		965,000
	Ống cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		1,185,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm (H30-XB 80), mác 300	"	"		1,744,000

	Ống cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm (H30-XB 80), mác 200	"	"		3,005,000
	Ống cống bê tông ly tâm D1500 dày 12cm (H30-XB 80), mác 200	"	"		4,109,000
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICC0, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi) - đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến TP. Cao Lãnh, áp dụng từ ngày 01/6/2022				
	Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 5 cm	Tiêu chuẩn 22 TCN 18-79	m		288,000
	Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 5,5 cm	"	"		375,000
	Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 6 cm	"	"		484,000
	Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 7 cm	"	"		561,000
	Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 8 cm	"	"		772,000
	Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 8 cm	"	"		858,000
	Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 10 cm	"	"		1,341,000
	Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 5 cm	"	"		288,000
	Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 5,5 cm	"	"		375,000
	Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 6 cm	"	"		540,000

Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 7 cm	"	"		620,000
Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 8 cm	"	"		900,000
Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 8 cm	"	"		993,000
Cống thoát nước D1.000 (loại L=2,5m và 3m) H10-X60, mức 300, dày 10 cm	"	"		1,449,000
Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 5 cm	"	"		293,000
Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 5,5 cm	"	"		391,000
Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 6 cm	"	"		552,000
Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 7 cm	"	"		627,000
Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 8 cm	"	"		909,000
Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 8 cm	"	"		1,007,000
Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mức 300, dày 10cm	"	"		1,477,000
Gối cống D300	"	cái		87,000
Gối cống D400	"	cái		98,000
Gối cống D500	"	cái		127,000
Gối cống D600	"	cái		146,000

	Gối cống D700	"	cái		167,000
	Gối cống D800	"	cái		182,000
	Gối cống D1.000	"	cái		267,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (áp dụng từ 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	Cống BTLT D300 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3 MPA)	TCVN 7888:2014	m	260,000	
	Cống BTLT D300 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	276,000	
	Cống BTLT D400 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	"	297,000	
	Cống BTLT D400 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	325,000	
	Cống BTLT D600 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	"	460,000	
	Cống BTLT D600 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	520,000	
	Cống BTLT D800 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	"	740,000	
	Cống BTLT D800 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	"	800,000	
	Cống BTLT D1000 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa)	"	m	1,175,000	
	Cống BTLT D1000 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93)	"	m	1,280,000	
5	Công ty cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 3/2022)				
a	Cống D600mm-dày 63mm, M=28MPA				

	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		549,900
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		604,400
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		646,900
b	Cống D800mm-dày 80mm, M=28MPA				
	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		888,800
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		981,800
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		1,096,900
c	Cống D1000mm-dày 100mm, M=28MPA				
	Cống dọc đường, hoạt tải $3 \times 10^{-3} \text{ MPA}$	TCVN 9113:2012	m		1,484,000
	Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93		m		1,650,700
	Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93		m		1,795,200
d	Gối cống				
	D600		cái		230,300
	D800		cái		284,300
	D1000		cái		371,500
II	CỌC BTCT				
1	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao lên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất (Khu CN Trần Quốc Toàn - Phường 11) áp dụng từ ngày 07/02/2022 theo Thông báo của Công ty), ĐT: 02773 890366				

	- Cọc BTCT 20x20cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø14, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 50 tấn		m	240,741	
	- Cọc BTCT 25x25cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø16, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn		m	331,481	
	- Cọc BTCT 30x30cmx800N, M250 đá 1x2 Thanh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø18, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 140 tấn		m	412,037	
2	Cty CP XD MINH KHOA, Địa chỉ, Quốc lộ 30, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, ĐT: 02773 851516, sản xuất: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Tho, áp dụng từ tháng 02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty				
	- Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø14 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 70 tấn		m		277,778
	- Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø16 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn		m		305,556
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. áp dụng từ ngày 01/6/2022 - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi)				

Cọc ống D300 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 6D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 60mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 50 tấn, tải trọng giới hạn 100 tấn.	JIS A 5335-1987	md		275,000
Cọc ống D350 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 7D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 65mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 60 tấn, tải trọng giới hạn 120 tấn.		"		360,000
Cọc ống D400 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 80mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 80 tấn, tải trọng giới hạn 160 tấn.		"		485,000
Cọc ống D500 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 14D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 90mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 125 tấn, tải trọng giới hạn 205 tấn.		"		760,000
Cọc ống D600 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 18D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 100mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 170 tấn, tải trọng giới hạn 340 tấn.		"		975,000

	Cọc vuông BTCT 200x200mm; Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc=8m Thép tấm đầu cọc: 200x200mm, dày 6mm.	JIS A 5335-1987			280,000
	Cọc vuông BTCT 250x250mm; Thép chủ: 4D16, thép đai: D6; Lcọc=8m Thép tấm đầu cọc: 250x250mm, dày 6mm.	"			410,000
	Cọc vuông BTCT 250x250mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=11.8m Thép tấm đầu cọc: 250x250mm, dày 6mm.	"			440,000
	Cọc vuông BTCT 300x300mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=8m. Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			560,000
	Cọc vuông BTCT 300x300mm; Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=11.8m. Thép bích đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			610,000
	Cọc vuông BTCT 350x350mm; Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=8m. Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			720,000
	Cọc vuông BTCT 350x350mm; Thép chủ: 4D22, thép đai: D6; Lcọc=11.8m. Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm.	"			740,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W225-A. Cáp cường: 8D12.7; Lcọc =6m.	"			1,065,000

	Cọc ván BTCT dự ứng lực W300-A. Cấp cường: 10D12.7; Lcọc =10m.	"			1,265,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A. Cấp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc =12m.	"			1,580,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A. Cấp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc =12m.	"			1,780,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A. Cấp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc =14m.	"			2,250,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-A. Cấp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc =16m.	"			2,580,000
	Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-A. Cấp cường độ cao: 28D15.2; Lcọc =20m.	"			3,140,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787; 0931 117 067 (Thẩm) (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ ngày 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Cọc BT li tâm dự ứng lực				
	D300 (Pdh = 63,3T; Pvl = 126,6T)	TCVN 7888:2014	m	275,000	

	D350 (Pdh = 86,0T; Pvl = 172,0T)		"	318,000	
	D400 (Pdh = 112,6T; Pvl = 225,2T)		"	447,000	
	D500 (Pdh = 175,9T; Pvl = 351,9T)		"	660,000	
b	Cọc ván dự ứng lực				
	SW275A		"	681,818	
	SW275B		"	709,091	
	SW400A		"	1,000,000	
	SW400B		"	1,045,455	
	SW600A		"	1,409,091	
	SW600B		m	1,500,000	
5	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành); áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 6/2021.				
	Cọc BTCT dự ứng lực, Ra=14.200kg/cm ²				
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (7m ≤ L ≤ 8m)	TCVN 5574:2018	m		232,600
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (4m ≤ L ≤ 7m)	TCVN 5574:2018	m		251,800
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (7m ≤ L ≤ 8m)	TCVN 5574:2018	m		253,800
	TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nổi cọc (4m ≤ L ≤ 7m)	TCVN 5574:2018	m		272,300
	TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn mũi (6m ≤ L ≤ 10m)	TCVN 5574:2018	m		338,600

	TD 250x250-35MPA $\geq$ M400, đoạn mũi ($4m \leq L \leq 6m$)	TCVN 5574:2018	m		366,900
	TD 250x250-35MPA $\geq$ M400, đoạn có nối cọc ($6m \leq L \leq 10m$)	TCVN 5574:2018	m		347,700
	TD 250x250-35MPA $\geq$ M400, đoạn có nối cọc ($4m \leq L \leq 6m$)	TCVN 5574:2018	m		376,000
6	Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang; Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang; ĐT: 0919.333.442 gặp ông Trần Việt Hồ (Phó Giám đốc phụ trách) hoặc ĐT: 0939.321717 gặp ông Trần Việt Hảo (đại diện khu vực Đồng Tháp); Giá bán tại TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc với điều kiện xe đậu đỗ được và không trung chuyển, áp dụng từ ngày 01/02/2022				
	Cọc vuông bê tông dự ứng lực; Thép dự ứng lực cường độ: 17.700 kg/cm ² ; Bê tông mác 400				
	Tiết diện 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 11,05 tấn; P _{dh} = 5,525 tấn	TCVN 9114:2012	m		62,639
	Tiết diện 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 15,9 tấn; P _{dh} = 7,95 tấn	TCVN 9114:2012	m		76,898
	Tiết diện 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 24,86 tấn; P _{dh} = 12,43 tấn	TCVN 9114:2012	m		106,944
	Tiết diện 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 44,2 tấn; P _{dh} = 22,1 tấn	TCVN 9114:2012	m		188,426
	Tiết diện 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 44,2 tấn; P _{dh} = 22,1 tấn	TCVN 9114:2012	m		234,259
	Tiết diện 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 69 tấn; P _{dh} = 34,5 tấn	TCVN 9114:2012	m		249,537
	Tiết diện 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc P _{vl} = 69 tấn; P _{dh} = 34,5 tấn	TCVN 9114:2012	m		295,370
	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết	cái		117,130
	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết	cái		168,056

	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	Dày 6mm hàn robot đùng cho loại cọc tiết	cái		234,259
III	DẦM BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC				
1	CÔNG TY CP DUY GIANG; Đ/c: L31, đường số 45, Khu dân cư 586, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0292 3918335; 0913 339499 (Chị Hà) (áp dụng từ tháng 4/2022 theo Thông báo giá của Công ty); giá bán tại xưởng sản xuất, địa chỉ: Thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang				
a	Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn				
	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8); L= 6m, 7m, 8m, 9m		m	445,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8); L=9m, 10m, 12m		"	580,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8); L=15m		"	645,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8); L=18m		"	920,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		"	1,220,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (50%HL93); L=9m, 10m, 12m		"	1,315,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (50%HL93); L=15m		"	1,410,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (50%HL93); L=18m		"	1,570,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (65%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m		"	1,190,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (65%HL93); L=9m, 10m, 12m		"	1,295,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (65%HL93); L=15m		"	1,380,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (65%HL93); L=18m		"	1,540,000	
b	Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93				

	Dầm BTCT DƯỠ T.12,5m cải tiến		dầm	22,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ T.18,6m cải tiến		"	42,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.12,5m mới		"	27,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.18,6m mới		"	55,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.24,54m		"	85,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠ I.33,0m		"	152,000,000	
c	Dầm bản rộng BTCT dự ứng lực				
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ, L=15m		dầm	90,000,000	
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ, L=20m		dầm	135,000,000	
	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ, L=24m		dầm	170,000,000	
d	Lan can, tường hộ lan		kg	49,091	
đ	Phụ kiện cao su kèm theo				
	Gối cao su 200x150x25 mm		cái	345,000	
	Gối cao su 250x150x25 mm		"	430,000	
	Gối cao su 300x150x25 mm		"	520,000	
	Gối cao su 350x150x25 mm		"	600,000	
	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép		"	520,000	
	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép		"	690,000	

	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép		"	650,000	
	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép		"	910,000	
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCÔ, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. áp dụng từ ngày 01/6/2022 - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi)				
	Dầm BTCT DƯỠI I280, L =6-9m(B=400mm)		md		1,070,000
	Dầm BTCT DƯỠI I400, L =9-12m(B=400mm)		md		1,220,000
	Dầm BTCT DƯỠI I500, L =15m(B=400mm)		md		1,490,000
	Dầm BTCT DƯỠI I650, L =16-18m(B=400mm)		md		1,630,000
	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm		cái		160,000
	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm		cái		340,000
	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm		cái		370,000
	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm		cái		380,000
	Vận chuyển dầm (I280, I400, I500, I650; L= 6-10m) (3-4 dầm/chuyến)		dầm		1,500,000
	Vận chuyển dầm (I280, I400, I500, I650; L= 11-18m) (3-4 dầm/chuyến)		dầm		2,000,000
	Dầm BTCT DƯỠI I550 , L =12.5m		md		2,300,000
	Dầm BTCT DƯỠI I700 , L =18.6m		md		2,860,000
	Gối cao su bản thép dầm I550-(200x300x40)mm		cái		460,000
	Gối cao su bản thép dầm I700-(250x350x50)mm		cái		580,000

	Vận chuyển dầm (I550, I700; L= 12.5 m) (4 dầm/chuyến)		dầm		1,500,000
	Vận chuyển dầm (I550, I700; L= 18.6m (2 dầm/chuyến)		dầm		3,000,000
	Dầm BTCT DƯỠI I280, L =6-9m(B=180mm)		md		530,000
	Dầm BTCT DƯỠI I400, L =9-12m(B=200mm)		md		720,000
	Dầm BTCT DƯỠI I500, L =15m(B=220mm)		md		830,000
	Dầm BTCT DƯỠI I650, L =16-18m		md		530,000
	Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm		cái		160,000
	Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm		cái		340,000
	Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm		cái		370,000
	Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm		cái		380,000
IV	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
1	Công ty CPXD Minh Khoa, ĐT: 02773 923077; 0939 111777 (A Toàn)				
	Giá giao trong nội ô thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (áp dụng từ tháng 02/2022 theo thông báo giá của Công ty)				
	- M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,064,815
	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,157,407
	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,250,000
	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,342,593

	- M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,435,185
	- Thi công bơm bê tông < 30m		"		92,593
	- Thi công bơm bê tông > 30m		"		111,111
	Khu vực thành phố Hồng Ngự (áp dụng từ tháng 6/2022 theo thông báo giá của Công ty)				
	- M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,111,111
	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		m ³		1,185,185
	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,259,259
	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,333,333
	- M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên		"		1,416,667
	- Thi công bơm bê tông < 30m		"		92,593
	- Thi công bơm bê tông > 30m		"		111,111
2	Doanh nghiệp tư nhân Trung Liêm (Trạm trộn BT, ĐT: 02773 923229), áp dụng từ ngày tháng 3/2022				
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M200, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,055,556
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M250, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,101,852
	- Bê tông tươi đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M300, độ sụt (12±2) cm		m ³		1,203,704

	- Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm $\leq 20 \text{ m}^3$		lần bơm		1,388,889
	- Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm $> 20 \text{ m}^3$		m^3		64,815
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm $\leq 20 \text{ m}^3$		lần bơm		1,851,852
	- Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm $> 20 \text{ m}^3$		m^3		83,333
3	Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp, điện thoại : 0277.3858959 - 3872717, nhà máy bê tông: 0277.3890366, áp dụng từ ngày 21/3/2022, theo Thông báo số 02/TB.CTy-NMBT ngày 04/01/2022 của Công ty, chưa bao gồm chi phí bơm)				
a	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Cao Lãnh, trung tâm huyện Thanh bình; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo				
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m^3		1,217,593
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,277,778
	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,375,000
	- M200, đá 1x2 Tân Càng - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,291,667
	- M250, đá 1x2 Tân Càng - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,351,852
	- M300, đá 1x2 Tân Càng - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,444,444
b	Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Sa Đéc, trung tâm huyện Châu Thành; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo				
	- M200, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		m^3		1,231,481
	- M250, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,287,037

	- M300, đá 1x2 Thanh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,384,259
	- M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,305,556
	- M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,361,111
	- M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28		"		1,453,704
c	Thi công bơm bê tông		m ³		92,593
	Khối lượng thực hiện cho 01 lần bơm từ 20m3 trở xuống		lần bơm		1,851,852
d	Bê tông nhựa giao đến chân công trình của bên mua thuộc nội ô thành phố Cao Lãnh trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo thông báo giá của Công ty				
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 4,75)		tấn		1,625,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 9,5)		tấn		1,560,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt trung (C 12,5)		tấn		1,515,000
	- Bê tông nhựa nóng hạt thô (C19)		tấn		1,435,000
4	Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ 14/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
a	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8860:2011	tấn	1,580,000	
b	Bê tông nhựa nóng C12.5	"	tấn	1,540,000	
c	Bê tông nhựa nóng C19	"	tấn	1,490,000	
v	RỌ ĐÁ VÀ THẨM ĐÁ BỌC NHỰA PVC				

	Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo); giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 05/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty.				
1	Loại P8 (8x10)cm	TCVN 2053:1993	m2 lưới		
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		54,000
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 3.0/4.0mm	"	"		60,200
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"		70,700
2	Loại P10 (10x12)cm	"	"		
	Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		51,200
	Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 2.7/3.7mm	"	"		55,100
	Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm	"	"		62,400
C	NHÓM CỪ ĐÁ - CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG				
I	CỪ ĐÁ (cửa hàng VLXD Kim Thoa), giá chưa bao gồm thuế VAT				
1	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét		cây		23,000
2	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét		"		30,000
3	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét		"		40,000
4	Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét		"		65,000
5	Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét		"		85,000
6	Cừ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét		"		105,000

II	GỖ XÂY DỰNG				
1	Doanh nghiệp tư nhân Hai Võ, địa chỉ: QL 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0913 698118 - 0946 888099				
	Gỗ: Cà chát; kiêng kiêng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		23
	Gỗ Trâm (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		14
2	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hải, địa chỉ: Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 857350				
	Gỗ Kiêng kiêng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		20
	Gỗ Trâm (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m)		tr.đ/m ³		13
D	NHÓM HOÀN THIỆN				
I	GẠCH ỐP LÁT				
1	Gạch sản xuất tại địa phương				
	- Tàu loại I (tàu dây)		viên		4,500
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		2,700
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		2,720
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1		m2		106,481
	- Gạch công nghệ con sâu dày 5cm		m2		120,370
2	Công ty TNHH Minh Anh - Địa chỉ: số 247, Lê Đại Hành, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 877438				
	Gạch Terrazzo, KT (400x400x32)mm	TCVN: 7744-2013	m2		93,704
	Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (300x300x50)mm	"	m2		106,944

	Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (400x400x40)mm	"	m2		106,944
	Gạch bê tông tự chèn: Gạch con sâu dày 50mm	"	m2		117,130
	Gạch bê tông tự chèn: Gạch chữ nhật, KT: (100x200x60)mm	"	m2		122,222
3	Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TP Long Xuyên, An Giang; đt: 0909. 954316 (A. Nguyễn), 0918. 515737 (A. Thành) (áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)				
	- Gạch lát vỉa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu vàng.	TCVN 7744: 2013	m ²		102,100
	- Gạch lát vỉa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu xám, đỏ, xanh.	TCVN 7744: 2013	m ²		97,400
5	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera, địa chỉ: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai: ĐT: 0918. 304105 (A Thắng); đã có VAT (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				
a	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo):				
	- 30x30 (màu nhạt)		m ²		168,056
	- 40x40 (màu nhạt)		"		157,870
	- 60x30 (màu nhạt)		"		239,352
	- 60x30 (màu đậm)		"		259,722
	- 60x60 (màu nhạt)		"		239,352
	- 60x60 (màu đậm)		"		259,722
b	Gạch men (ceramic)				
	- 60x30 (màu nhạt)		m ²		183,333

c	Gạch thạch Anh (Granite hạt mè):	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2019/BXD			
	- 60x60 (màu nhạt)		m2		208,796
d	Gạch bóng toàn phần cao cấp				
	- 60x60 (màu nhạt)		m ²		208,796
e	Gạch thạch Anh bóng kiềng:				
	- 60x60 (màu nhạt)		m ²		218,981
	- 60x60 (màu đậm)		m ²		259,722
	- 80 x 80 (màu nhạt)		m ²		290,278
	- 80x80 (màu đậm)		m ²		310,648
	- 100x100 (màu nhạt)		m ²		412,500
6	Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ, địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 2814044 (áp dụng từ tháng 3/2019, theo báo giá của Công ty)				
	Gạch men 30x60 mài cạnh	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2019/BXD	m2		115,818
	Gạch men 30x60 đầu len nổi	"	"		124,091
	Gạch granite 30x60 hai lớp mài bóng	"	"		189,091
	Gạch granite 30x60 hai lớp mài đặc biệt	"	"		204,455
	Gạch men 60x60 mài cạnh	"	"		115,818
	Gạch granite 60x60 một lớp mài bóng	"	"		177,273

	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng	"	"		183,182
	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng trắng tron	"	"		206,818
	Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng màu đặc biệt	"	"		198,545
	Gạch granite 60x60 bóng kính toàn phần	"	"		200,909
7	Công ty Cổ phần Gạch men TaSa, địa chỉ: KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0901 080469 (áp dụng từ tháng 8/2019, theo báo giá của Công ty)				
	Gạch lát Ceramic (30x30) theo bộ ốp 30x60	TCVN 7745:2007; QCVN 16:2019/BXD	m2		213,950
	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic (30x30)	"	"		213,950
	Gạch lát Ceramic (40x40) theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	"	"		288,500
	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (50x50)	"	"		103,000
	Gạch lát Ceramic Men Sugar (60x60)	"	"		185,000
	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (60x60)	"	"		145,000
	Gạch lát Porcelain Sáng (60x60)	"	"		229,900
	Gạch lát Porcelain Đậm (60x60)	"	"		242,000
	Gạch lát Porcelain Trắng (60x60)	"	"		266,200
	Gạch lát Porcelain Đen (60x60)	"	"		266,200
	Gạch lát Porcelain Sugar (60x60)	"	"		266,200
	Gạch trang trí cao cấp Kim Tinh	"	"		-

	Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần (80x80)	"	"		322,250
	Gạch trang trí cao cấp Kim Tinh	"	"		-
	Gạch lát vi tinh (80x80)	"	"		420,000
	Gạch lát carving (80x80)	"	"		480,000
	Gạch lát carving gold (80x80)	"	"		550,000
	Gạch ốp Ceramic (30x45)	"	"		126,675
	Gạch ốp Ceramic (30x60)	"	"		213,950
	Gạch ốp Ceramic viên Điểm	"	"		-
	Gạch ốp mài mặt Porcelain (30x60)	"	"		270,000
	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên Điểm	"	"		-
	Gạch ốp Ceramic (40x80)	"	"		288,500
	Gạch ốp Ceramic viên Điểm	"	"		-
	Gạch ốp mài mặt Porcelain (40x80)	"	"		320,000
	Gạch ốp mài mặt Porcelain viên Điểm	"	"		-
	Gạch lát Porcelain (100x100)	"	"		800,000
	Gạch ốp lát Porcelain (60x120)	"	"		500,000
	Gạch lát Porcelain (15x60)	"	"		280,000
	Gạch lát Porcelain (15x80)	"	"		350,000

8	Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME, ĐT: 0983 199 083 (Phạm Thu Hiền) - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH MTV VLXD Thái Hoàng, Số 059 - Ấp An Nghiệp - Xã An Bình - Huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0976 990 799 (áp dụng từ ngày 01/6/2022)				
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm		m2		99,510
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm		"		252,520
	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm		"		202,230
	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm		"		263,220
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm		"		101,650
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm		"		133,750
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm		"		273,920
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm		"		199,020
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm		"		99,510
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm		"		194,740
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm		"		98,440
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm		"		156,220
	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm		"		211,860
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm		"		123,050
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm		"		112,350
	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm		"		160,500

	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm
	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm
	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm
	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm
	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm
	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm
	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm

QCVN 16:2019/BXD,
TCVN 7745:2007

"		242,890
"		273,920
"		374,500
"		374,500
"		304,950
"		385,200
"		315,650
"		294,250
"		620,600
"		695,500
"		438,700
"		1,011,150
"		952,300
"		337,050
"		349,890
"		109,140

	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm		"		124,120
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm		"		141,240
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm		"		145,520
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm		"		114,490
	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm		"		109,140
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm		"		104,860
II	TẤM LỢP				
1	NGÓI				
a	Công ty CP gạch ngói Đồng Nai, số 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.38228124 - 28.38295881, áp dụng từ ngày 10/9/2020 theo Bảng báo giá số 335A của Công ty				
	- Ngói 10 viên/m2		viên		21,296
	- Ngói 22 viên/m2		"		12,963
	- Ngói 20 viên/m2		"		12,037
	- Ngói nóc (3 viên/m)		"		25,000
	- Ngói mũi hài 120 viên/m2		"		3,704
	- Ngói mũi hài 65 viên/m2		"		7,407
	- Ngói vảy cá 65 viên/m2		"		7,222
	- Ngói âm dương 45 viên/m2		"		6,944

	- Ngói tiểu 36 viên/m ³		"		6,944
	- Gạch xây 80x80x180		"		3,148
b	Công ty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân; địa chỉ: Khu Phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại: 0643. 876770- áp dụng từ tháng 9/2020 theo Bảng báo giá của Công ty				
	Ngói màu				
	- Ngói 10 viên/m ² (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)		viên		14,722
	- Ngói nóc (3,3 viên/md)		"		24,778
	- Ngói rìa (3,0 viên/md)		"		24,778
	Ngói đất sét nung		"		
	- Ngói 22 viên/m ² (N01)		"		8,778
	- Ngói Đmì (N011)		"		5,278
	- Ngói nóc 3,0 viên/md (N04)		"		16,620
	- Ngói âm dương 45 viên/m ² (N08)		"		6,361
	- Ngói mũi hài lớn 50 viên/m ² (N03.1)		"		8,769
	- Ngói 20 viên/m ² (N12)		"		11,630
c	Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam, địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Tân Uyên, Bình Dương, áp dụng từ ngày 01/3/2022 - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH Phúc Lợi Đồng Tháp, Đ/c: QL30, ấp An Định, xã An Bình, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0918 325653 (A. Hòa)				

	- Ngói lợp chính: dài 420mm, rộng 330mm; 10 viên/m ² ; trọng lượng 4,2 kg/viên	TCVN 1453: 1986	viên		
	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104, L108	"	"		15,000
	+ Nhóm hai màu L203, L204, L226	"	"		15,500
	- Ngói lợp nóc: dài 330mm, 3,3 viên/md, trọng lượng 3,4kg/viên	"	"		28,000
	- Ngói lợp rìa: dài 427mm, 3,0 viên/md, trọng lượng 3,9kg/viên	"	"		28,000
d	Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - Địa chỉ: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương, ĐT: 0906 553 808 (A. Bình) (giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)				
	Ngói màu (Nhóm 1: M001; M002; M004; M005)				
	- Ngói lợp 10 viên/m ²		viên		13,981
	- Ngói nóc (3,3 viên/md)		"		20,000
	- Ngói rìa (3,0 viên/md)		"		20,000
	- Ngói cuối rìa		"		25,093
	- Ngói ghép 2		"		25,093
	- Ngói cuối nóc		"		30,648
	- Ngói cuối mái		"		30,648
	- Ngói chạc 3		"		37,130
	- Ngói chạc 4		"		37,130

	- Ngói thu lồi (01 viên lợp có gắn giá ống + 01 nắp chụp bằng cao su)		viên		232,407
	- Sơn ngói (trọng lượng 02 kg, gồm 13 màu tương ứng)		hộp		212,963
	- Tấm lợp thay vữa (bộ dài 3m)		bộ		694,444
	- Ngói lẩy sáng Thái Lan, KT: (33x42) cm, 10viên/m2		viên		259,259
	- Máng xối (thanh dài 2m)		thanh		212,963
	- Thanh mè (thanh dài 4m, dày 0,55mm)		thanh		120,370
	- Kẹp ngói cắt (hộp 50 cái)		hộp		462,963
	- Tấm dán ngói		hộp		231,481
2	TÔN				
a	Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).				
	Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m (bảo hành 10-15 năm)				
	- Dày 0,42mm	JIS G3303	m		129,091
	- Dày 0,45mm	"	m		136,364
	- Dày 0,50mm	"	m		151,818
	- Dày 0,57mm	"	m		159,091
	Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07m (không bảo hành)				

	- Dày 0,42mm	A755/A755M – AS 2728; JIS G3323	m		129,091
	- Dày 0,45mm	"	"		138,182
	- Dày 0,50mm	"	"		152,727
	Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m (không bảo hành)				
	- Dày 0,45mm	JIS G3322	m		149,091
	- Dày 0,50mm	JIS G3323	m		165,455
b	Công ty TNHH Tôn Pomina - Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063386 - áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo CV số 70/2022/PMN ngày 01/4/2022 của Công ty, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)				
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	m		135,031
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550		"		146,430
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550		"		157,359
	Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550		"		116,364
	Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550		"		123,636
	Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550		"		132,727
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550		"		139,101
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550		"		153,166
	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550		m		177,239
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550		"		145,787

	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	"		157,271
	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550		"		170,190
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550		"		154,126
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550		"		167,140
	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550		"		179,302
c	Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT:0903.002655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)				
	- Tôn lạnh Vina One AZ100				
	Dày 0.40mm	JIS G3321	m		114,273
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		126,293
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		138,702
	- Tôn lạnh Vina One AZ150				
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		137,960
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		148,287
	- Tôn lạnh màu Vina One				
	Dày 0.40mm	JIS G3321	m		121,362
	Dày 0.45mm	JIS G3321	m		133,837
	Dày 0.50mm	JIS G3321	m		144,236

d	CTY TNHH BA NỖ ĐỒNG THÁP, Đ/c: 434, Quốc lộ 30, ấp An Định, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 821139 (A. Lén). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)			
	Tôn lạnh trắng AZ100			
	Dày 0.40mm			127,000
	Dày 0.45mm			142,000
	Dày 0.50mm			156,000
	Dày 0.54mm			168,000
	Tôn lạnh mạ màu			
	Dày 0.40mm			133,000
	Dày 0.45mm			144,000
	Dày 0.50mm			161,000
III	CỬA CÁC LOẠI			
	Cửa sắt; cửa gỗ; cửa nhôm: Áp dụng Phụ lục giá VLXD (kèm theo Công văn báo báo giá vật liệu xây dựng của Phòng Quản lý đô thị thành phố Cao Lãnh.			
IV	KÍNH CÁC LOẠI: Áp dụng Phụ lục giá VLXD (kèm theo Công văn báo báo giá vật liệu xây dựng của Phòng Quản lý đô thị thành phố Cao Lãnh.			
V	SƠN CÁC LOẠI			
1	Sơn KOVA (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Chánh, Địa chỉ: Số 318, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0916 904439			

a	Mastic & sơn nước trong nhà:	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	- Bột trét nội thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		6,364
	-Sơn lót kháng kiềm nội thất màu trắng (KV-108); (10-12)m ² /lít/lớp	"	lít		73,233
	-Sơn nội thất cao cấp màu trắng (SG168); (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		73,233
	-Sơn nội thất cao cấp màu nhạt OW, P (SG168); (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		78,283
b	Mastic & sơn nước ngoài trời:	"			
	- Bột trét ngoại thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		7,841
	- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất màu trắng (KV-118); (11,11-13,89)m ² /lít/lớp	"	lít		80,808
	- Sơn ngoại thất không bóng màu trắng (K-265); (8-9)m ² /lít/lớp	"	lít		62,727
	- Sơn ngoại thất cao cấp màu trắng (SG268); (13-16)m ² /lít/lớp	"	lít		118,182
	- Sơn ngoại thất cao cấp màu nhạt (SG268); (13-16)m ² /lít/lớp	"	lít		130,303
c	Chống thấm	"			
	- Chống thấm sàn CT 11A Plus	"	lít		102,485
	- Chống thấm sàn, sân, bể chứa, hồ bơi, tầng hầm (CT11A hai thành phần, bộ/33kg; 4-5m ² /lít/lớp)	"	lít		98,788
d	Mastic & sơn nước nội thất Puma	"			

	Bột trét nội thất, (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		7,818
	-Sơn lót kháng kiềm nội thất; (10-12)m ² /lít/lớp	"	lít		72,828
	-Sơn nội thất màu trắng; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		56,212
	-Sơn nội thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		66,313
e	Mastic & sơn nước ngoại thất Puma	"			
	Bột trét ngoại thất, (0,8/1,0)kg/m ²	"	kg		8,523
	-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; (10-12)m ² /lít/lớp	"	lít		101,415
	-Sơn ngoại thất màu trắng; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		98,838
	-Sơn ngoại thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m ² /lít/lớp	"	lít		108,939
g	Chống thấm Puma	"			
	- Chống thấm sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tầng mái	"	lít		96,545
	- Chống thấm đa năng sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tường đứng ... (hệ lặn)	"	lít		86,591
h	Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép:	"			
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu đỏ chu	"	kg		90,909
	- Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu xám	"	"		90,909
i	Sơn dầu trên bề mặt sắt và gỗ các màu:	"			
	- Sơn dầu Somic màu chuẩn theo bảng màu	"	lít		136,364
	- Sơn dầu Somic màu đặt biệt 111, F11, 000, 444, 332, 333	"	lít		181,818

	- Sơn dầu Somic màu nhũ vàng 999	"	lít		381,818
k	Sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm:	"			
	- Sơn Somic lót 2K trên bề mặt có mạ kẽm, màu trắng, màu xám	"	kg/bộ		318,182
	- Sơn Somic lót EPOXY trên bề mặt có mạ kẽm xám	"	kg/bộ		181,818
l	Sơn phủ trên lớp lót trên bề mặt có mạ kẽm	"			
	- Sơn Somic phủ 2K và EPOXY màu chuẩn trên bảng màu	"	kg/bộ		345,455
m	Sơn phủ 2K đa dụng các màu không cần sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm và inox	"			
	- Sơn phủ 2K inox và thép mạ kẽm không cần sơn lót màu chuẩn	"	kg/bộ		318,182
n	Sơn dầu EPOXY, Sơn cho tàu biển và cơ khí	"			
	- Sơn phủ Epoxy, sơn cho tàu biển và cơ khí màu chuẩn	"	kg/bộ		318,182
	- Sơn phủ Epoxy, sơn cho tàu biển và cơ khí màu đặc biệt	"	kg/bộ		327,273
	- Sơn tẩy sơn củ	"	kg		109,091
	- Dung môi pha Sơn (xăng)	"	kg/lít		54,545
2	Sơn JOTON - CN Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ (địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ) Điện thoại : 0768 405168 (A.Đăng); 0934 191517 (C. Loan) (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng báo của Công ty)				
	* Sơn nước				
	- Sơn phủ ngoại thất (ATOM SUPER) thùng 18 lít, độ phủ 12-15m ² /lít /lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		147,273

	- Sơn lót ngoại thất (PROS) thùng 18 lít, độ phủ 7-10m ² /lít/lớp	"	lít		179,273
	- Bột trét ngoại thất (METTON), bao 40kg; 0,95kg/m ²	TCVN 7239:2014	kg		9,825
	- Sơn phủ nội thất (ACCORD) thùng 18 lít, độ phủ 9-12m ² /lít/lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		65,859
	- Sơn lót nội thất (PROSIN) thùng 18 lít, độ phủ 7-10m ² /lít/lớp	"	lít		105,742
	- Bột trét nội thất (METTON), bao 40kg; 1,15kg/m ²	TCVN 7239:2014	kg		7,463
	* Sơn giao thông				
	Sơn lót		kg		92,400
	Sơn trắng 20% hạt phản quang		"		36,000
	Sơn vàng 20% hạt phản quang		"		37,200
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)		"		135,960
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)		"		168,960
	Hạt phản quang		"		24,600
3	Sơn SPEC-nhà phân phối Công ty TNHH MTV THIÊN PHÚC (địa chỉ: số 107 A đường Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp-điện thoại: 02776 285 286) áp dụng từ ngày 15/6/2022 theo báo giá của Công ty Thiên Phúc				
	- Bột trét SPEC FILLER INT-EXTERIOR (trong và ngoài) loại 40 kg*	QCVN 16:2019/BXD	kg		10,000
	- Sơn lót SPEC ALKALI LOCK (Sơn chống kiềm ngoài) loại 18 lít; độ phủ 6-8m ² /lít/lớp*	"	lít		181,818

- Sơn lót SPEC ALKALI PRIMER FOR IN (Sơn chống kiềm trong) loại 18 lít; độ phủ 9-11m2/lít/lớp*	"	"		127,778
- Sơn trong SPEC FAST INTERIOR (Dòng thông thường, sơn láng mịn) loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		88,384
- Sơn trong SPEC EASY WASH Dòng trung, sơn láng mịn, chùi rửa được) loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		141,414
- Sơn trong SPEC SATIN FOR IN (Dòng cao cấp, mịn màng và bóng nhẹ, chùi rửa được, chống rong rêu, nấm mốc) loại 18 lít; độ phủ 12-14m2/lít/lớp*	"	"		190,404
- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-Màu thường (Dòng thông thường, sơn láng mịn, chùi rửa được, chống nấm mốc) loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		154,545
- Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-Màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-12m2/lít/lớp*	"	"		170,000
- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-Màu thường (Dòng trung, sơn láng mịn, bóng nhẹ, chùi rửa được, chống nấm mốc, rong rêu, chống thấm nước) loại 18 lít; độ phủ 11-13m2/lít/lớp*	"	"		204,545
- Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-Màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 11-13m2/lít/lớp*	"	"		225,000
- Sơn ngoài SPEC SATIN-Màu thường (Dòng cao cấp, bóng sáng, dễ lau chùi, chống nấm mốc, chống rong rêu, chống thấm, chống bám bụi); độ phủ 12-14m2/lít/lớp*	"	"		254,040
- Sơn ngoài SPEC SATIN-Màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 12-14m2/lít/lớp*	"	"		279,444

4	Công ty TNHH Kova Nanopro; đ/c: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 36.913.8191, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Công bố giá của Công ty				
	- Bột trét nội thất KOVA MSG (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		9,852
	- Bột trét ngoại thất KOVA Vila (bao 40kg)	"	kg		12,673
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp)	"	lít		73,631
	- Sơn nội thất KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp)	"	"		80,611
	- Sơn nội thất KOVA lovely (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp)	"	"		61,878
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-208 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp)	"	"		149,534
	- Sơn ngoại thất chống thấm KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m2/lít/lớp)	"	"		128,424
	- Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m2/lít/lớp)	"	"		144,146
	- Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	"	"		54,313
	- Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	"	kg		151,782
	- Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn, tường	"	"		381,782
	- Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	"	"		96,873

	- Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08	"	"		288,327
5	Công ty TNHH LODAPA, địa chỉ Chi nhánh: QL80, ấp Bình Phú Quới, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp: ĐT: 0912 311117 (A. Thiện), áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Bảng giá của Công ty				
	Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	lít		114,000
	Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		84,722
	Sơn nội thất cao cấp EASY (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp)	"	"		129,400
	Sơn nội thất cao cấp EASY (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		111,111
	Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (lon 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp)	"	"		254,400
	Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		216,667
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m2/lít/lớp)	"	"		109,444
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m2/lít/lớp)	"	"		154,667
	Sơn trắng trần (thùng 18 lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp)	"	"		87,222
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	"	"		7,800
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	"		8,750

6	Sơn MAXIKAILA - Cửa hàng sơn Thịnh Vượng - địa chỉ: số 328, đường Phạm Nhơn Thuần, Phường 3, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp - điện thoại: 0903.851.381: A Hậu, áp dụng từ ngày 01/3/2022				
a	Mastic và Sơn nước nội thất	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	Sơn nội thất Extra - B7, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	lít		38,182
	Sơn nội thất Extra - B66, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	"		69,091
	Sơn nội thất bóng mờ Extra – B1, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	"		130,909
	Sơn nội thất bóng Extra – B3, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp	"	"		144,545
	Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m2/lít/lớp	"	"		67,273
	Bột trét nội thất Extra	"	kg		5,455
b	Mastic và Sơn nước ngoại thất	"			
	Sơn ngoại thất Extra – B6, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	lít		90,909
	Sơn ngoại thất Extra – B8, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	"		104,545
	Sơn ngoại thất bóng mờ Extra – B2, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	"		181,818
	Sơn ngoại thất bóng Extra – B4, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp	"	"		200,000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m2/lít/lớp	"	"		68,182
	Bột trét ngoại thất Extra	"	kg		6,364
c	Chất chống thấm	"			
	Chống thấm sàn, sê nô	"	kg		72,727

	Chống thấm tường đứng	"	kg		68,182
7	CÔNG TY TNHH SƠN NERO; Địa chỉ, Lô MC2, Khu công nghiệp Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5 , Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; điện thoại: 0971 924 693; Chị Cúc, áp dụng từ tháng 6/2022 theo Bảng Niêm yết giá của Công ty)				
a	Sơn ngoại thất				
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu trắng, thùng 18 lít, độ phủ 12-14 m²/lít/lớp	"	lít		239,495
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền A, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít)	"	"		228,131
	NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền B, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít)	"	"		218,283
b	Sơn nội thất		"		
	NERO NANO SUPER STAR: màu trắng, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		227,273
	NERO SUPER STAR: màu nền A, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		216,524
	NERO SUPER STAR: màu nền B, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít)	"	"		199,733
	Sơn lót chống kiềm nội thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít	"	"		102,677
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít	"	"		109,394
c	Chống thấm: màu kem nhạt, màu xám đậm, màu xám nhạt. Độ phủ 6-10 m²/lít/lớp, thùng 17 lít	"	lít		157,166
d	Bột trét:	"			

	Bột trét nội thất: Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg, bao 40kg	"	kg		5,318
	Bột trét ngoại thất: Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg, bao 40kg	"	kg		6,086
8	Công ty TNHH Nippon Việt Nam; Đ/c: Số 14, Đường 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai ; điện thoại: 0251 3836579 (A. Nghi), áp dụng từ ngày 01/4/2022				
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		8,705
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	kg		10,773
	Sơn chống kiềm nội thất Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít)	"	lít		78,610
	Sơn nội thất Vatex (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		46,310
	Sơn nội thất Matex (thùng 18 lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		95,808
	Sơn nội thất Odour-less, Spot-less (thùng 18 lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		214,899
	Sơn chống kiềm ngoại thất Super Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít)	"	"		122,995
	Sơn ngoại thất Super Matex (thùng 18lít, độ phủ 12,7m2/lít)	"	"		125,657
	Sơn ngoại thất Super Grad (thùng 18lít, độ phủ 12,9m2/lít)	"	"		208,030
9	Công ty TNHH sơn KOTO Việt Nam - Đại lý tại Cao Lãnh: số 579, Nguyễn Thái Học, P. Hòa Thuận, TP Cao Lãnh ; đện thoại: 0907 535 332 (A. Toại) (áp dụng từ 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				

a	Sơn nước	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	Sơn trong nhà - In Green (độ phủ: 10-12m2/lít)	"	lít		42,700
	Sơn trong nhà - Extra Clean (độ phủ: 11-13m2/lít)	"	"		84,800
	Sơn trong nhà trắng trần – CEIL WHITE (độ phủ: 9-11m2/lít)	"	"		82,000
	Sơn lót trong nhà - Primer In (độ phủ: 10-13m2/lít)	"	"		90,500
	Sơn ngoài nhà - Ex Green (độ phủ: 9-11m2/lít)	"	"		82,100
	Sơn ngoài nhà - Regal Ex (độ phủ: 11-13m2/lít)	"	"		129,500
	Sơn ngoài nhà -Gloss K1 (độ phủ: 13-15m2/lít)	"	"		180,500
	Sơn lót ngoài nhà - Primer Ex (độ phủ: 11-13m2/lít)	"	"		108,000
	Chống thấm - Waterproof (độ phủ: 4-5m2/lít)	"	"		114,600
	Bột trét nội thất K2 (1-1,2kg/m2)	"	kg		9,000
	Bột trét ngoại thất K1 (1-1,2kg/m2)	"	kg		9,500
b	Chống thấm thẩm thấu Hydrosave H7	"	lít		250,000
	(Định mức: Chống thấm ngang: Sàn mái, sân nô, khu vệ sinh: 2m2 /lít/lớp; Chống thấm đứng: Tường ngoài nhà: 4m2 /lít/lớp; Chống thấm mái ngói: 5m2 /lít/lớp)	"			
10	Công ty TNHH sơn KANSAI-ALPHANAM; đ/c: xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; đện thoại: 0221 3980456 (áp dụng từ tháng 6/2021)				

	Bột trét nội thất (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		9.750
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	kg		12,227
	Sơn chống kiềm nội thất (thùng 17lít)	"	lít		127,594
	Sơn chống kiềm ngoại thất (thùng 18lít)	"	lít		232,323
	Sơn nội thất kinh tế mặt mờ (thùng 18lít)	"	"		90,859
	Sơn nội thất cao cấp (thùng 18 lít)	"	"		186,364
	Sơn ngoại thất mặt mờ (thùng 18lít)	"	"		167,576
	Sơn ngoại thất siêu bóng (thùng 18lít)	"	"		276,717
	Chống thấm một thành phần (thùng 18lít)	"	"		189,899
11	Công ty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR, địa chỉ: số 109/14/3A, đường Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, ĐT: 0918 999303 (A. Phúc), áp dụng từ tháng 10/2021				
	SƠN NINZA	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			
	Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		35,455
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAN KOTE (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		77,273
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEANLY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		90,909
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng sáng, lau chùi được) - NANO CLEAR (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000

	Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUN - FAST (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000
	Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - ULTRA - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		122,727
	Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - NANO - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		142,727
	Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Chống Kiềm Ngoại Thất NANO - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		85,455
	Chống thấm pha xi măng - WATERPROOF (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		72,727
	Bột trét ECO 2 IN 1 NANO (1,0-1,3m2/kg/lớp)	"	kg		4,727
	SƠN SAKURA	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD			-
	Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		35,455
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - EASY WASH (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		77,273
	Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAR MAX (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000
	Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUNNY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		100,000

	Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - TOP - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		122,727
	Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - HI - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp)	"	lít		142,727
	Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		64,545
	Chống Kiềm Ngoại Thất 2IN1 - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		85,455
	Chống thấm pha xi măng - WT11A (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp)	"	lít		72,727
	Bột trét NỘI và Ngoại thất 2IN1 (1,0-1,3m2/kg/lớp)	"	kg		4,727
12	Công ty Cổ phần sơn Nhật Bản (Nano Cacbon), địa chỉ: số 17-172/1, đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội - Đại lý tại TP. Cao Lãnh, ĐT: 0913 126548 (A. Hùng), áp dụng từ tháng 11/2021				
	Bột trét nội thất (1,5-2,0m2/kg/lớp)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg		6,591
	Bột trét ngoại thất (1,5-2,0m2/kg/lớp)	"	kg		8,864
	Sơn lót kháng kiềm kinh tế (NS10) (độ phủ: 5,0-7,0m2/lít/lớp)	"	lít		126,263
	Sơn siêu mịn kinh tế (FJDA) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)	"	lít		50,000
	Sơn siêu mịn cao cấp (LC-1T) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)	"	lít		105,556
	Sơn bóng mờ (LC-2T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp)	"	lít		161,111
	Sơn siêu bóng nội thất (LC-3T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp)	"	lít		266,111
	Sơn chống thấm bóng mờ (CT-1N) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp)	"	lít		143,889
	Chống thấm đa năng (pha xi măng) (độ phủ: 2-3m2/lít/lớp)	"	lít		191,919

	Chống thấm đa năng (hiệu ứng lá sen) (độ phủ: 5-8m2/lít/lớp)	"	lít		191,919
13	Công ty Cổ phần V-MARK, địa chỉ: 57/5F, Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; văn phòng: L.E Lexington, 67 Mai Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2; điện thoại: 028.73034488 - di động 0937217139				
	Màng phản quang giao thông 3M 3900	ASTM D4956	m2		436,784
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo V-Mark	TCVN 8791:2011	kg		42,420
	Sơn lót đường V-Mark	ASTM C881-02	kg		55,420
14	Công ty TNHH PUMA Paint: Địa chỉ 2/38A, đường DHT 45, Khu phố 5, phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, TPHCM; ĐT: 028 3974 1889				
	Bột trét nội thất (bao 40kg)	TCVN 7239:2014; QCVN 16:2019/BXD	kg	6,591	
	Bột trét ngoại thất (bao 40kg)	"	kg	7,614	
	Sơn lót kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m2/lít/lớp)	"	lít	68,091	
	Sơn phủ nội thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m2/lít/lớp)	"	lít	52,545	
	Sơn phủ nội thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m2/lít/lớp)	"	lít	67,545	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m2/lít/lớp)	"	lít	94,818	
	Sơn phủ ngoại thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m2/lít/lớp)	"	lít	92,364	
	Sơn phủ ngoại thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m2/lít/lớp)	"	lít	128,545	

	Chống thấm sàn (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp)	"	lít	90,182	
	Chống thấm tường (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp)	"	lít	80,909	
15	Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng - Thương mại SIC, đc: 36/70/6 Đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng từ tháng 01/2022 theo Bảng báo giá của Công ty; ĐT: 0972 425113 (A,Cường)				
	Sơn nội thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		77,000
	Sơn nội thất S-light (độ phủ: 8-10m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		40,700
	Sơn ngoại thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		132,000
	Sơn ngoại thất bền màu (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp)	QCVN:16:2019/BXD	lít		206,800
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu trắng	TCVN 8791:2011	kg		24,200
	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu vàng	TCVN 8791:2011	kg		25,740
	Sơn phủ Alkyd (độ phủ: 10-14m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		115,500
	Sơn lót chống rỉ Alkyd (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		57,750
	Sơn Alkyd lót kẽm (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp)	TCVN 5730-2008	kg		74,250
	Bột trét nội thất	TCVN 7239-2014	kg		7,480
	Bột trét ngoại thất	TCVN 7239-2014	kg		9,570
16	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Thành Long, đ/c số 91, Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 0907 646243, áp dụng từ tháng 6/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp				
	Sơn nội thất Diva Interior (Thùng 18L. Độ phủ: 5,5-6m2/lít/02 lớp)		lít		52.833
	Sơn nội thất Diva Exterior (Thùng 18L. Độ phủ: 5,5-6m2/lít/02 lớp)		lít		91.500

	Sơn nội thất Kitty Interior Smooth (Thùng 18L. Độ phủ: 5,5-6m2/lít/02 lớp)	QCVN 16:2019/BXD	lít		90.333
	Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (Thùng 18L. Độ phủ: 6 - 7m2/lít/02		lít		198.555
	Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (Thùng 18L. Độ phủ: 7 - 8m2/lít/02 lớp)		lít		270.722
	Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali ((Thùng 18L. Độ phủ: 9 - 10m2/lít/01 lớp)		lít		138.444
	Bột trét nội thất - Diva Interior - (Bao 37kg)	TCVN 7239:2014	kg		7.648
	Bột trét ngoại thất - Diva Exterior - (Bao 37kg)		kg		8.864
VI	TRẦN CÁC LOẠI				
1	Tấm trần nhựa các loại				
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm		m		11,111
	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm		m		12,963
	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm		m		14,815
	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm		m		18,056
2	Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Tường Tượng, số 20 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp, điện thoại: 0277. 3871331 (Bao gồm chi phí nhân công lắp đặt), theo báo giá của Công ty Vĩnh Tường Tượng				
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng)	ASTM : C636	m ²		101,852
	- Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giọt cấp)		m ²		125,000
	-Trần chỉ nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường		m ²		112,037

	-Trần chỉ nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường		m ²		120,370
3	Công Ty TNHH MTV Phát Hòa Việt, Địa chỉ trụ sở: F25, Cao Xuân Huy, P. Vĩnh Thông, Tp Rạch Giá, Kiên Giang, Điện thoại: 0931 071652 (A. Phát) ; Đơn giá đã bao gồm khung xương đồng bộ, phụ kiện và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình, áp dụng từ 05/5/2022				
a	Trần Nhôm Aluwin				
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		m ²		961,250
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện		"		991,250
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		"		959,625
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện		"		988,375
	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.7mm, màu trắng, màu ghi sáng.		"		1,176,852
	Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.8mm, màu trắng, màu ghi sáng.				1,239,815
	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm		"		937,963
	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện		"		993,750

	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm		"		1,093,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm		"		1,343,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm		"		1,543,750
	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6		m ²		1,327,500
b	Mặt Alu – Aluwin				
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		1,798,750
	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		1,937,269
	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm		m ²		2,287,083
c	Lam chắn nắng nhôm Aluwin				
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm		m ²		3,076,667
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm		m ²		1,588,889
	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm		m ²		3,262,500
d	Sản Phẩm Inox 304 + Cửa Nhôm Kính Cường Lực Aluwin				
	Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin		m ²		5,371,296
	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304		"		3,063,426
	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		"		4,223,426
	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin		"		6,026,574

	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly, Inox 304		"		1,673,333
đ	Sàn Vinyl				
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – 3mm		m2		1,587,963
	Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Á, dày 1.5mm – 3mm		m2		1,334,074
e	Cửa sổ, cửa đi Xingfa				
	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		2,647,685
	Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		3,192,685
	Nhôm thanh GUP.vn – Profile , hệ Xingfa 55; khung bao và cánh dày 1.4mm; sơn tĩnh điện màu thông dụng; phụ kiện Aluwin QG.		m2		2,971,852
	Cửa sổ mở, kính phản quang, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám.		m2		3,332,130
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		2,897,685

	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,331,944
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		2,990,278
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,516,944
g	Cửa đi Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp				
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.		m2		3,921,296
	Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,662,037
	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				4,384,259

	Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,939,815
h	Cửa sổ Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp				
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,736,111
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,476,852
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				4,199,074
	Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực GUP.vn , kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%.				3,754,630
v	NHỰA ĐƯỜNG				
	Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH, số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 0286 2678195 (giá bán tại thành phố Cao Lãnh; áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)				
	Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70 chính hãng (154kg/phuy)	TCVN 7493:2005	kg		20,181

VI	CHẤT CHỐNG THẤM				
	- Công ty TNHH TÂN TÍN THÀNH, ĐT: (028) 3973 7999 - (028) 3508 9829 - Văn phòng đại diện tại Cao Lãnh, ĐC: số 251, đường 30/4, phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp				
	INTOC-04 (Chống thấm thuận và nghịch cho tầng hầm, hồ bơi, hồ chứa nước, sàn vệ sinh), định mức: khoảng 2m ² /kg		1kg/cal		91,667
			5kg/cal		448,148
			20kg/cal		1,741,667
	INTOC-04 Super (Chống thấm cho bề mặt bê tông (vữa) của sàn sân thượng, sàn vệ sinh, sân nô... lúc khô ráo), định mức: khoảng 2m ² /kg		1kg/cal		122,222
			5kg/cal		600,926
			20kg/cal		2,342,593
	INTOC-04A (Chống thấm chuyên dùng: trên bê tông lót (ngay trước khi đổ bê tông) hoặc trên bề mặt sàn bê tông (ngay sau khi đổ bê tông), định mức: 2m ² /kg		1kg/cal		142,593
			5kg/cal		702,778
			20kg/cal		2,750,000
	INTOC-06 (Chống thấm cho mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước) định mức: 4m ² /kg (trên vữa); 7m ² /kg (đã sơn nước).		1kg/cal		122,222
			5kg/cal		600,926
			20kg/cal		2,342,593
	INTOC-04N (Chống thấm nghịch - áp lực nước cao cho tầng hầm, hồ nước, hồ bơi trên cao, hồ thang máy), định mức: khoảng 1,7m ² - 2m ² /kg		1kg/cal		183,333
			5kg/cal		896,296
			20kg/cal		3,544,444

	Keo kháng nước INTOC (Chống thấm, chống dột cho mái tole, vết nứt: sân thượng, tường đứng, phễu thu nước, sàn bê tông; nơi tiếp xúc giữa bê tông và các vật liệu khác)		0,7kg /lon		132,407
	INTOC-DN (Ngăn chặn tức thời dòng chảy từ các lỗ rò rỉ, vết nứt).		1kg/cal		101,852
Đ	NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC				
I	THIẾT BỊ ĐIỆN				
1	Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.39299443 - 38292971, 0913 854809 (A. Hải) áp dụng từ 17/5/2022 theo Thông báo giá của Công ty				
a	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (ruột đồng)	TCVN 6610-3:2000			
	CV-1.5 (7/0.52)		m		6,240
	CV-2.5 (7/0.67)		"		10,180
	CV-10 (7/1.35)		"		37,460
	CV-50-0,6/1KV		"		169,310
	CV-240-0,6/1KV		"		850,730
	CV-300-0,6/1KV		"		1,067,060
b	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV-6,0 (1x7/1.04)-0,6/1KV		m		26,550
c	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015	TCVN 5935:2013			

	CVV-4x16		m		261,230
	CVV-4x25		"		395,210
	CVV-4x50		"		722,480
	CVV-4x120		"		1,827,790
	CVV-4x185		"		2,716,430
d	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV/DATA-25		m		130,840
	CVV/DATA-50		"		219,260
	CVV/DATA-95		"		392,180
	CVV/DATA-240		"		938,810
đ	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	TCVN 5935:2013			
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/0.85)		m		110,700
	CVV/DSTA-3x16		"		227,480
	CVV/DSTA-3x50		"		583,540
	CVV/DSTA-3x185		"		2,163,040
e	Dây đồng trần xoắn C10				
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4mm ² đến = 10 mm ²		m		34,860

g	Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	TCVN 6447:1998/ AS 3560			
	LV-ABC-2x50		m		41,000
2	Công ty Cổ phần dây cáp điện DAPHACO; Đ/c: số 15/15, Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0934 157577 (C. Thảo), đơn giá đã bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình, áp dụng từ tháng 4/2022				
a	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V		m		2,229
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V		m		3,097
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V		m		3,975
b	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V		m		5,839
	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V		m		9,351
	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V		m		14,460
	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V		m		21,907
c	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-8 - 600V - JIS 3316		m		31,672
	VCm-14 - 600V - JIS 3316		m		55,582
d	<i>Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCm-10 - 0.6/1kV		m		39,464

	VCm-16 - 0.6/1kV		m		58,225
	VCm-25 - 0.6/1kV		m		87,134
	VCm-35 - 0.6/1kV		m		123,536
	VCm-50 - 0.6/1kV		m		177,585
	VCm-70 - 0.6/1kV		m		247,082
	VCm-95 - 0.6/1kV		m		323,838
đ	<i>Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>				
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V		m		7,339
	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V		m		9,193
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V		m		12,951
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V		m		20,862
	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V		m		31,524
	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V		m		47,128
e	<i>Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV		m		4,429
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV		m		6,244
	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV		m		8,009
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV		m		11,402

	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV		m		18,484
g	<i>Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV		m		4,320
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV		m		5,948
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV		m		9,706
	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV		m		14,697
	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV		m		21,572
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV		m		35,736
h	<i>Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)</i>				
	CV-1.25 (7/0.45) - 600V		m		4,596
	CV-2 (7/0.6) - 600V		m		7,704
	CV-3.5 (7/0.8) - 600V		m		13,059
	CV-5.5 (7/1.0) - 600V		m		20,220
	CV-8 (7/1.2) - 600V		m		28,979
	CV-14 - 600V		m		50,502
	CV-22 - 600V		m		77,015
	CV-38 - 600V		m		129,066
i	<i>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>				

	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV		m		6,707
	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV		m		8,650
	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV		m		12,487
	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV		m		18,159
	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV		m		25,478
	CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV		m		39,839
k	<i>Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)</i>				
	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV		m		6,411
	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV		m		8,315
	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV		m		12,438
	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV		m		17,705
	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV		m		24,935
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV		m		39,514
3	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam, Đ/c: số 233/8, Đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 0823.392345 (A. Đoàn), giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ 01/9/2020 theo Công văn số 01 ngày 15/8/2020 của Công ty				
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		bộ		8,500,000

	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2011	"		9,150,000
	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 1260lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		10,450,000
	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		11,350,000
	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng		"		12,800,000
4	Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt - Đ/c: số 163, khu phố 3, Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thạnh, Q12, TPHCM - ĐT: 028 37157567 (A. Long), áp dụng từ tháng 02/2022 trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Tháp				
	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)- A161810W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V		bộ		2,900,000
	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V		bộ		2,797,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V		bộ		8,372,000

	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V		bộ		10,185,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V		bộ		12,373,000
	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V		bộ		12,978,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V		bộ		12,789,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V		bộ		19,507,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V		bộ		19,695,000
	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003) - 120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V		bộ		21,810,000
5	Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1, Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM, ĐT: 0902 320 722				
a	Bộ đèn đường SH-633 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				

	Đèn SH-633 (60w - 69w): Kích thước: 605x295x150	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	bộ		8,200,000
	Đèn SH-633 (70w - 79w): Kích thước: 605x295x150				8,800,000
	Đèn SH-633 (80w - 89w): Kích thước 605x295x150				9,100,000
	Đèn SH-633 (90w - 99w): Kích thước 605x295x150				9,400,000
	Đèn SH-633 (100w - 109w): Kích thước: 605x295x150				10,000,000
	Đèn SH-633 (110w - 119w): Kích thước: 605x295x150				10,300,000
	Đèn SH-633 (120w - 129w): Kích thước: 605x295x150				10,900,000
	Đèn SH-633 (130w - 139w): Kích thước: 605x295x150				11,350,000
	Đèn SH-633 (140w - 149w): Kích thước: 605x295x150				12,100,000
	Đèn SH-633 (150w - 159w): Kích thước: 677x300x180				12,550,000
	Đèn SH-633 (160w - 169w): Kích thước: 677x300x180				13,000,000
	Đèn SH-633 (170w - 179w): Kích thước: 677x300x180				13,450,000
	Đèn SH-633 (180w - 189w): Kích thước: 677x300x180				13,900,000
	Đèn SH-633 (190w - 199w): Kích thước: 677x300x180				14,350,000
	Đèn SH-633 (200w - 209w): Kích thước: 677x300x180				14,800,000
	Đèn SH-633 (210w - 219w): Kích thước: 677x300x180				15,250,000
	Đèn SH-633 (220w - 229w): Kích thước: 677x300x180				15,700,000
	Đèn SH-633 (230w - 239w): Kích thước: 677x300x180				16,150,000

	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180				16,600,000
b	Bộ đèn đường SH-139 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				
	Đèn SH-139 (60w - 69w): Kích thước: 622x320x119	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	bộ		8,600,000
	Đèn SH-139 (70w - 79w): Kích thước: 622x320x119				9,200,000
	Đèn SH-139 (80w - 89w): Kích thước 622x320x119				9,500,000
	Đèn SH-139 (90w - 99w): Kích thước 622x320x119				9,800,000
	Đèn SH-139 (100w - 109w): Kích thước: 622x320x119				10,400,000
	Đèn SH-139 (110w - 119w): Kích thước: 622x320x119				10,700,000
	Đèn SH-139 (120w - 129w): Kích thước: 622x320x119				11,300,000
	Đèn SH-139 (130w - 139w): Kích thước: 622x320x119				11,750,000
	Đèn SH-139 (140w - 149w): Kích thước: 622x320x119				12,500,000
	Đèn SH-139 (150w - 159w): Kích thước: 622x320x119				12,950,000
	Đèn SH-139 (160w - 169w): Kích thước: 720x320x119				13,400,000
	Đèn SH-139 (170w - 179w): Kích thước: 720x320x119				13,850,000
	Đèn SH-139 (180w - 189w): Kích thước: 720x320x119				14,300,000
	Đèn SH-139 (190w - 199w): Kích thước: 720x320x119				14,750,000
	Đèn SH-139 (200w - 209w): Kích thước: 720x320x119				15,200,000
	Đèn SH-139 (210w - 219w): Kích thước: 720x320x119				15,650,000

	Đèn SH-139 (220w - 229w): Kích thước: 720x320x119				16,100,000
	Đèn SH-139 (230w - 240w): Kích thước: 720x320x119				16,550,000
c	'Bộ đèn đường SH-133 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng				
	Đèn SH-133 (60w - 69w): Kích thước: 422x318x136	Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	bộ		7,900,000
	Đèn SH-133 (70w - 79w): Kích thước: 422x318x136				8,500,000
	Đèn SH-133 (80w - 89w): Kích thước 422x318x136				8,800,000
	Đèn SH-133 (90w - 99w): Kích thước 422x318x136				9,100,000
	Đèn SH-133 (100w - 109w): Kích thước: 522x318x136				9,700,000
	Đèn SH-133 (110w - 119w): Kích thước: 522x318x136				10,000,000
	Đèn SH-133 (120w - 129w): Kích thước: 522x318x136				10,600,000
	Đèn SH-133 (130w - 139w): Kích thước: 522x318x136				11,050,000
	Đèn SH-133 (140w - 149w): Kích thước: 522x318x136				11,800,000
	Đèn SH-133 (150w - 159w): Kích thước: 522x318x136				12,250,000
	Đèn SH-133 (160w - 169w): Kích thước: 853x318x136				12,700,000
	Đèn SH-133 (170w - 179w): Kích thước: 853x318x136				13,150,000
	Đèn SH-133 (180w - 189w): Kích thước: 853x318x136				13,600,000
	Đèn SH-133 (190w - 199w): Kích thước: 853x318x136				14,050,000
	Đèn SH-133 (200w - 209w): Kích thước: 853x318x136				14,500,000

	Đèn SH-133 (210w - 219w): Kích thước: 853x318x136				14,950,000
	Đèn SH-133 (220w - 229w): Kích thước: 853x318x136				15,400,000
	Đèn SH-133 (230w - 239w): Kích thước: 853x318x136				15,850,000
	Đèn SH-133 (240w - 250w): Kích thước: 853x318x136				16,300,000
d	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master				20,000,000
đ	Bộ điều khiển Z-Inlamp				3,000,000
e	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633, Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng				
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)				10,750,000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)				11,650,000
	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)				12,850,000
6	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái, đ/c: Khu Công nghiệp Biên Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0907 335997				
	Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	TCVN 5935	m		4,100
	Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	"	m		5,770
	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	"	m		7,410
	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	"	m		10,550
	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	"	m		17,100
	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	"	m		6,800
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	"	m		8,500

	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	"	m		11,980
	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	"	m		19,300
	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	"	m		29,180
	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		5,490
	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		8,950
	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		13,540
	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		19,910
	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		32,930
	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		52,030
	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		81,590
	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		112,840
	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		154,390
	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	"	m		220,290
	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	"	m		7,890
	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	"	m		11,830
	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	"	m		16,820
	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	"	m		23,720
	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	"	m		37,560

	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	"	m		56,350
	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	"	m		87,290
	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	"	m		119,600
	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	"	m		162,410
	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	"	m		230,290
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	TCVN 6447	m		11,240
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	"	m		12,220
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	"	m		15,980
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	"	m		21,110
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	"	m		26,880
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	"	m		39,330
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	"	m		50,750
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	"	m		65,210
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	"	m		82,460
	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	"	m		99,150
7	Máy lạnh				
	Panasonic 1.5HP dòng inverter		cái		12,790,000
	Panasonic 1.5HP dòng thường		"		10,690,000

	Daikin 1.5 HP dòng inverter		"		13,490,000
	Daikin 1.5 HP dòng thường		"		10,590,000
	Daikin 2.0 HP dòng inverter		"		20,490,000
	Daikin 2.0 HP dòng thường		"		16,190,000
II	THIẾT BỊ CẤP THOÁT NƯỚC				
1	Ống nhựa uPVC Hoa Sen, Đ/c: QL 30, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty				
	D21x1,2 mm, PN 11	BS 3505	m		6,400
	D27x1,6 mm, PN 12		"		9,100
	D34x1,8 mm, PN 11		"		15,700
	D42x1,8 mm, PN 8		"		19,900
	D49x2,0 mm, PN 8		"		25,100
	D60x1,6 mm, PN 5		"		25,600
	D90x2,0 mm, PN 4		"		47,500
	D114x2,6 mm, PN 4		m		79,600
	D140x3,5 mm, PN 5		"		134,200
	D200x5,0 mm, PN 5		"		280,500
	D220x5,1 mm, PN 4		"		296,500

2	Công ty CP Nhựa Bình Minh, 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: (028)39690973, áp dụng từ ngày 04/4/2022				
	Ống u.PVC D21 PN15 dày 1.7mm	BS 3505:1968	m		9,000
	Ống u.PVC D27 PN12 dày 1.6mm	"	"		12,000
	Ống u.PVC D27 PN15 dày 1.9mm	"	"		13,900
	Ống u.PVC D34 PN12 dày 1,9mm	"	"		17,400
	Ống u.PVC D34 PN15 dày 2.2mm	"	"		20,100
	Ống u.PVC D42 PN9 dày 1.9mm	"	"		22,600
	Ống u.PVC D42 PN12 dày 2.2mm	"	"		25,700
	Ống u.PVC D49 PN9 dày 2.1mm	"	"		28,400
	Ống u.PVC D49 PN12 dày 2.5mm	"	"		34,300
	Ống u.PVC D60 PN6 dày 1.8mm	"	"		31,900
	Ống u.PVC D60 PN9 dày 2.5mm	"	"		43,300
	Ống u.PVC D90 PN6 dày 2.6mm	"	"		67,500
	Ống u.PVC D90 PN9 dày 3.5mm	"	"		87,800
	Ống u.PVC D114 PN6 dày 3.1mm	"	"		101,700
	Ống u.PVC D114 PN9 dày 4.5mm	"	"		142,100
	Ống u.PVC D168 PN6 dày 4.5mm	"	"		211,200
	Ống u.PVC D168 PN9 dày 6.6mm	"	"		304,900

	Ống u.PVC D220 PN6 dày 5.6mm	"	"		345,100
	Ống u.PVC D220 PN9 dày 8.3mm	"	"		494,600
III	THIẾT BỊ VỆ SINH				
1	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, ĐT: 043 8766152 - VP đại diện tại Cần Thơ (giá bán đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp), áp dụng từ tháng 5/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty				
a	Sản phẩm INAX				
	- Bàn cầu 2 khối	TCVN 6073:2005			
	C-514VAN	"	bộ		2,972,727
	C-108VA	"	"		2,154,545
	- Lavabo treo tường (âm bàn)	"			
	L-2398VFC	"	cái		1,200,000
	L-284VFC	"	cái		618,182
	- Bồn tiểu U-116V	"	cái		763,636
	- Bồn tiểu UF-8V	"	cái		1,254,545
	- Bồn tiểu LFV-17	"	cái		645,455
b)	Sản phẩm American STANDARD	TCVN 6073:2005			
	- Bàn cầu 2 khối	"			
	VF-2398	"	"		2,272,727

	VF-2397	"	"		2,454,545
	VF-2013	"	"		3,000,000
	VF-2719	"	"		3,545,455
	- Lavabo treo tường (âm bàn)	"			
	VF-0940	"	cái		672,727
	VF-0969	"	cái		718,182
	VF-0476	"	cái		909,091
	- Bồn tiểu VF-0414	"	cái		1,500,000
	- Bồn tiểu VF-0412	"	cái		1,545,455
	- Van xả tiểu WF-9802	TCVN ISO 9001-2008	cái		1,272,727
	-Vòi lạnh Lavabo WF-T601 (T701)	TCVN ISO 9001-2008	cái		709,091
IV	VẬT LIỆU KHÁC				
1	Vôi đá (vôi cục)		kg		2,593
2	Vôi nước		"		1,111
3	Bột đá		"		1,296
4	Đá mài trắng		"		2,407
5	Bột màu xuất khẩu		"		26,852
6	Bột màu Mỹ		"		38,889

7	Adao		"		32,407
8	Bông cỏ		"		60,185
9	Que hàn Hà Việt 3,2ly		"		24,630
10	Que hàn Nhật 3,2ly		kg		34,074
11	Giấy nhám Trung Quốc		tờ		926
12	Đinh dù		kg		23,148
13	Đá chẻ (0,8 m2/bao)		bao		55,556
14	Keo sữa		kg		43,519
15	Keo dán ống uPVC (Bình Minh) 1kg		kg		92,593
16	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu THÁI CHÂU, số 028 đường S5, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028.62966260 - 62966270 - 62924999; 0977 775299, đơn giá đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty				
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 kN/m	TCVN 9844:2013	m2		12,200
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 kN/m	TCVN 9844:2013	"		15,500
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 kN/m	TCVN 9844:2013	"		18,700
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 kN/m	TCVN 9844:2013	"		20,800
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 kN/m	TCVN 9844:2013	"		24,500
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		20,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		24,500

	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		31,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		44,400
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		37,000
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	TCVN 9844:2013	m2		67,400
17	Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo) (áp dụng từ ngày 05/6/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty), đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.				
	- Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, quy cách (4,0mx250m)				
	Cường độ chịu kéo 9.5kN/m		m2		17,720
	Cường độ chịu kéo 11.5kN/m		"		20,400
	Cường độ chịu kéo 13.5kN/m		"		22,800
	Cường độ chịu kéo 15.0kN/m		"		25,120
	Cường độ chịu kéo 19.0kN/m		"		31,100
	Cường độ chịu kéo 21.5kN/m		"		35,700
	Cường độ chịu kéo 24.0kN/m		"		40,500
	Cường độ chịu kéo 28.0kN/m		"		49,600
18	CÔNG TY TNHH HƯNG PHÁT ĐỒNG THÁP (địa chỉ: Đường Thống Linh nối dài, Khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp, theo Bảng báo giá ngày 12/7/2022 của Công ty) - ĐT: 0919 279495 (Tươi)				
	Bao trắng đựng cát dùng cho công trình xử lý sạt lở (Rộng : 60cm (+/- 3cm); Dài : 110cm (+/- 3cm); Trọng lượng: 110gr (+/-3gr); Màu trắng, dệt caro hoặc 3 xếp 1)*		cái		3,864

	Bao màu đựng cát dùng cho công trình xử lý sạt lở (Rộng 60cm (+/- 3cm); Dài 90cm (+/- 3cm); Trọng lượng 850gr (+/- 3gr); Dệt carô hoặc 3 xếp 1)*		cái		3,000
	Dây cột (đu màu)*		kg/cuộn		31,818
19	CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM (ĐC: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai; điện thoại: 0773 255 119 - A.Quang). Áp dụng từ ngày 14/3/2022 theo Công bố số 27/2022/CV-TGD ngày 12/01/2022 của CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI				
	Carboncor Asphalt CA 6.7 (25kg/bao) *		tấn		3,840,000
	Carboncor Asphalt CA 9.5 (25kg/bao) *		tấn		3,840,000
	Carboncor Asphalt CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon; 25kg/bao) *		tấn		3,100,000
20	Công ty cổ phần JIVC; địa chỉ: số 508, đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội, ĐT: 0981 586862 - 0936 488860 (A.Trường)				
	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nơi xe container vào được, (áp dụng từ ngày 01/01/2022 theo Bảng giá số 05/CV-2022 của Công ty).				
a	Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				
	Neoweb 330-50	TCVN 10544:2014	m2		156,635
	Neoweb 330-75	"	"		222,407
	Neoweb 330-100	"	"		300,602
	Neoweb 330-120	"	"		375,144
	Neoweb 330-150	"	"		435,557
	Neoweb 330-200	"	"		617,770

b	Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 356-50	TCVN 10544:2014	m2		148,596
	Neoweb 356-75	"	m2		207,965
	Neoweb 356-100	"	"		286,474
	Neoweb 356-120	"	"		357,118
	Neoweb 356-150	"	"		414,851
	Neoweb 356-200	"	"		572,216
c	Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	"	m2		132,031
	Neoweb 445-75	"	"		205,703
	Neoweb 445-100	"	"		253,588
	Neoweb 445-120	"	"		316,924
	Neoweb 445-150	"	"		367,836
	Neoweb 445-200	"	"		507,419
d	Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	"	m2		93,299
	Neoweb 660-75	"	"		133,006

	Neoweb 660-100	"	"		179,533
	Neoweb 660-120	"	"		224,599
	Neoweb 660-150	"	"		261,139
	Neoweb 660-200	"	"		359,310
đ	Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm				
	Neoweb 712-50	"	m2		77,708
	Neoweb 712-75	"	"		110,594
	Neoweb 712-100	"	"		149,083
	Neoweb 712-120	"	"		186,354
	Neoweb 712-150	"	"		216,560
	Neoweb 712-200	"	"		297,923
e	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		cái		8,000
21	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, Đ/c: Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 094 797 3078, áp dụng từ tháng 02/2022				
a	Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm				
	Neoweb 330-50	TCVN 10544:2014	m2		164,094
	Neoweb 330-75	"	"		232,998
	Neoweb 330-100	"	"		314,917

	Neoweb 330-120	"	"		393,008
	Neoweb 330-150	"	"		456,298
	Neoweb 330-200	"	"		647,187
b	Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm				
	Neoweb 356-50	TCVN 10544:2014	m2		155,672
	Neoweb 356-75	"	m2		211,816
	Neoweb 356-100	"	"		300,115
	Neoweb 356-120	"	"		374,123
	Neoweb 356-150	"	"		434,606
	Neoweb 356-200	"	"		599,465
c	Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm				
	Neoweb 445-50	"	m2		138,318
	Neoweb 445-75	"	"		207,492
	Neoweb 445-100	"	"		265,663
	Neoweb 445-120	"	"		332,015
	Neoweb 445-150	"	"		385,352
	Neoweb 445-200	"	"		531,582

d	Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm				
	Neoweb 660-50	"	m2		97,742
	Neoweb 660-75	"	"		139,339
	Neoweb 660-100	"	"		188,082
	Neoweb 660-120	"	"		235,294
	Neoweb 660-150	"	"		273,574
	Neoweb 660-200	"	"		376,420
đ	Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm				
	Neoweb 712-50	"	m2		81,409
	Neoweb 712-75	"	"		115,861
	Neoweb 712-100	"	"		156,182
	Neoweb 712-120	"	"		195,228
	Neoweb 712-150	"	"		226,873
	Neoweb 712-200	"	"		312,110
e	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái		cái		8,000
E	NHÓM THIÊN LIỆU (ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH)				
1	Áp dụng từ ngày 23/5/2022				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		25,120

	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		23,472
	Dầu hoả		lít		22,056
2	Áp dụng từ ngày 13/6/2022 (*)				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		28,806
	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		26,870
	Dầu hoả		lít		25,769
3	Áp dụng từ ngày 21/6/2022 (*)				
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II		lít		28,981
	Dầu Diesel 0,05S-II		lít		27,787
	Dầu hoả		lít		26,648

Số: 623/QLĐT

Thành phố Cao Lãnh, ngày 23 tháng 6 năm 2022

V/v Báo cáo định kỳ giá Vật liệu xây dựng
trên địa bàn thành phố Cao Lãnh
tháng 06 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Phòng Quản lý đô thị đã kết hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất, Ban Quản lý Công trình công cộng khảo sát giá vật liệu xây dựng đối với một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn thành phố Cao Lãnh. Phòng Quản lý đô thị tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh tháng 06 năm 2022 với nội dung như sau:

Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 16 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, thép hình, cửa đi, cửa sổ nhôm, gỗ, sơn các loại, tấm lợp các loại và thiết bị vệ sinh, chống thấm composite, đá Granit trang trí, điện các loại.

Số lượng cửa hàng vật liệu xây dựng đã khảo sát 12 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Kim Thoa, Cửa hàng vật liệu xây dựng Lê Long, Cửa hàng vật liệu xây dựng và trang trí nội thất Ngọc Đảm, Cửa hàng đá hoa cương Văn Cự, Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Liêm, Công ty TNHH Hoà Thuận Phát, Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Điền, Cơ sở mộc Đăng Sơn, Hộ kinh doanh Ngọc Ảnh, Cửa hàng kinh doanh Bảy Châu, Công ty TNHH Xây dựng Vật liệu Công Định, Cửa hàng kinh doanh Tân Phát.

Giá vật liệu xây dựng khảo sát kèm theo bảng phụ lục.

Phòng Quản lý đô thị Thành phố kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thành phố (b/c);
- Phòng TC-KH;
- Ban QLDA&PTQĐ;
- Ban QL CTCC;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Xuân Thoại

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ CAO LÃNH
(Tháng 6 năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo số: 623/BC-QLĐT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố)

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Thành phố Cao Lãnh chưa VAT (Đồng)
(1)	(2)	(4)	(5)
I	Xi măng các loại		
I.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,582
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,800
3	Trắng Malaysia 40kg/bao	kg	3,400
I.2	Công ty TNHH VLXD Công Định		
1	Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,582
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,800
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	-
II	Cát các loại:		
II.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
1	Cát san lấp	m ³	-
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	227,273
II.2	Cửa hàng VLXD Lê Long		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	222,727
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	236,364
II.3	Công ty TNHH VLXD Công Định		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	-
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	227,273
III	Đá các loại:		
III.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
	Đá 1 x 2		
1	Thanh Phú	m ³	436,364
2	Tân Cang - Đồng Nai	m ³	-
	Đá 4 x 6		
1	Thanh Phú	m ³	345,455
2	Tân Cang - Đồng Nai	m ³	-
III.2	Cửa hàng VLXD Lê Long		
	Đá 1 x 2		
1	Thanh Phú	m ³	409,091
2	Biên Dương	m ³	372,727
	Đá 4 x 6		
1	Thanh Phú	m ³	354,545
2	Biên Dương	m ³	-
III.3	Công ty TNHH VLXD Công Định		
	Đá 0 x 4		
1	Thanh Phú	m ³	-
2	Biên Hòa	m ³	-
	Đá 1 x 2		
1	Thanh Phú (loại 1)	m ³	390,909
2	Thanh Phú (loại 2)	m ³	354,545
IV	Gạch xây các loại		
IV.1	Cửa hàng VLXD Kim Thoa		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	909
3	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	864
IV.2	Công ty TNHH VLXD Công Định		

1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,073
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1,018
3	Thê loại I, 4x8x18 cm	viên	982
V	Gạch ốp, lát các loại		
V.1	Cửa hàng VLXD Ngọc Đám		
	Gạch men		
1	Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	106,700
2	Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	110,000
3	Gạch 30 x 45 (gạch men ốp tường)	m ²	115,500
5	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường)	m ²	143,000
6	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	110,000
7	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	148,500
8	Gạch 80 x 80 (gạch men lát nền)	m ²	275,000
VI	Đá Granit trang trí Văn Cự (bao gồm công lắp đặt)		
1	Đá Granit Khánh Hoà	m ²	900,000
2	Đá Granit Bình Định	m ²	1,760,000
3	Đá Granit Ấn Độ	m ²	1,650,000
4	Đá Granit Trung Quốc	m ³	1,100,000
VII	Thép tròn các loại		
VII.1	Cửa hàng VLXD Trung Liêm		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	21,818
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	21,818
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,854
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,698
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,794
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,578
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,752
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
	* Thép liên doanh Vinakyoel:		
1	Thép cuộn f 6	kg	21,818
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	21,818
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,210
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,083
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,007
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,011
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,008
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
	* Dây buộc, đinh các loại...		
1	Kẽm buộc	kg	26,364
2	Đinh các loại bình quân	kg	27,273
VII.2	Công ty TNHH VLXD Công Định		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	21,364
2	Thép cuộn f 8	kg	21,364
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19,408
4	Thép thanh vằn D 10 CB400 (dài 11,7m)	kg	21,487
5	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,228
6	Thép thanh vằn D 12 CB400 (dài 11,7m)	kg	21,324
7	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,431
8	Thép thanh vằn D14 CB400 (dài 11,7m)	kg	21,431
9	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,228
10	Thép thanh vằn D16 CB400 (dài 11,7m)	kg	21,347
11	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	21,607
12	Thép thanh vằn D18 CB400 (dài 11,7m)	kg	21,338
13	Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)	kg	25,785
	* Thép Việt-Mỹ:		

1	Thép cuộn f 6	kg	20,455
2	Thép cuộn f 8	kg	20,455
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,032
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,361
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,568
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,036
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	20,580
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
VIII	Thép hình các loại		
VIII.1	Thép mạ kẽm		
	* Công ty TNHH Hoà Thuận Phát		
1	Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại Hoà Phát	kg	29,091
IX	Cửa nhôm, cửa sắt, cửa gỗ các loại (giá đến công trình trên địa bàn thành phố chưa bao gồm công lắp đặt)		
	* Cửa hàng VLXD Thanh Điền		
1	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA KAL dày 1.4mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,530,000
2	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA KAL dày 1.8mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,702,500
3	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA ALPHA dày 1.4mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,702,500
4	Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA ALPHA dày 2.0mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh, trắng sữa)	m ²	2,875,000
5	Cửa đi Hệ 700-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa.. .	m ²	1,322,500
6	Cửa sổ lùa Hệ 700 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa.. .	m ²	1,322,500
7	Cửa sắt kéo Đài Loan MitaDoor Công nghệ Đài Loan có lá dày 2,7-3dem, U dày 6dem (Diện tích từ 8m2 trở lên)	m ²	970,000
8	Cửa sắt kéo Đài Loan MitaDoor Công nghệ Đài Loan có lá dày 2,7-3dem, U dày 8dem (Diện tích từ 8m2 trở lên)	m ²	1,090,000
9	Cửa đi nhôm hệ 700 - kính 5 ly + lamri	m ²	1,437,500
10	Cửa đi nhôm hệ 1000 - kính 5 ly + lamri	m ²	1,552,500
11	Cửa sổ mở lùa - Kính 5 ly	m ²	1,265,000
12	Cửa sổ mở quay - Kính 5 ly	m ²	1,552,500
13	Bảo vệ inox 8 dem (hàng đủ)	m ²	977,500
14	Bảo vệ inox 1 ly (hàng đủ)	m ²	1,092,500
15	Cửa đi hệ 1000 - lamri + kính 8 ly thường	m ²	1,610,000
16	Cửa đi hệ 1000 - lamri + kính 8 ly Cường lực	m ²	1,667,500
17	Cửa sổ mở hệ 1000 - Kính 8 ly thường	m ²	1,782,500
18	Cửa sổ mở hệ 1000 - Kính 8 ly - Cường lực	m ²	1,840,000
19	Vách ngăn khung nhôm hệ 1000 - Kính 5 ly + Lamri	m ²	1,437,500
20	Vách ngăn khung nhôm hệ 1000 - Kính 8 ly + Lamri	m ²	1,552,500
	* Cơ sở mộc Đăng Sơn		
1	Cửa đi gỗ thao lao	m ²	1,650,000
2	Cửa sổ gỗ thao lao	m ²	1,650,000
	* Hộ kinh doanh Ngọc Ảnh		
1	Cửa đi gỗ thao lao	m ²	1,650,000
2	Cửa sổ gỗ thao lao	m ²	1,650,000
3	Cửa đi gỗ cấm xe	m ²	3,520,000

4	Cửa sổ gỗ cầm xe	m ²	3,520,000
X	Sơn các loại		
	Cửa hàng VLXD Thanh Điền		
	* Sơn Oexpo		
1	Sơn lót trong nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	135,056
2	Sơn lót ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	185,111
3	Sơn nước trong nhà Oexpo Satin 6+1 for In loại 1 thùng 18 lít	kg	256,400
4	Sơn nước ngoài nhà Oexpo Satin 6+1 for Ex loại 1 thùng 18 lít	kg	314,600
5	Bột trét Oexpo	kg	9,900
	Cửa hàng VLXD Ngọc Đảm		
	* Sơn Specc		
1	Sơn lót trong nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	72,222
2	Sơn lót ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm)	kg	108,333
3	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít	kg	155,556
4	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít	kg	177,778
5	Bột trét	kg	10,000
XI	Tấm lợp các loại:		
XI.1	Công ty TNHH MTV SX-TM Mỹ Mỹ Hưng		
	* Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm, 9 sóng vuông khổ 1,2 m		
1	Tole Hoa Sen 0,45dem	md	129,091
2	Tole Hoa Sen 0,5dem	md	139,091
	* Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm mạ màu, khổ 1,2 m		
1	Tole Đông Á 0,3dem	md	88,182
2	Tole Đông Á 0,35dem	md	98,182
3	Tole Đông Á 0,4dem	md	109,091
4	Tole Đông Á 0,45dem	md	130,909
5	Tole Đông Á 0,5dem	md	140,000
	* Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,2m		
1	Tole Đông Á 0,4dem	md	109,091
2	Tole Đông Á 0,45dem	md	122,727
3	Tole Đông Á 0,5dem	md	131,818
XI.2	Tấm lợp Compact các loại (Cửa hàng Thanh Điền - bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt)		
1	Tấm vách Compact dày 1,2cm (bao gồm phụ kiện)	m ²	1,450,000
2	Tấm vách Compact dày 1,8cm (bao gồm phụ kiện)	m ²	1,510,000
XI.3	Tấm lót ốp vách, làm sàn Smarboard Thái Lan SCG (Cửa hàng Thanh Điền)		
1	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 3.5mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	145,000
2	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 4.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	165,000
3	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 4.5mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	170,000
4	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 6.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	230,000
5	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	330,000
6	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 9.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	350,000
7	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 12.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	500,000
8	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 14.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	540,000
9	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 16.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	550,000
10	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 18.0mm (KT 1220x2440mm)	Tấm	650,000
11	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 20.0mm (KT 1200x2400mm)	Tấm	700,000
XII	Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn		
	* Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x0,8m	cây	20,000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	25,000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	30,000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	40,000
5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	65,000
6	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m	cây	85,000
7	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x3,0m	cây	105,000
	* Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)		
1	Cừ bạch đàn dài 4m, phi ngọn 4cm	cây	22,000

2	Cừ bạch đàn dài 4m, phi ngọn 4,5cm	cây	27,000
3	Cừ bạch đàn dài 5m, phi ngọn 4cm	cây	32,000
4	Cừ bạch đàn dài 5m, phi ngọn 4,5cm	cây	37,000
5	Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 4cm	cây	47,000
6	Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 4,5cm	cây	52,000
7	Cừ bạch đàn dài 8m, phi ngọn 6cm	cây	125,000
	* Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)		
1	Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 3cm	cây	8,000
2	Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 3cm	cây	12,000
3	Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 3cm	cây	16,000
4	Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 4cm	cây	14,000
5	Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 4cm	cây	22,000
6	Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 4cm	cây	30,000
7	Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 5cm	cây	23,000
8	Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 5cm	cây	32,000
9	Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 5cm	cây	38,000
XIII	Nhóm gỗ mộc, coffa tạp		
	* Cơ sở mộc Đăng Sơn		
	Gỗ thao lao nhóm III	m ³	36,000,000
	* Cơ sở mộc Ngọc Ảnh		
	Gỗ thao lao nhóm III	m ³	36,000,000
	* Hộ kinh doanh Bầy Châu		
	Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm: rộng 200	m ³	4,600,000
	Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm: rộng 300	m ³	4,800,000
	Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm; rộng 150	m ³	4,000,000
	* Cửa hàng Tân Phát		
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 15cm	Tám	70,000
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 20cm	Tám	92,000
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 25cm	Tám	112,000
	Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 30cm	Tám	132,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 20cm	Tám	108,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 25cm	Tám	132,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 30cm	Tám	157,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 35cm	Tám	180,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 40cm	Tám	216,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 50cm	Tám	264,000
	Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 60cm	Tám	314,000
XIV	Thiết bị vệ sinh		
XIV.1	Cửa hàng VLXD Ngọc Đảm		
1	Bồn cầu INAX C-117VAN + lavabo L-285V màu trắng, bàn cầu 2 khối, xả gạt, nắp thường	bộ	2,140,000
2	Bồn cầu INAX C-306VA + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng	bộ	2,440,000
3	Bàn cầu INAX C-504VAN + L-298V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng	bộ	3,440,000
4	Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng	bộ	650,000
5	Bồn tiểu nam INAX U-117V trắng	bộ	1,160,000
6	Lavabo màu tròn treo Thiên Thanh (chưa bao gồm phụ kiện)	Cái	320,000
7	Lavabo trắng tròn treo Thiên Thanh (chưa bao gồm phụ kiện)	Cái	370,000
8	Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh	Bộ	2,500,000
9	Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T	Cái	-
XV	Chống thấm Composite		
	* Cửa hàng VLXD Thanh Điền		
1	Chất Chống thấm mái, sân thượng Bestmix AC400 thùng 20kg (0,75-1,5kg/m ² /lớp)	kg	81,180

2	Chất Chống thấm tường bao che (màu) Bestmix AC408 thùng 25kg (0,5-1,0kg/m ² /lớp)	kg	110,000
3	Vữa rót không co ngót Bestgrount CE675 Bao 25kg (1.9kg/ lít vữa trộn)	kg	15,620
4	Chất làm cứng nền sàn HardRock Bao 25kg (3.0-5.5kg/m ²) - Màu Xanh	kg	21,296
5	Chất làm cứng nền sàn HardRock Bao 25kg (3.0-5.5kg/m ²) - Màu Xám	kg	8,800
6	Keo dán gạch BestTile CE150 Bao 25kg (1.65kg/m ² /mm)	kg	9,240
7	Chất Chống thấm Nhà vệ sinh, hạng mục ngầm Bestmix AC407 thùng 20kg (1,0kg/m ² /lớp) - 2 thành phần	kg	46,750
XVI	Thiết bị điện		
XVI.1	Cửa hàng VLXD Thanh Điền		
1	Đèn LED ốp trần tròn 9W VANKON - YKLD029WD	Bộ	120,000
2	Đèn LED ốp trần tròn 9W Rạng Đông - D AT10L ĐM 100/9W	Bộ	115,000
3	Đèn LED ốp trần tròn 12W VANKON - YKLD02WD	Bộ	140,000
4	Đèn LED 0,6m 9W DUHAL	Bộ	95,000
5	Đèn LED 1,2m 18W DUHAL	Bộ	100,000
6	Đèn LED 1,2m 18W MAXWIN	Bộ	135,000

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT)

Số: 58/BC-KT&HT

Cao Lãnh, ngày 27 tháng 6 năm 2022

Báo cáo
Định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Cao Lãnh
Tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông báo số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện khảo sát giá vật liệu xây dựng một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn Huyện Cao Lãnh, Phòng kinh tế và Hạ tầng tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022 với nội dung như sau:

1. Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 16 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, cửa đi, cửa sổ nhôm, nhôm cửa tràm, đá granit, bê tông thương phẩm, xăng dầu, tôn, xà gồ, điện,..

2. Số lượng cửa hàng vật liệu đã khảo sát: 08 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Liêm, cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Trung, cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Trúc, bê tông thương phẩm Minh Khoa, công ty đá Hoa cương Nam Hoàng Đồng Tháp, công ty TNHH Tín Phát Cao Lãnh, công ty TNHH NIPPOVINA CN Đồng Tháp, cửa hàng điện Huy Hoàng.

3. Giá vật liệu xây dựng khảo sát (kèm theo bảng phụ lục).

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TC-KH (biết);
- Lãnh đạo (Đ/c Tâm);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Chí Tâm

Phụ lục GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN CAO LÃNH (Kèm theo Báo cáo số 58/BC-KTHT ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Phòng KT&HT Huyện Cao Lãnh)			
STT	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	HUYỆN CAO LÃNH
			GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT
1	2	4	5
I	XI MĂNG CÁC LOẠI		
1.1	Tại cửa hàng VLXD của Cty Thành Trung ngày 24/6/2022 chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1	Hà tiên 2 , PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,564
2	Tây Đô, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,564
3	Hà tiên kiên lương , PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,537
4	Hà tiên đa dụng , PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,546
5	Vicem PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,583
6	Vicem đa dụng, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1,657
II	CÁT CÁC LOẠI:		
1	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm; giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình; ĐT: 02773.923.229 (Đ/c: xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)		
1	Cát xây dựng (xây tô hạt to)	m ³	236,364
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	222,727
3	Đá 1 x 2	m ³	430,000
4	Đá 4 x 6	m ³	350,000
III	ĐÁ CÁC LOẠI:		
1	Tại cửa hàng VLXD Thanh Trúc (Đ/c: Đốc Cầu Cần Lố, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).		
1	Đá 1x2 Thanh Phú	m ³	380,000
2	Đá 4x6 Thanh Phú	"	320,000
3	Đá 1x2 An Giang	"	420,000
4	Đá 4x6 An Giang	"	390,000
5	Đá 1x2	"	350,000
6	Cát Xây	"	160,000
7	Cát lấp	"	140,000
8	Cát bê tông	"	400,000
9	Đá 0x4	"	280,000
10	Đá mi bụi	"	270,000
11	Đá mi sàng	"	320,000
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
	Giá bán tại công ty Thành Trung (H.Cao Lãnh); Áp dụng từ ngày 25/4/2022		
1	Gạch nung		
1	Ổng loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1,260
2	Ổng loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1,220
3	Thổ loại I, 4x8x18 cm	viên	1,080
2	Gạch không nung		
	Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277 6565777 - Di động: 0936 666 024. Áp dụng từ ngày 22/06/2022 (Theo Bảng báo giá của Công ty)		
1	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 1,18kg/viên	viên	1,158
2	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75, trọng lượng 1,68kg/viên	viên	1,204
3	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75, trọng lượng 2,0kg/viên	viên	1,297
4	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 2,1kg/viên	viên	1,389
5	Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 10,68kg/viên	viên	5,278
6	Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 17,86kg/viên	viên	9,676
7	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100, trọng lượng 1,18kg/viên	viên	1,204
8	Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,68kg/viên	viên	1,250
9	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100, trọng lượng 2,0kg/viên	viên	1,343

STT	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	HUYỆN CAO LÃNH
			GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT
10	Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,3kg/viên	viên	1,250
11	Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 200; Mác 100, trọng lượng 2,1kg/viên	viên	1,389
V	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM		
	Cty CP XD MINH KHOA: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (theo thông báo giá ngày 22/02/2022 của Công ty)		
1	- M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,009,000
2	- M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,084,000
3	- M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,157,000
4	- M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,231,000
5	- M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thanh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên	m ³	1,296,000
6	- Thi công bơm bê tông < 15m	m ³	92,500
VI	SẮT THÉP CÁC LOẠI		
	Giá bán tại công ty thép Thành Trung (H.Cao Lãnh); Áp dụng từ ngày 22/6/2022 , chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1	Thép Miền Nam (*):		
1.1	Thép cuộn phi 6	kg	17,455
1.2	Thép cuộn phi 8	kg	17,409
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 300 (dài 11,7m)	cây	109,273
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 300 (dài 11,7m)	cây	172,182
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 300 (dài 11,7m)	cây	236,091
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 300 (dài 11,7m)	cây	307,364
1.7	Thép thanh vằn phi 18 SD 300 (dài 11,7m)	cây	390,182
1.8	Thép thanh vằn phi 20 SD 300 (dài 11,7m)	cây	482,455
1.9	Thép thanh vằn phi 22 SD 300 (dài 11,7m)	cây	584,909
2	Thép thanh vằn phi 25 SD 300 (dài 11,7m)	cây	761,545
2	Thép Việt Nhật (*):		
1	Thép cuộn phi 6	kg	18,364
2	Thép cuộn phi 8	kg	18,318
3	Thép thanh vằn phi 10 SD 300 (dài 11,7m)	cây	126,818
4	Thép thanh vằn phi 12 SD 300 (dài 11,7m)	cây	181,273
5	Thép thanh vằn phi 14 SD 300 (dài 11,7m)	cây	246,455
6	Thép thanh vằn phi 16 SD 300 (dài 11,7m)	cây	322,273
7	Thép thanh vằn phi 18 SD 300 (dài 11,7m)	cây	407,818
8	Thép thanh vằn phi 20 SD 300 (dài 11,7m)	cây	503,364
9	Thép thanh vằn phi 22 SD 300 (dài 11,7m)	cây	611,818
10	Thép thanh vằn phi 25 SD 300 (dài 11,7m)	cây	796,636
VII	Giá bán tại công ty TNHH NIPPOVNA (H.Cao Lãnh); ĐT: 02773.978.799, Áp dụng từ ngày 22/12/2021		
1	Tôn màu 4,5 dzem (phương nam)	m	166,000
2	Tôn màu 5,0 dzem (phương nam)	m	187,000
3	Sắt hộp (40 x 80 x 1.4)	cây	428,000
4	Sắt hộp (50 x 100 x 1.4)	cây	537,000
VIII	NHÓM CỬ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG		
I	CỬ TRÀM		
1	Cử dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,8 cm	cây	45,000
2	Cử dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	cây	35,000
3	Cử dài 3,7m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	cây	28,000
4	Cử dài 3,7m phi ngọn 3,5 cm	cây	25,000
5	Cử dài 3,0 m phi ngọn 3,8 - 4 cm	cây	14,000

STT	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	HUYỆN CAO LÃNH
			GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT
II	GỖ XÂY DỰNG (xưởng cưa Phước Tiến, xã Bình Hàng Trung)		
1	Gỗ Thao lao	tr.đ/m ³	34.00
2	Gỗ cãm xe	"	36.00
3	Gỗ tạp	"	12.60
IX	NHÓM HOÀN THIỆN		
I	GẠCH LÁT		
1	Gạch tàu loại I (tàu dây)	viên	4,700
2	Gạch khía 20x20 dày 2cm,loại 2	"	3,000
II	Công ty TNHH Nam Hoàng Đồng Tháp (QL30, TT.Mỹ Thọ,H. Cao Lãnh), ĐT: 0985.014.033		
	Đá Hoa Cương trang trí		
1	Đá granit Khánh Hòa (dày 1,6cm)	m ²	900,000
2	Đá granit Bình Định (1,6cm)	m ²	1,200,000
3	Đá granit Ấn Độ (1,6cm)	m ²	1,700,000
4	Đá granit Trung Quốc (1,6cm)	m ²	1,200,000
III	CỬA CÁC LOẠI		
	Cửa hàng nhôm-sắt-la phong Nghĩa Phương, QL30, khóm Mỹ Thới, TT. Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh.ĐT.0945277778		
1	Cửa sắt		
1.1	Cửa sắt kéo có lá (loại lá dày)	m ²	550,000
1.2	Cửa sắt kéo không có lá	"	500,000
1.3	Khung bông sắt (thép ống vuông 14)	"	250,000
1.4	Khung bông sắt (sắt dẹt 18 x 3,2 mm)	"	180,000
1.5	Cửa đi Panô sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt dẹt)	"	450,000
1.6	Cửa đi Panô sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt vương)		520,000
1.7	Cửa sổ khung sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt dẹt)	"	420,000
1.8	Cửa sổ khung sắt chứa kẻ kính khóa (hoa văn sắt vuông)	"	480,000
2	Cửa nhôm Đài Loan hợp tác		
1	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng	"	750,000
2	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)	"	900,000
X	TRẦN CÁC LOẠI		
	Cửa hàng nhôm-sắt-la phong Nghĩa Phương, QL30, khóm Mỹ Thới, TT. Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh.ĐT.0945277778		
1	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm	m	12,000
2	Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm	m	14,000
3	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm	m	15,000
4	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm	m	19,000
5	Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng):VT+NC	m ²	110,000
6	Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giọt cấp): VT,NC	m ²	130,000
7	Trần chỉ nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường:VT+NC	m ²	120,000
8	Trần chỉ nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường:VT+NC	m ²	126,000
XI	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC		
1	Vôi đá - vôi cục	kg	3,000
2	Gạch kiếng 20 x 20 Indo	viên	48,000
XII	Thiết bị điện		
	Cửa hàng điện Huy Hoàng (QL30, TT. Mỹ Thọ)		
1	Đèn LED 1,2m 18W DUHAL	Bộ	100,000
2	Đèn LED 0,6m 9W DUHAL	Bộ	95,000

STT	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	HUYỆN CAO LÃNH
			GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT
3	Dây điện CADIVI	M	15,000
XIII	NHÓM NHIÊN LIỆU (Xăng, dầu)		
1	Áp dụng từ ngày 24/04/2022		
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II	lít	27,670
	Dầu Diesel 0,05S-II	lít	25,850
	Dầu hoả	lít	24,290
2	Áp dụng từ ngày 25/5/2022		
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II	lít	29,830
	Dầu Diesel 0,05S-II	lít	25,750
	Dầu hoả	lít	26,550
3	Áp dụng từ ngày 24/6/2022		
	Xăng Ron 95-III	lít	32,870
	Xăng sinh học E5 Ron 92-II	lít	31,300
	Dầu Diesel 0,05S-II	lít	30,010
	Dầu hoả	lít	30,810

UBND HUYỆN THÁP MƯỜI
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 679 /KTHT
V/v báo cáo giá vật liệu xây dựng trên
địa bàn huyện tháng 5 năm 2022.

Tháp Mười, ngày 28 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

Thực hiện Công văn 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười đã phối hợp cùng Phòng Tài chính và Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất tiến hành khảo sát giá một số chủng loại vật liệu xây dựng cơ bản trên địa bàn Huyện trong tháng 5 năm 2022. Kết quả khảo sát giá cụ thể theo bảng phụ lục kèm theo.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười kính báo về Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Ban QLDA&PTQĐ;
- BLĐ Phòng KT&HT;
- Lưu: VT, Khởi.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lý Đức Tường

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN THÁP MƯỜI

(Tháng 6 năm 2022)

(kèm theo Công văn số 679/KTHT ngày 28/6/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười)

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	huyện Tháp Mười chưa có VAT (Đồng) tháng 5
(1)	(2)	(4)	
I	XI MĂNG		
I.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789		
	Hà Tiên Kiên Lương	kg	1,700
1	Holcim, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1,900
2	Vicem Hà tiên Hạ Long, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1,800
3	Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 50 (bao 50kg) - Hà Tiên 3	kg	1,800
4	Trắng Indo 40kg/bao	kg	5,000
I.2	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126		
1	Hà Tiên Kiên Lương	kg	1,800
2	Vicem Hà tiên Hạ Long, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2		1,900
3	Holcim, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	2,000
I.3	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494		
	Hà Tiên Kiên Lương	kg	1,800
	Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 50 (bao 50kg)		1,900
II	CÁT		
II.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789		
1	Cát vàng xây dựng hạt nhuyễn	m ³	300,000
2	Cát vàng xây dựng (hạt to)	m ³	400,000
II.2	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	320,000
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	0
II.2	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494		
1	Cát vàng xây dựng hạt nhuyễn	m ³	320,000
2	Cát xây dựng (hạt to)		440,000
III	ĐÁ		
III.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789		
1	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	400,000
2	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	390,000
III.2	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126		
	Đá 1 x 2	m ³	420,000
	Đá 4 x 6	m ³	420,000
III.3	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494		
	Đá 1 x 2	m ³	420,000
	Đá 0-4	m ³	360,000
	Đá 0.5 x 1	m ³	420,000
	Đá mi bụi	m ³	350,000

IV.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789		
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1,500
IV.2	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126		
1	Ống loại I (gạch lỗ vuông), 8x8x18 cm	viên	1,280
1	Ống loại I (gạch lỗ tròn), 8x8x18 cm	viên	1,300
2	Thê loại I, 4x8x18 cm	viên	1,250
VI.3	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494		
1	Ống loại I (gạch lỗ tròn), 8x8x18 cm	viên	1,400
2	Thê loại I, 4x8x18 cm	viên	1,400
V	GẠCH MEN ÓP LÁT		
V.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789		
	GẠCH TAICERA		
	40x40 Loại A	m ²	148,148
	30x60 Loại A	m ²	185,185
	60x60 Loại A	m ²	212,963
	30x30 Loại A	m ²	148,148
	50X60 Loại A (tam cấp)	m ²	296,296
	GẠCH TỔ THÀNH PHÁT (VTC)		
	30x60	m ²	148,148
	30x30	m ²	125,000
	60x60	m ²	212,963
V.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894		
	GẠCH TAICERA		
1	40X40 LOẠI A	m ²	170,000
2	30X60 LOẠI A	m ²	220,000
3	60X60 LOẠI A	m ²	240,000
4	30X30 LOẠI A	m ³	170,000
5	50X60 TAM CẤP	m ²	340,000
V.23	GẠCH TỔ THÀNH PHÁT (VTC)		
1	30x60	m ²	170,000
2	30X30	m ²	155,000
3	60X60	m ²	240,000
VI	SẮT THÉP		
VI.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)		
1	Thép cuộn f 6, f8	kg	20,000
2	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,500
3	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,858
4	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,879
5	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,687
6	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19,075
7	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,623
8	Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18,695
VI.2	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494		
1	Thép f6 và f8	kg	22,000
2	Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m)	kg	18,839
3	Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m)	kg	20,790
4	Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m)	kg	21,085
5	Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m)	kg	20,799
6	Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m)	kg	21,261
7	Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m)	kg	22,529

VI.3	Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126		
1	Thép cuộn Miền Nam D6, D8	kg	21,000
2	Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m)	kg	17,316
3	Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m)	kg	19,058
4	Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m)	kg	19,103
5	Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m)	kg	18,957
6	Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m)	kg	18,993
7	Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m)	kg	18,612
8	Thép hình tráng kẽm các loại	kg	0
9	Lưới B40	kg	22,000
VII	Cửa hàng Sáu Liêm. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0918825565		
VII.1	Thép hình các loại		
1	Thép tấm	kg	24,000
2	Thép hộp (STK Hoa sen) 30x60x1.4	md	315,000
3	Thép hộp (STK Hoa sen) 40x80x1.4	md	423,000
4	Thép hộp (STK Hoa sen) 50x100x1.4	md	532,000
5	Thép hộp (STK Hoa sen) 75x75x1.4	md	526,000
6	Xà gỗ C (STK) 45x80x1.8	md	83,000
7	xà gỗ C (STK) 45x80x2	md	92,000
8	xà gỗ C (STK) 45x100x1.8	md	92,000
9	xà gỗ C (STK) 45x100x2	md	100,000
VII.2	Thép các loại		
1	Thép cuộn Miền Nam D6, D8	kg	20,000
2	Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m)	kg	17,177
3	Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m)	kg	18,576
4	Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m)	kg	18,537
5	Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m)	kg	18,307
6	Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m)	kg	18,394
7	Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m)	kg	18,369
VII.3	Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m		
1	- Dày 0,45mm	m	137,000
2	- Dày 0,50mm	m	150,000
VIII	CỬA SẮT, NHÔM tại cơ sở Tiến Thành. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0932113292 (không gửi thông báo giá)		
IX	SƠN		
IX.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)		
1	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	139,815
2	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	99,074
3	Bột trét	kg	9,259
IX.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894 (không gửi thông báo giá)		
1	Bột trong	kg	11,000
2	Bột ngoài	kg	12,000
3	Kiểm ngoài	kg	140,000
4	Sơn nội thất SPRING IN	kg	90,000
5	Sơn nội thất MATT IN	kg	115,000
6	Sơn nội thất CLEAN MAX	kg	155,000
7	Sơn ngoại thất FUTURE	kg	160,000
8	Sơn ngoại thất SHELL SHINE	kg	190,000
9	Sơn ngoại thất SUPER SATIN	kg	210,000
	Chống thấm CT11A	kg	120,000
	Chống thấm STOP ONE	kg	135,000

X	TẤM LỢP, TRẦN		
	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)		
1	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2	m ²	115,741
2	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 10.0mm (KT 1220x	m ²	149,074
XI	CỪ TRÀM, CỪ ĐÁ		
XI.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	27,000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	35,000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	45,000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	75,000
XI.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894		
1	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	cây	30,000
2	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	cây	37,000
3	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	cây	50,000
4	Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét	cây	75,000
5	Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	cây	94,000
XI.3	Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	40,000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	43,000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	50,000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	75,000
XI.4	Vựa cừ tràm Tám Hóa. ĐC: xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười. ĐT 0918715819		
1	Cừ tràm dài 4m, phi ngọn >=3,8cm	cây	18,000
2	Cừ tràm dài 4,5m, phi ngọn >=4,2cm	cây	25,000
3	Cừ tràm dài 3m, phi ngọn 3-3,5cm	cây	10,000
XI.5	Vựa cừ tràm Tư Hội. ĐC: ấp 6B, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười. ĐT 0918054074		
1	Cừ tràm dài 4m, phi ngọn >=3,8cm	cây	20,000
2	Cừ tràm dài 4,5m, phi ngọn >=4,2cm	cây	27,000
3	Cừ tràm dài 5m, phi ngọn >=4,5cm	cây	34,000
4	Cừ bạch đàn, dài 6m; đk ngọn >=8cm	cây	20,000
4	Cừ bạch đàn, dài 8m; đk ngọn >=8cm	cây	20,000
XII	GỖ		
XII	Cửa hàng Phúc Thịnh. ĐC: đường Trần Phú, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0919028899 (không gửi báo giá)		
1	Gỗ thao lao	m ³	22,000,000
2	Gỗ Cẩm xe (VN)	m ³	37,000,000
3	Gỗ tạp	m ³	11,000,000
XII	GỖ		
XII	Cửa hàng Nguyễn Chăng. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0913846356		
1	tấm cốp pha (gỗ ép) KT 4m x 0,2m x 0,018m	m3	6,250,000
XIII	THIẾT BỊ VỆ SINH		
XIII.1	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789		
1	Bồn cầu cao INAX	bộ	3,518,519
2	Lavabo INAX	cái	462,963
3	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304-Caesar B037C	cái	250,000
4	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304 Cẩm ứng-Smartech ST-101A	cái	1,935,185
5	Bộ xả nhấn lavabo-Caesar BF605	cái	240,741

6	Xí bệt (Bàn cầu)-Thiên Thanh King B4829HS2T;American VF-	cái	5,092,593
7	Vòi xịt -Caesar BS306B	cái	268,519
8	Chậu tiểu nam-Thiên Thanh UT64XVT; Caesar U0296	cái	2,407,407
9	Nút nhấn chậu tiểu nam- Inox 304-Caesar BF410	cái	462,963
10	Van xả cảm ứng chậu tiểu nam-Smartech Smartech ST-U400	cái	2,314,815
11	Vòi xả xô - Inox 304-Caesar WP027C	cái	185,185
12	Gương soi-Caesar M927 (50×70mm)	cái	324,074
13	Củ sen + Vòi sen - Virgo V290	cái	231,481
14	Phiếu thu nước sần - inox 304-Smartech ST-A Smartech ST-A	cái	194,444
XIII.2	Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894		
1	Cầu 2 khối Thiên Thanh	bộ	1,851,852
2	Cầu khối liên Thiên Thanh	bộ	2,962,963
3	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304-Caesar B037C	cái	185,185
4	Vòi xả (Lavabo) - Inox 304 Cảm ứng-Smartech ST-101A	cái	1,935,185
5	Bộ xả nhấn lavabo-Caesar BF605	cái	240,741
6	Xí bệt (Bàn cầu)-Thiên Thanh King B4829HS2T;American VF-	cái	5,092,593
7	Vòi xịt -Caesar BS306B	cái	268,519
8	Chậu tiểu nam-Thiên Thanh UT64XVT; Caesar U0296	cái	2,407,407
9	Nút nhấn chậu tiểu nam- Inox 304-Caesar BF410	cái	462,963
10	Van xả cảm ứng chậu tiểu nam-Smartech Smartech ST-U400	cái	2,314,815
11	Vòi xả xô - Inox 304-Caesar WP027C	cái	185,185
12	Gương soi-Caesar M927 (50×70mm)	cái	324,074
13	Củ sen + Vòi sen - Virgo V290	cái	231,481
14	Phiếu thu nước sần - inox 304-Smartech ST-A Smartech ST-A	cái	194,444
XIV	CHÔNG THẨM	cái	462,963
	Cửa hàng VLXD Toại Phụng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789		
	Chất Chông thấm CT	kg	135,000
XV	NHỰA ĐƯỜNG		
	Công ty TNHH TMDV Phú Quý Tháp Mười. Số 81, đường Nguyễn Văn Cừ, khóm 2, thị trấn Mỹ An. Số điện thoại: 0916908868 (áp dụng kể từ ngày 24/5/2022)		
	Nhựa Petrolimex - nhựa đặc 60/70 - Phuy (190kg/phuy)	kg	19,950
XVI	Công ty cổ phần Cacbon Việt Nam (không gửi thông báo giá)		
1	CarboncorAsphalt CA 9,5	kg	3,840
2	CarboncorAsphalt CA 19	kg	3,100

Tháp Mười, ngày 25 tháng 5 năm 2022

LẬP BIỂU

Ngô Quốc Khởi

Số: 06 /BC-GVL

Lấp Vò, ngày 28 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ)
A	NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN			
I	XI MĂNG CÁC LOẠI: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh			
1	Xi măng Hà Tiên VICEM		kg	1.759
2	Xi măng Insee		"	1.759
II	CÁT CÁC LOẠI			
	Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh			
1	Cát bê tông		m ³	336.364
2	Cát xây		m ³	245.455
III	ĐÁ CÁC LOẠI			
	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của huyện, thị xã: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh			
1	Đá 1 x 2 An Giang		m ³	363.636
3	Đá 0 x 4 An Giang		m ³	272.727
2	Đá 4 x 6 An Giang		m ³	372.727
3	Đá mi sàng		m ³	345.455
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI			
	Gạch nung: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh			
1	Gạch ống		viên	1.227
2	Gạch thẻ		viên	1.227
V	Cọc bê tông cốt thép (Công ty TNHH sản xuất Xây dựng Hòa Vũ, Địa chỉ: 258 ấp An Bình, xã Định Yên, Lấp Vò, Đồng Tháp)			
	Cọc bê tông cốt thép 0,1 x 0,1 (sắt D10)		m	88.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,12 x 0,12 (sắt D10)		m	103.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,12 x 0,12 (sắt D8)		m	113.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,15 x 0,15 (sắt D10)		m	133.000
	Cọc bê tông dự ứng lực 0,15 x 0,15		m	85.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 (sắt D12)		m	180.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 (sắt D14)		m	200.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 (sắt D10)		m	158.000
	Cọc bê tông dự ứng lực 0,2 x 0,2		m	160.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 (sắt D16)		m	235.000
	Cọc bê tông cốt thép 0,25 x 0,25 (sắt D16)		m	260.000
VI	SẮT, THÉP CÁC LOẠI			

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ)
	Thép tròn: Thép Miền Nam: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh			
	- Thép cuộn f 6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg	18.636
	- Thép cuộn f 8 CT3	-nt-	kg	18.591
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	TCVN 1651-2: 2008	kg	15.742
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	17.150
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	17.302
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	17.185
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	17.111
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	17.204
B	NHÓM CỬ ĐÁ - CỬ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG			
	CỬ ĐÁ: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh			
1	- Dài 1m		cây	20.000
3	- Dài 2m		cây	59.091
4	- Dài 2,5m		"	90.909
C	NHÓM HOÀN THIỆN			
I	GẠCH ỐP LÁT			
a)	Gạch men Ceramic: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh			
	- Gạch 50 x 50 (gạch men lót nền)		m	104.545
	- Gạch 60 x 60 (gạch men lót nền)		m	136.364
	- Gạch dán 25 x 40		m	90.909
	- Gạch dán 30 x 45		m	100.000
b	Gạch lát vỉa hè (Công ty TNHH sản xuất Xây dựng Hòa Vũ, Địa chỉ: 258 ấp An Bình, xã Định Yên, Lấp Vò, Đồng Tháp)			
	Gạch lát vỉa hè 40 x 40 x 3		m ²	82.000
II	CỬA CÁC LOẠI			
1	Cửa sắt: Hộ kinh doanh cơ sở cửa sắt Trọng nhân, địa chỉ: 3A, ấp Bình Hiệp A, xã Bình Thạnh Trung			
	- Cửa sắt kéo có lá cao 2m (loại lá dày)		m ²	1.200.000
	- Cửa sắt kéo không có lá		"	900.000
	- Cửa đi Pano sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"	1.350.000
	- Cửa đi Pano sắt chưa kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	1.350.000
	- Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"	1.300.000
	- Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	1.300.000
2	Cửa nhôm:			
a)	Cửa nhôm Đài Loan:			

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ)
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển lắp dựng		"	900.000
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"	1.200.000
b)	Cửa nhôm Việt - Nhật:			
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển lắp dựng		"	1.200.000
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"	1.300.000
III	KÍNH CÁC LOẠI			
	- Kính trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm)		m ²	130.000
	- Kính trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"	240.000
	- Kính trà xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm)		"	450.000

Nơi nhận:

- Sở xây dựng;
- Phòng KT-HT (đ/c Khanh);
- Lưu: VT, T.Em.

PHÒNG KINH TẾ-HẠ TẦNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh Liêm

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thành Nhân

Số: 131 /BC-GVL

Lai Vung, ngày 22 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022 của huyện Lai Vung

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông báo số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Phòng Kinh tế và Hạ tầng báo cáo giá bán một số vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện như sau:

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	XI MĂNG CÁC LOẠI		
I.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1.636
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
I.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg)	kg	1.636
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
II	CÁT CÁC LOẠI:		
II.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	227.273
2	Cát xây dựng (hạt trung)	m ³	318.182
II.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	209.091
2	Cát xây dựng (hạt trung)	m ³	318.182
III	ĐÁ CÁC LOẠI		
III.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Đá 1x2 (trắng)	m ³	418.182
2	Đá 1x2 (đen)	m ³	345.455
3	Đá 4x6 (trắng)	m ³	363.636
4	Đá 0x4	m ³	272.727
5	Đá mi sàng	m ³	318.182
III.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Đá 1x2 (trắng)	m ³	390.909

2	Đá 1x2 (đen)	m ³	336.364
3	Đá 4x6 (trắng)	m ³	359.091
4	Đá 4x6 (đen)	m ³	336.364
5	Đá 0x4	m ³	272.727
6	Đá mi sàng	m ³	318.182
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI:		
IV.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	955
3	Thẻ loại I, (gạch ngon), 4x8x18 cm	viên	955
4	Thẻ loại I (gạch xém), 4x8x18 cm	viên	909
IV.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	955
3	Thẻ loại I, (gạch ngon), 4x8x18 cm	viên	955
4	Thẻ loại I (gạch xém), 4x8x18 cm	viên	909
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI:		
A	THÉP TRÒN CÁC LOẠI:		
A.1	Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)		
	Thép Miền Nam		
1	Thép cuộn f 6	kg	19.090
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	19.090
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	16.623
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.763
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.753
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.628
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.733
A.2	Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)		
	Thép Miền Nam		
1	Thép cuộn f 6	kg	19.090
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	19.090
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	16.623
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.763
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.753
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.628
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.733
8	Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.773
B	THÉP HÌNH CÁC LOẠI:		
1	Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại	kg	22.727

2	Thép hình các loại	kg	20.000
3	Thép dẹt các loại	kg	19.636
VI	NHÓM CỪ ĐÁ - CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG		
A	CỪ ĐÁ:		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	20.909
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	30.000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	40.909
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	59.090
5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m	cây	86.363
B	CỪ TRÀM:		
1	- Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,5cm	cây	40.909
2	- Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0cm	cây	34.545
3	- Cừ tràm dài 3,7m phi ngọn 3,8 - 4,0cm	cây	27.273
4	- Cừ tràm dài 3,7m phi ngọn 3,5cm	cây	25.455
5	- Cừ tràm dài 3,0m phi ngọn 3,5cm	cây	16.364
C	GỖ XÂY DỰNG		
1	Coffa tạp đủ mục	m3	6.363.636
VI	GẠCH MEN ỐP LÁT CÁC LOẠI:		
1	Gạch tàu loại I (tàu dây)	viên	4.545
2	Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại I	viên	2.455
3	Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại I	viên	2.455
4	Gạch đá mài 40x40 dày 3,2cm, loại I	m2	104.545
5	Gạch công nghệ con sâu dày 5cm	m2	109.091
6	Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	86.364
7	Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	86.364
8	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường)	m ²	109.091
9	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	81.818
10	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	109.091
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng (Đồng Tâm)		
1	Gạch 30 x 30	m ²	196.364
2	Gạch 40 x 40	m ²	196.364
3	Gạch 60 x 30	m ²	244.545
4	Gạch 60 x 60	m ²	309.091
VII	TẤM LỢP		
1	TOLE HOA SEN		
1,1	Tole lạnh 4,5 dzem	m ²	137.273
1,2	Tole lạnh 5,0 dzem	m ²	147.273
VIII	CỬA NHÓM ĐÀI LOAN (Cửa hàng Tiến Thành, ĐT: 090 237 0392)		
1	Cửa đi hệ 700 - kính 5 ly - lamri	m ²	1.181.818

2	Cửa đi hệ 700 - kính 8 ly - lamri	m ²	1.318.181
3	Cửa sổ mở lùa - kính 5ly	m ²	1.181.818
1	Cửa sổ mở quay - kính 5ly	m ²	1.272.727
1	Cửa đi hệ 1000 - kính 8 ly - lamri	m ²	1.636.364
1	Cửa đi hệ 1000 - kính 8 ly cường lực - lamri	m ²	1.727.272
IX	SƠN CÁC LOẠI		
1	Sơn dầu		
	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	73.636
	Sơn dầu màu theo bảng màu	kg	100.000
2	Sơn nước HENRY		
*	Sơn nội thất cao cấp:		
-	Sơn mịn nội thất cao cấp Y6.2 HENRY - IN FAMI	kg	43.044
-	Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả Y6.3 HENRY - EASY WASH	kg	84.959
-	Sơn bóng nội thất cao cấp Y6.5NO HENRY - IN FLAT	kg	128.091
*	Sơn ngoại thất cao cấp:		
-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Y6.4 HENRY - GOLD EXT	kg	67.865
-	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Y6.5NG HENRY - SATIN EXT	kg	146.455
*	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà:		
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Y6.11 HENRY - PRIME INT	kg	49.463
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Y6.6NO HENRY - PRIME INT	kg	69.463
*	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà:		
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Y6.6NG HENRY - PRIME EXT	kg	92.934
-	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp đặc biệt Y6.12NG HENRY - INT	kg	106.446
*	Chống thấm đa năng Y6.7 HENRY - WATERPROOF CT07	kg	109.409
*	Bột trét:		
-	Bột trét trong nhà	kg	6.840
-	Bột trét ngoài nhà	kg	9.045
X	THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Bồn cầu cao INAX xả nhấn	bộ	2.054.545
2	Bồn tiểu nam INAX	bộ	590.909
3	Lavabo INAX	cái	590.909
XI	VẬT LIỆU KHÁC		
1	Vôi nước	kg	1.818
2	Bông cỏ	kg	59.091
3	Đá mài trắng	viên	13.636
5	Kẽm buột	kg	23.636

6	Kẽm gai	kg	24.545
7	Lưới B 40 (theo khổ rộng)	kg	23.636
8	Giấy nhám	tờ	909
9	Đinh các loại	kg	25.454
10	Đá chẻ	bao	50.000

- Giá các loại vật liệu trên là giá đến chân công trình thuận tiện giao thông đường thủy, đường bộ.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính; sở Xây dựng;
- Phòng TC-KH huyện Lai Vung;
- Ban QLDA & PTQĐ huyện Lai Vung;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Võ Văn Sum

**UBND THÀNH PHỐ SA ĐÉC
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

Số: 1297 /QLĐT
V/v báo cáo giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn thành phố tháng 6
(đến ngày 30/6/2022)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sa Đéc, ngày 01 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Công văn số 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Căn cứ Công văn số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 579/TB-SXD ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Hội nghị sơ kết ngành xây dựng quý I năm 2022.

Thực hiện theo yêu cầu của Sở Xây dựng về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng để căn cứ làm bảng Thông báo giá Liên sở theo qui định. Phòng Quản lý Đô thị thành phố Sa Đéc đã phối hợp cùng các ban, ngành và địa phương tiến hành khảo sát thực tế một số chủng loại giá vật liệu xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố và cung cấp thông tin theo bảng phụ lục kèm theo (đính kèm bảng phụ lục khảo sát vật liệu xây dựng).

Phòng Quản lý Đô thị thành phố Sa Đéc, kính báo về Sở Xây dựng tỉnh Đồng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thành phố (b/c);
- Phòng TC KH (b);
- Phòng KT (b);
- Lưu: VT+Tổ KT (Hữu).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Bùi Hoàng Long

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ SA ĐÉC

(Tháng 6 năm 2022 - Khảo sát đến ngày 30/6/2022)



Cem theo Báo cáo số:

/QLĐT ngày

tháng 6 năm 2022 của Phòng Quản lý Đô thị thành phố

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT (Đồng)
(1)	(2)	(4)	(5)
I	Xi măng các loại		
I.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1.840
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.980
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	0
I.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1.840
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.980
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	3.500
I.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2	kg	1.800
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.980
II	Cát các loại:		
II.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Cát san lấp	m ³	260.000
2	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	290.000
3	Cát vàng hạt to	m ³	350.000
II.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Cát san lấp	m ³	240.000
2	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	280.000
3	Cát vàng hạt to	m ³	340.000
II.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Cát san lấp	m ³	240.000
2	Cát vàng xây dựng hạt nguyên	m ³	280.000
3	Cát vàng hạt to	m ³	340.000
III	Đá các loại:		
III.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	430.000
2	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	400.000
III.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Đá 1 x 2 Tân Uyên	m ³	400.000
2	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	420.000
3	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	400.000
III.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Đá 1 x 2 Thanh Phú	m ³	381.818
2	Đá 4 x 6 Thanh Phú	m ³	336.364
IV	Gạch xây các loại		

IV.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1.200
2	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	1.200
IV.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1.300
2	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	1.250
IV.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm	viên	1.200
2	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	1.150
V	Gạch men ốp, lát và gạch xây dựng các loại		
V.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	125.000
2	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) - thùng 10 viên	thùng	140.000
3	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) - thùng 6 viên	m ²	140.000
4	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	205.000
V.2	Cửa hàng VLXD Minh Tuấn; ĐC: 583B, đường QL 80, ấp Phú Thành, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0835775447		
1	Gạch 30 x 45 (gạch men ốp tường) - thùng 7 viên	m ²	125.000
2	Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) - thùng 10 viên	thùng	150.000
3	Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) - thùng 6 viên	m ²	145.000
4	Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)	m ²	175.000
V.3	Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tiến; khu CN A, khóm Tân Hòa, phường An Hòa. ĐT: 0913967111		
1	Gạch vỉa hè 30 x 30 x (4 và 5)	m ²	108.000
2	Gạch vỉa hè 40 x 40 x (4 và 5)	m ²	110.000
3	Gạch đá mài vỉa hè (Terrazzo) 40 x 40 x (4 và 5)	m ²	112.000
VI	Đá Granit (hoa cương) trang trí Minh Đức; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0912888338		
1	Đá Granit Kim Sa	m ²	1.560.000
2	Đá Granit Trắng Suối Lau	m ²	840.000
3	Đá Granit Đỏ Ấn Độ	m ²	1.800.000
4	Đá Granit Tím Hoa Cà	m ²	900.000
5	Đá Granit Trắng Bình Định	m ²	960.000
VII	Thép tròn các loại (thép Miền Nam)		
VII.1	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Thép cuộn f 6	kg	20.000
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	20.000
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.008
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.731
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.811
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	0
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	0
VII.2	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Thép tấm	kg	23.636
2	Thép cuộn f 6	kg	18.636
3	Thép cuộn f 8 CT3	kg	18.636
4	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.001
5	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.938
6	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.139

7	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.972
8	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.278
VII.3	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Thép cuộn f 6	kg	19.091
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	19.091
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.630
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.375
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.428
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.366
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.472
VIII	Thép hình các loại		
VIII.1	Nhà máy cán Tole - Thép và La phong nhựa Hào Phát; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 02773775468; 02773775568		
1	Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại	kg	24.545
2	Thép tấm	kg	22.000
3	Thép V	kg	22.000
4	Xà gỗ các loại		
	Loại 45x100 dày 1,8ly	m dài	89.091
	Loại 45x100 dày 2,0ly	m dài	90.909
	Loại 45x125 dày 1,8ly	m dài	95.455
	Loại 45x125 dày 2,0ly	m dài	104.545
	Loại 45x150 dày 1,8ly	m dài	104.545
	Loại 45x150 dày 2,0ly	m dài	113.636
IX	Cửa sắt, nhôm Văn Hiến; ĐC: 289/1, đường ĐT 852, ấp Tân Thành, xã Tân Quý Tây. ĐT: 0919593738		
1	Cửa đi nhôm hiệu XINGFA	m ²	2.363.636
2	Cửa sổ nhôm hiệu XINGFA	m ²	2.090.909
3	Vách ngăn Nhôm hiệu XINGFA	m ²	1.636.364
4	Cửa đi sắt kính	m ²	1.363.636
5	Cửa sổ sắt kính (bao gồm khung bông)	m ²	1.181.818
6	Cửa sắt kéo Đài Loan	m ²	818.182
7	Cửa cuốn nhôm	m ²	2.000.000
X	Sơn các loại		
X.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	124.000
2	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor	kg	94.000
3	Bột trét	kg	10.000
IV.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Nippon (1 lít sơn ~ 1,25 kg)	kg	0
2	Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Nippon	kg	0
3	Bột trét bao 40 kg	kg	7.500
XI	Tấm lợp, trần la phong các loại:		
XI.1	Nhà máy cán Tole - Thép và La phong nhựa Hào Phát; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 02773775468; 02773775568		
1	Tole lạnh màu 4,5 dzem	m ²	118.182
2	Tole lạnh màu 5,0 dzem	m ²	122.727
3	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 6.0mm (KT 1220x2440mm)	m dài	195.455
4	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2440mm)	m dài	281.818

5	Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 10.0mm (KT 1220x2440mm)	m dài	377.273
6	Trần la phong Nhựa 60 x60	m ²	145.455
7	Trần la phong Thạch cao 60 x60	m ²	145.455
XI.2	Cơ sở Trần La phong Trọng Quý; ĐC: Đường Hùng Vương, khóm 2, phường 1. ĐT: 0939535181		
1	Trần la phong Nhựa 60 x60	m ²	160.000
2	Trần la phong Thạch cao 60 x60	m ²	160.000
XII	Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn		
XII.1	Cửa hàng VLXD Tài Lợi An; ĐC: Đường ĐT 848, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0949400457		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	28.000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	40.000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m	cây	64.000
5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m	cây	85.000
6	Cừ tràm dài 5m, phi ngọn 4,5cm	cây	30.000
7	Cừ tràm dài 5m, phi ngọn > 4,5cm	cây	32.000
8	Cừ bạch đàn dài 4,5m, phi ngọn 10cm	cây	80.000
9	Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 10cm	cây	120.000
XII.2	Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	cây	34.000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m	cây	42.000
3	Cừ tràm dài 3m, phi ngọn 6,0cm	cây	0
4	Cừ tràm dài 4,5m, phi ngọn 4,5cm	cây	0
XIII	Sản phẩm gỗ các loại		
	Trại cưa Nam Lợi Đình; ĐC: 504, Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường 1. ĐT: 0939368316		
XIII.1	Gỗ các loại		
1	Gỗ thao lao	m ³	40.000.000
2	Gỗ cẩm xe	m ³	50.000.000
3	Gỗ nhóm V	m ³	20.000.000
XIII.2	Cửa gỗ các loại		
1	Cửa gỗ cẩm xe	m ²	5.800.000
2	Cửa gỗ nhóm V	m ²	3.500.000
XIV	Chống thấm Composite (CT 11A)		
	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
	Chất Chống thấm CT	kg	90.000
XV	Thiết bị vệ sinh và các loại vật tư khác		
XV.1	Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459		
1	Bồn cầu cao INAX	bộ	2.500.000
2	Bồn tiểu nam INAX	bộ	700.000
3	Lavabo INAX	cái	600.000
XV.2	Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887		
1	Bồn cầu cao INAX	bộ	3.000.000
2	Bồn tiểu nam INAX	bộ	700.000
3	Lavabo INAX	cái	550.000
XII.3	Cửa hàng VLXD Tài Lợi An; ĐC: Đường ĐT 848, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0949400457		
	Lưới B40	kg	24.000

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư trên chưa có thuế giá trị gia tăng (chưa có VAT).
- Thông tin liên hệ: Đỗ Thành Hữu; Điện thoại: 0918.867.036

UBND HUYỆN CHÂU THÀNH
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH-PHÒNG KINH TẾ-HẠ TẦNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 313 /BC-PTCKH

Châu Thành, ngày 30 tháng 6 năm 2022

DANH MỤC CÁC LOẠI VẬT LIỆU DỰ KIẾN CÔNG BỐ GIÁ

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	A. NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN				
	I. XI MĂNG CÁC LOẠI				
1	Vicem Hà Tiên PCB 40, 1 con lân (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	kg	1.618	
2	Holcim Đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE; bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"	1.745	
3	Tây Đô, PCB 40 (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	"		
4	Công Thanh, PCB 40 (bao 50kg) áp dụng từ ngày 01/06/2017	TCVN 6260:2009	"		
5	Trắng Trung Quốc (bao 50kg)		"		
6	Trắng Mã Lai (bao 40kg)		"		
7	Trắng Thái (bao 40kg)		"		
8	Trắng Indo (bao 40kg)		"	5.000	
	II. CÁT CÁC LOẠI				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)		m ³	236.364	chưa tính VC
2	Cát xây dựng (hạt trung)		m ³	272.727	chưa tính VC
2	Cát xây dựng (hạt to)		m ³	318.182	chưa tính VC
	III. ĐÁ CÁC LOẠI				
1	Đá 1 x 2 Biên Hòa - Đồng Nai		m ³	436.364	
2	Đá 1 x 2 đá Cô Tô - An Giang (đá trắng)		"	381.818	chưa tính VC
3	Đá 4 x 6 Biên Hòa - Đồng Nai		"	427.273	
4	Đá 4 x 6 đá Cô Tô - An Giang (đá trắng)		"	345.455	chưa tính VC
5	Đá 0 x 4 Thạnh phú - Đồng Nai		"	327.273	
6	Đá mi sàng Thạnh Phú - Đồng Nai		"	309.091	
7	Đá 1 x 2 An Giang		"		
8	Đá 4 x 6 An Giang		"		
9	Đá 0 x 4 An Giang		"		
10	Đá mi sàng An Giang		"		
	IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI				
	Gạch nung				
1	Gạch ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm		viên	1.318	
2	Gạch ống loại I (lòng tàu xém), 8x8x18 cm		viên	1.273	
3	Gạch thẻ loại I (gạch ngon), 4x8x18 cm		viên	1.273	
4	Gạch thẻ loại I (lòng tàu xém), 4x8x18 cm		viên	1.182	
	V. SẮT, THÉP CÁC LOẠI				
1	Xà gồ thép C mạ kẽm Hoa Sen				
	- C 45x80x2mm (2,8-2,9kg/m)	JIS G3312	m	97.273	
	- C 45x100x2mm (3,1-3,2kg/m)	"	m	106.364	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- C 45x125x2mm (3,45-3,55kg/m)	"	m	113.636	
	- C 45x150x2mm (3,9-4,0kg/m)	"	m	127.273	
2	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z028	JIS G3312			
	- 14 x 14 dày 1,1ly		cây	82.727	
	- 20 x 20 dày 1,2ly		cây	126.364	
	- 25 x 25 dày 1,1ly		cây	146.364	
	- 30 x 30 dày 1,4ly		cây	218.182	
	- 40 x 40 dày 1,4ly		cây	292.727	
	- 50 x 50 dày 1,4ly		cây	366.364	
	- 75 x 75 dày 1,4ly		cây	544.545	
	- 13 x 26 dày 1,1ly		cây	114.545	
	- 20 x 40 dày 1,2ly		cây	190.000	
	- 25 x 50 dày 1,2ly		cây	237.273	
	- 30 x 60 dày 1,4ly		cây	310.909	
	- 40 x 80 dày 1,8ly		cây	558.182	
	- 50 x 100 dày 1,8ly		cây	700.909	
	- 60 x 120 dày 1,4ly		cây	661.818	
3	Thép tấm, dẹt các loại:				
	- Thép tấm 1 x 2m dày 0,5ly		kg		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 0,7ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 0,8ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 1ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 1,2ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 1,5ly		"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Thép tấm 1 x 2m dày 2ly		"		
	- Thép tấm 1 x 2m dày 3ly		"		
	- Thép tấm dày 4mm		"		
	- Thép tấm dày 5mm-9mm		"		
	- Thép tấm dày 10mm trở lên		"		
	- Thép dẹt 3cm dày 3,5 mm		kg		
	- Thép dẹt 2cm dày 3,2 mm		"		
4	Thép tròn:				
a)	Thép Miền Nam				
	- Thép cuộn phi 6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg	18.182	
	- Thép cuộn phi 8 CT3	-nt-	kg	18.182	
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	TCVN 1651-2: 2008	cây	131.818	
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	189.091	
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	257.273	
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	336.364	
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	425.455	
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	"	cây		
	- Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		
	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)	"	"		
b)	Thép liên doanh Việt - Nhật:				
	- Thép cuộn phi 6	JIS:G3505-SWRW10;	kg		
	- Thép cuộn phi 8	JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12	kg		
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)		kg		
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)		"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	JIS:G3115-SD295A	"		
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)		"		
	B. NHÓM CỬ ĐÁ - CỬ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG				
	I. CỬ ĐÁ				
1	- Kích thước 10x10cm dài 1 mét		Cây	29.091	
3	- Kích thước 10x10cm dài 1,2 mét		"	34.545	
3	- Kích thước 10x10cm dài 1,5 mét		"	43.636	
4	- Kích thước 10x10cm dài 2 mét		"	63.636	
5	- Kích thước 10x10cm dài 2,5 mét		"	83.636	
	II. CỬ TRÀM				
1	- Dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,5 cm		Cây	36.364	
2	- Dài 4,5m phi ngọn 3,8 – 4,0 cm		Cây	31.818	
3	- Dài 4m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm		Cây	27.273	
4	- Dài 4m phi ngọn 3,5 cm		"	20.000	
5	- Dài 3 m phi ngọn 3,8 – 4 cm		"	18.182	
	III. GỖ XÂY DỰNG (gỗ Việt Nam):				
1	Thao lao dài dưới 2,5 m		tr.d/m ³	15	
2	Thao lao dài từ 2,5 m – 3,3 m		"	16	
3	Thao lao dài trên 3,3 m – 5 m		"	16	
4	Thao lao dài trên 5 m		"	18	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Cà chắt dài trên 3,3 m - 5 m		"	18	
6	Cà chắt làm cầu dài trên 5m		"	18	
7	Coffa tạp đủ mục		"	6	
8	Kiềng kiềng làm cầu dài 4m trở lên		"	16	
	C. NHÓM HOÀN THIỆN			0	
	I. GẠCH ỐP LÁT			0	
1	- Gạch tàu loại I (tàu dây)		viên	5.455	
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1		viên		
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1		"		
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1		m ²	81.818	
	- Gạch công nghệ con sâu dày 5cm		"		
2	Gạch Ceramic				
a)	Gạch men				
	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)		m ²		
	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)		m ²	86.364	
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)		m ²	122.727	
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)		m ²		
	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)		m ²	86.364	
b)	Gạch Thạch Anh:				
	- Gạch 30 x 30 màu nhạt thùng 11 viên		thùng	104.545	
	- Gạch 30x30 màu đậm thùng 11 viên		thùng	113.636	
	- Gạch 40 x 40		m ²		
	- Gạch 60 x 30 (phủ men mờ)		m ²		
	- Gạch 60 x 30 (hạt mịn)		m ²		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Gạch 60 x 30 (giả cổ)		m ²		
	- Gạch 60 x 30 (cao cấp)		m ²		
	- Gạch 60 x 60 (phủ men mờ)		"		
	- Gạch 60 x 60 (hạt mịn)		"		
	- Gạch 60 x 60 (giả cổ)		"		
	- Gạch 60 x 60 (cao cấp)		"		
c)	Gạch Thạch Anh bóng kiếng:				
	- Loại 60 x 60 màu nhạt		m ²		
	- Loại 60 x 60 màu đậm		"		
	- Loại 60 x 60 màu đen đậm		"	163.636	
	- Loại 80 x 80 màu nhạt		"		
	- Loại 80 x 80 màu đậm		"	186.364	
	- Loại 100 x 100		"		
	II. TẤM LỢP				
1	NGÓI				
a)	Ngói Đồng Nai				
	- Ngói 22 R chống thấm 22 viên/m ²	TCVN 1452:2004	viên		
	- Ngói 22 1/2 R chống thấm	"	"		
	- Ngói Nóc chống thấm	"	"		
	- Ngói cuối nóc chống thấm	"	viên		
	- Ngói nóc 2 đầu chống thấm	"	"		
	- Ngói 10v/m ² chống thấm	"	"		
b)	Ngói Đồng Tâm				
	- Ngói một màu sóng lớn - nhỏ	TCVN 1453: 1986	Viên		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Ngói 2 màu sóng lớn - nhỏ	"	Viên		
	- Ngói phụ kiện	"	Viên		
2	TÔN				
	Tôn Hoa Sen				
a)	Tôn mạ kẽm 09 sóng vuông khổ 1,07m	JIS G3302			
	- Dày 0.22mm		m	84.545	
	- Dày 0,30mm		"	104.545	
	- Dày 0,35mm		"	113.636	
	- Dày 0,40mm		"	130.909	
	- Dày 0,45mm		"	143.636	
b)	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,07m	A755/A755M – AS 2728; JIS G3322			
	- Dày 0,25mm		m		
	- Dày 0,30mm		"		
	- Dày 0,32mm		"		
	- Dày 0,35mm		"		
	- Dày 0,40mm		"		
	- Dày 0,42mm		"		
	- Dày 0,45mm		"	158.182	
	- Dày 0,50mm		"	173.636	
	- Dày 0,57mm		"		
	- Dày 0,60mm		"		
c)	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,07m	JIS G3321			
	- Dày 0,32mm		"		
	- Dày 0,40mm		"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Dày 0,42mm		"		
	- Dày 0,45mm		"		
	- Dày 0,47mm		"		
	- Dày 0,50mm		"		
	- Dày 0,52mm		"		
	III. CỬA CÁC LOẠI				
1	Cửa sắt:				
	- Cửa sắt kéo có lá cao 2m (loại lá dày)		m ²	745.455	
	- Cửa sắt kéo không có lá		"	600.000	
	- Cửa đi Panô sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"		
	- Cửa đi Panô sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	500.000	
	- Cửa sổ khung sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt dẹt)		"	454.545	
	- Cửa sổ khung sắt chưa kê kính khóa (hoa văn sắt vuông)		"	518.182	
2	Cửa gỗ:				
	- Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (chưa kê kính, khóa và sơn)		"	2.727.273	
	- Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 chưa kê kính, khóa và sơn)		"	2.727.273	
	- Cửa đi gỗ cấm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (chưa kê kính, khóa và sơn)		"		
	Cửa sổ gỗ cấm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 (chưa kê kính, khóa và sơn)		"		
3	Cửa nhôm:				
a)	Cửa nhôm Đài Loan:				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger Tungkuang, Tungshin) , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng .		"	1.181.818	
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger Tungkuang, Tungshin) , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"		
b)	Cửa nhôm Việt - Nhật:				
	- Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng.		"		
	- Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp)		"		
	IV. KÍNH CÁC LOẠI				
	- Kính trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm)		m ²	127.273	
	- Kính trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm)		"	181.818	
	- Kính trà, xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm)		"	227.273	
	V. SƠN CÁC LOẠI				
1	Sơn Kova:	TCVN 7239-2003;			
a)	Mastic & sơn nước trong nhà:	"			
	- Bột trét tường trong nhà MT City	"	kg	7.364	
	- Mastic trong nhà MT Dèo	"	"	13.636	
	- Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-109	"	"	51.818	
	- Sơn nước trong nhà K-771-trắng	"	kg	42.727	
	- Sơn nước trong nhà K-260-trắng	"	"	38.182	
	- Sơn nước trong nhà K-5500-bán bóng -trắng	"	"	81.364	
b)	Mastic & Sơn nước ngoài trời	"			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bột trét tường cao cấp ngoài nhà City	"	kg	8.182	
	- Mastic ngoài trời mã MT Dẻo	"	"	14.545	
	- Sơn nước ngoài trời K-265-trắng	"	"	37.273	
	- Sơn nước ngoài trời K-261-trắng	"	"	46.364	
	- Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209	"	"	60.000	
	- Sơn ngoài trời K-5510-Bán bóng-trắng	"	"		
	- Sơn chống thấm ngoài trời CT04 -Bán bóng-trắng	"	"		
c)	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sân, bể chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (mã CT-11A)	"	"		
d)	Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép:	"			
	Chống rỉ Bạch Tuyết màu đỏ	"	76.000		
	Dầu Bạch Tuyết loại 1 màu trắng, xanh ngọc	Kg	91.000		
2	Sơn JOTON:				
	- Sơn nước ngoại thất FA ngoài - CT (lon 05 lít trọng lượng 7kg)	QCVN 16:2014/BXD	kg		
	- Sơn nước ngoại thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg)	"	"		
	- Sơn nước ngoại thất JONY (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg)	"	"		
	- Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER (thùng 18 lít trọng lượng 22,5kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất EXFA (lon 05 lít trọng lượng 7kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất NEW FA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"		
	- Sơn nước nội thất ACCORD (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg)	"	"		
	- Sơn lót ngoại thất PROS NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg)	"	"		
	- Sơn lót nội thất PROSIN NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg)	"	"		
	- Chống thấm gốc nước (CT-J555) (thùng 18 lít trọng lượng 20kg)	"	"		
	- Chống thấm gốc nước (CT-J555) màu (thùng 18 lít trọng lượng 20kg)	"	"		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bột trét tường ngoại thất METTON (bao 40kg)	"	kg		
	- Bột trét tường nội thất METTON (bao 40kg)	"	kg		
	VI. TRẦN CÁC LOẠI				
1	Tấm trần nhựa các loại:				
	- Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm		m2		
	- Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm		"		
	- Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm		m2	20.909	
	- Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm		m2	22.727	
2	Trần các loại (đã bao gồm vật liệu và nhân công lắp đặt)				
a)	Trần thạch cao				
	- Trần Chìm :	ASTM : C636			
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-TIKA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp, ty dây phi 4mm		m ²	118.182	
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-ALPHA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp, ty dây phi 4mm		"		
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-SERRA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800 x 406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm 1 lớp, ty răng phi 8mm		"		
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường-SERRA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800 x 406 mm. Tấm Calcium Silicate Duraflex 6mm, ty răng phi 8mm		m ²		
	- Trần Nổi:	ASTM : C636			
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Thạch cao trang trí Vĩnh Tường VT50 (tiêu chuẩn sơn trắng) 9mm		m ²	118.182	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Calcium Silicate Duraflex sơn trắng dày 3.5mm		"		
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - TOPLINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Thạch cao trang trí Vĩnh Tường VT50 (tiêu chuẩn sơn trắng) 9mm		"		
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - TOPLINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Calcium Silicate Duraflex sơn trắng dày 3.5mm		"		
b)	Vách thạch cao:	ASTM : C645			
	- Khung vách Vĩnh Tường V-WALL VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm. Vách Thạch cao 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp tấm Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm		m ²		
	- Khung vách Vĩnh Tường V-WALL VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm. Vách Calcium Silicate Duraflex 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp 8mm		"		
c)	Trần nhựa:	ASTM : C655			
	- Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 x 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Nhựa trang trí 8mm		m ²	118.182	
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Nhựa 250mm		m ²		
	- Trần chìm khung Vĩnh Tường, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Nhựa 300mm		m ²		
	D. NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC				
	I. THIẾT BỊ NGÀNH ĐIỆN				
	- Tai đèn giả Nhật		cặp		
	- Bóng tròn 75W-220V Điện Quang	TCVN 1551-1993	Cái	9.091	
	- Bóng neon 0,6 m Điện Quang	TCVN 5175-1990	"	13.636	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Bóng neon 1,2 m Điện Quang	-nt-	"	18.182	
	- Bóng đèn neon 0,6 m Nhật (Toshiba)		"	14.545	
	- Bóng đèn neon 0,6 m Philip		"		
	- Bóng đèn neon 1,2 m Nhật (Toshiba)		"	18.182	
	- Bóng đèn neon 1,2 m Philip		"		
	- Máng đèn 1,2 m EMC		"		
	- Máng đèn 0,6 m EMC		"		
	- Máng đèn 0,6 m đơn có chụp mica Điện Quang		"		
	- Máng đèn 1,2 m đôi có chụp mica Điện Quang		"		
	- Máng đèn 1,2m đôi có chụp mica Điện Quang		"		
	- Đuôi đèn tròn Việt Nam loại tốt		"	9.091	
	- Tăng phô NANO-2		"	45.455	
	- Tăng phô NANO-1		"	45.455	
	- Tăng phô Thái Lan Octance		"	45.455	
	- Con chuột Philip		cái	7.273	
	- Con chuột Nano		"	7.273	
	- Tăng phô điện tử Bell		"		
	- Tăng phô Việt Nam loại 1		cặp		
	- Cầu chì Công nghiệp		cái		
	- Công tắc nhựa Việt Nam		"		
	- Ổ cắm Lioa có che 03 lỗ		"	31.818	
	- Ổ cắm TP 79 (đèn 3 lỗ)		"		
	- Quạt trần Mỹ Phong (có hộp số)		bộ	1.000.000	
	- Ống Cadivi tròn phi 16 (2,9 m)		ống		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Ống Cadivi tròn phi 20 (2,9 m)		"		
	- Ống Cadivi tròn phi 25 (2,9 m)		"		
	- Luồn dây điện phi 11 ống 2 m (mỏng)		"		
	- Luồn dây điện phi 13 ống 2 m (mỏng)		"		
	- Ống dẹp 10 x 20 Linhan		"	6.364	
	- Ống dây điện vuông 20 x 40 Linhan		"		
	- Ống dây điện vuông 18x30 Linhan		"		
	- Cầu dao 30A-2 pha Cadivi		cái	54.545	
	- Cầu dao 20A-2 pha Cadivi		"	40.909	
	- Cầu dao 15A-2 pha Cadivi		"		
	- Cầu dao 60A-2 pha Cadivi		"	77.273	
	- Cầu dao 30A-3 pha Cadivi		"	90.909	
	- Cầu dao 60A-3 pha Cadivi		"		
	- Cầu dao 100A-3 pha Cadivi		"		
	- Dây điện đôi mềm 24 bọc PVC Cadivi		m	5.909	
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 12/10 Cadivi		"		
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 16/2 Cadivi		"	4.545	
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 24/2 Cadivi		"	5.909	
	- Dây điện đơn cứng lõi đồng 30/2 Cadivi		"	16.364	
	* Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-450/750V):				
	Cáp 1 mm ² Cadivi		m	4.091	
	Cáp 1,5 mm ² Cadivi		"	5.636	
	Cáp 2 mm ² Cadivi		"	7.273	
	Cáp 2,5 mm ² Cadivi		"	9.091	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cáp 3,5 mm ² Cadivi		"	12.273	
	Cáp 4 mm ² Cadivi		"	13.727	
	Cáp 5,5 mm ² Cadivi		"	18.909	
	Cáp 6 mm ² Cadivi		"	20.182	
	Quạt đứng cao Hali (loại thường)		Cái		
	Quạt đứng cao Hali (loại có remode)		"		
	Quạt bàn Hali loại B1		"		
	Quạt bàn Hali loại B2		"		
	Quạt bàn Hali loại B3		"		
	Quạt treo tường Hali (1 dây)		"	318.182	
	Quạt thông gió hiệu Hali ĐK 20		"		
	Quạt thông gió hiệu Panasonic ĐK 20		"		
	Aptomat 1P 10-20A Panasonic BBD 10251CA	IEC 602898:1995	"	81.818	
	Aptomat 1 pha 30A-40A Panasonic BBD 1321CA - 1401CA	-nt-	"	81.818	
	Aptomat 1 pha 50A-60A Panasonic BBD 1501CA - 1631CA	-nt-	"	254.545	
	Aptomat MCCB 2 pha 40A Panasonic BBW 240SKY	Tiêu chuẩn JIS	"		
	Aptomat MCCB 2 pha 50A Panasonic BBW 250SKY	-nt-	"		
	Aptomat MCCB 2 pha 60A Panasonic BBW 260Y	-nt-	"		
	Aptomat MCCB 2 pha 75A BBW 275SKY-BBW2100SKY Panasonic	-nt-	"		
	II. THIẾT BỊ CÁP, THOÁT NƯỚC				
1	Ống sắt tráng kẽm (tráng kẽm 2 mặt) Hoa Sen: cây dài 6m				
	Phi 21 mm dày 1,4 mm		cây	123.636	
	Phi 27 mm dày 1,4mm		"	155.455	
	Phi 34 mm dày 1,4mm		"	195.455	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Phi 42 mm dày 1,4mm		"	245.455	
	Phi 49 mm dày 1,4mm		"	280.000	
	Phi 60 mm dày 1,4mm		"	349.091	
	Phi 90 mm dày 1,4mm		"	654.545	
	Phi 114 mm dày 3,2mm		"		
2	Ống nhựa Bình Minh				
	Ống PVC-U phi 21 PN15 dày 1.3	BS 3505:1968	m	8.400	
	Ống PVC-U phi 27 PN12 dày 1.6	"	"	12.000	
	Ống PVC-U phi 34 PN12 dày 1.9	"	"	17.400	
	Ống PVC-U phi 42 PN9 dày 1.9	"	"	22.600	
	Ống PVC-U phi 49 PN9 dày 2.1	"	"	28.400	
	Ống PVC-U phi 60 PN9 dày 1.8	"	"	31.900	
	Ống PVC-U phi 90 PN9 dày 1.7	"	"	41.700	
	Ống PVC-U phi 114 PN9 dày 4.5	"	"	142.100	
	Ống PVC-U phi 168 PN9 dày 6.6	"	"	304.900	
	Ống PVC-U phi 220 PN9 dày 8.3	"	"	494.600	
	Ống PE phi 110 PN10 dày 5.3	TCVN 6151:1996	"	119.700	
	Ống PE phi 160 PN10 dày 7.7	"	"	251.300	
	Ống PE phi 225 PN10 dày 10.8	"	"	494.400	
	Ống HDPE phi 63 PN10 dày 3.0	ISO 4427-2:2007	"		
	Ống HDPE phi 75 PN10 dày 3.6	"	"		
	Ống HDPE phi 110 PN10 dày 5.3	"	"		
	Ống HDPE phi 160 PN10 dày 7.7	"	"		
	III. THIẾT BỊ VỆ SINH				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hiệu Inax				
	Bàn cầu INAX C-117VT + lavabo L-282V máy trắng, bàn cầu 2 khối,		bộ		
	Bàn cầu INAX C-306VT + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng		"		
	- Bàn cầu INAX C-504VTN + L-284V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng		"		
	Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng		"		
	Bồn tiểu nam INAX U1U-116V màu		"		
2	Hiệu Casar				
	- Bàn cầu xôm Casar		cái		
	- Bàn cầu khối Casar (02 khối rời)		bộ		
	- Lavabo Casar		cái		
	- Bệ tiểu nam Casar		cái		
3	Hiệu American				
	- Bàn cầu xôm American		cái		
	- Bàn cầu khối American (02 khối rời)		bộ		
	- Lavabo American		cái		
	- Bệ tiểu nam American		cái		
4	Hiệu Thiên Thanh				
	- Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT		Cái		
	- Bồn tiểu nam loại lớn Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT		Cái		
	- Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B4829HS2T, B4429HS2T, B6262HS2T, B6464HS2T, B7062HS2T		Bộ		
	- Cầu 2 khối rời hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B02707TGTT, B5353TGTT		Bộ		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N,		Cái		
	- Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T		Cái		
	- Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T		Cái		
	IV. VẬT LIỆU KHÁC				
1	Vôi đá (vôi cục)		kg	2.727	
2	Vôi nước		"	1.818	
3	Adao		"	31.818	
4	Bông cỏ		"	68.182	
5	Bột đá		"	1.818	
6	Đá mài trắng		"	2.727	
7	Gạch kiếng 20 x 20 Indo		viên		
8	Bột màu xuất khẩu		kg	31.818	
9	Bột màu mỹ		kg	45.455	
10	Kẽm buộc		kg	22.727	
11	Kẽm gai		"	22.727	
12	Lưới B40 (theo khổ rộng)		"	22.727	
13	Que hàn Hà Việt 3,2ly		"	27.273	
14	Que hàn Nhật 3,2ly		"	36.364	
15	Giấy nhám Trung Quốc		tờ	909	
16	Đinh các loại bình quân		kg	25.455	
17	Đinh dù		bịch/0,5kg	22.727	
18	Khóa tay nắm Solex trắng		Cái	63.636	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
19	Khóa tay nắm Solex nâu		Cái	72.727	
20	Đá chẻ (0,8 m2/bao)		bao		
21	Keo sữa		kg	45.455	
22	Keo dán ống uPVC (Bình Minh) 1kg		kg	109.091	
Đ. NHÓM NHIÊN LIỆU (xăng, dầu)					
1	Xăng E5 Ron 92-II		lít	29.882	5.740
2	Dầu DO 0,05S-II		lít	27.282	4.660
3	Dầu hỏa		lít	26.164	4.960

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (b/c);
- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng KT&HT;
- QLCS-G;
- Lưu VP.

Người lập



Lê Anh Bằng

TRƯỞNG PHÒNG



Võ Đông Sanh

số: 1109/BC-PTCKH

Thanh Bình, ngày 24 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Giá vật liệu xây dựng ngày 24 tháng 6 năm 2022

Stt	TÊN VẬT TƯ	Đơn vị tính	Đơn giá tại huyện (Chưa có VAT)	Ghi chú
1	2	3	6	8
I	Xi măng các loại			
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên 2	Bao	85.000	điểm bán
2	PCB 40 Holcim	Bao	90.000	điểm bán
3	Trắng Indo 40kg/bao	“	162.000	“
II	Cát các loại:			
1	Cát vàng hạt nhuyễn	m3		điểm bán
2	Cát vàng hạt vừa	m3	240.000	điểm bán
3	Cát vàng hạt to	m3		
4	Cát san lấp	m3		điểm bán
III	Đá các loại: (đá xây dựng)			điểm bán
1	Đá 1 x 2	m3	409.091	“
2	Đá 4 x 6	m3	390.909	“
3	Đá 20 x 30	m3		“
4	Đá 0 x 4	m3		“
5	Đá mi sàn	m3		“
6	Đá mi bụi	m3		“
IV	Vôi, bột đá :			điểm bán
1	Vôi đá	kg		“
2	Vôi nước	kg	2.727	“
3	Bột đá	kg	2.273	“
4	Đá rửa	kg	1.364	“
V	Gạch xây các loại:			
1	Ống loại I (gạch ngon)	viên	1.100	điểm bán
2	Ống loại I (lồng tàu)	“	1000	“
3	Thẻ loại I	“	1000	“
VI	Gạch ốp lát các loại:			
1	*Gạch men Taicera loại I:			
	-Loại 20 x 25 (màu nhạt)	m2	100.000	điểm bán
	-Loại 25 x 25 (màu đậm)	“	107.000	“
	-Loại 25 x 33 thùng 12 viên	thùng		“
	-Loại 25 x 40 thùng 15 viên	thùng		“
	-Loại 30 x 30 (lát nền)	“	115.000	“
	-Loại 30 x 45 thùng 8 viên	m2	100.000	“
	-Loại 40 x 40 (màu nhạt)	“	90.000	“
	-Loại 40 x 40 (màu đậm)	“	100.000	“
	-Loại 50 x 50 (màu đậm)	“	100.000	“
2	Gạch thạch Anh loại 1:			

	-Loại 30 x 30 (màu nhạt)	m2	120.000	điểm bán
	-Loại 30 x 30 (màu đậm)	“		“
	-Loại 40 x 40 (màu nhạt)	“		“
	-Loại 40 x 40 (màu đậm)	“		“
	-Loại 60 x 30 (màu nhạt)	“	110.000	“
3	Gạch thạch Anh bóng kiến loại 1:			
	-Loại 60 x 60(màu nhạt)	m2	120.000	điểm bán
	-Loại 60 x 60(màu đậm)	“		“
	-Loại 80 x 80(màu nhạt)	“		“
	-Loại 80 x 80(màu đậm)	“		“
VII	Thép Miền Nam:			điểm bán
1	Thép cuộn phi 6	KG	20.000	“
2	Thép cuộn phi 8	“	20.000	“
3	Thép vằn phi 10	Cây	125.000	
4	Thép vằn phi 12	Cây	193.000	
5	Thép vằn phi 14	Cây	285.000	
6	Thép vằn phi 16	Cây	345.000	
7	Thép vằn phi 18	Cây		
VIII	Nhựa đường :			
	Nhựa đường PLC 60/70 singapore, 190kg/phuy	Kg		điểm bán
IX	Kính các loại :			“
1	Trắng 3mm Việt - Nhật (dày 2,9mm)	m2	90.909	“
2	Trắng 5mm Việt - Nhật (dày 4,8mm)	m2	127.273	“
3	Trà, xanh 5mm Việt - Nhật (dày 4,8mm)	m2	177.273	“
X	Sơn các loại :			điểm bán
1	Chống rỉ Nhật màu đỏ	Kg		“
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1 màu trắng, xanh ngọc	Kg		“
3	Sơn Bạch tuyết loại 1 các màu khác	Kg		“
XI	Cừ các loại :			điểm bán
XII	Cừ tràm các loại :			
1.1	Cừ dài >4,5m, phi ngọn 5 cm trở lên	Cây		“
1.2	Cừ dài >4,5m, phi ngọn 4,5 cm – 4,9 cm	“		“
1.3	Cừ dài >4,5m, phi ngọn 4,1 cm – 4,4 cm	“		“
1.4	Cừ dài 3,7 – 4m, phi ngọn 4,1cm trở lên	Cây		điểm bán
1.5	Cừ dài 3,7 – 4m, phi ngọn 3,5 đến 4cm	“		“
1.6	Cừ dài 3 m phi ngọn 3,6 cm – 4 cm	“		“
1.7	Cừ dài 3m, phi ngọn 3 – 3,5cm	“		“
2	Cừ bạch đàn các loại :			
1.1	Cừ bạch đàn 6m phi ngọn 8 cm trở lên	Cây		điểm bán
1.2	Cừ bạch đàn 8m phi ngọn 8 cm trở lên	“		“
1.3	Cừ bạch đàn 8m phi ngọn 10 cm trở lên	“		“
3	Cừ đá các loại :			
3.1	Cừ đá (0,1x0,1x1)m	Cây	28.000	điểm bán
3.2	Cừ đá (0,1x0,1x1,2)m	Cây	32.000	“
3.3	Cừ đá (0,1x0,1x1,5)m	Cây	46.000	“
XIII	Vật tư điện :			điểm bán
1	Tai đèn giả nhật	cặp	9.259	“
2	Bóng đèn tròn 75W – 220V Điện Quang	cái	9.259	“
3	Bóng đèn neon 0,6 m Điện Quang	“	12.963	“
4	Bóng đèn neon , 1,2 m Điện Quang	“	15.741	“

5	Bóng đèn neon 0,6 m Nhật (Tosiba)	“	14.815	điểm bán
6	Bóng đèn neon 0,6 Philip	“	13.889	“
7	Bóng đèn neon 1,2 m Nhật (Tosiba)	“	16.667	“
8	Bóng đèn neon 1,2 m Philip	“	15.741	“
9	Máng đèn 1,2 m đơn có chụp mica Điện Quang	“	216.667	“
9	Máng đèn 1,2 m đôi có chụp mica Điện Quang	“	344.444	“
10	Máng đèn 0,6 m Điện Quang	“	150.000	điểm bán
11	Đuôi đèn tròn Việt Nam	“	6.481	“
12	Đuôi đèn tròn Trung Quốc	“	0	“
13	Tăng phô Nano-2	“	43.519	“
14	Tăng phô Nano-1	“	64.815	“
15	Tăng phô Thái Lan Octance	“	59.259	điểm bán
16	Con chuột Nhật	“	4.167	“
17	Con chuột Philip	“	5.556	“
18	Tăng phô điện tử Cadivi	“	50.926	“
19	Tai đèn Việt Nam loại 1	“	5.556	“
20	Cầu chì Cadivi, Thái	“	4.630	điểm bán
21	Cầu chì sứ Xuất khẩu	“	2.778	“
22	Công tắc nhựa Việt Nam	“	6.481	“
23	Ổ cắm dài Thái	“	29.630	“
24	Ổ cắm TP 79	“	11.111	“
25	Cầu dao 30A – 2 Pha Cadivi	“	45.609	điểm bán
26	Cầu dao 60A – 2 Pha Cadivi	“	85.576	“
XIV	Vật liệu khác :			điểm bán
1	Kẽm buộc	kg	26.000	“
2	Lưới B40	Kg	24.500	“
XV	Ống sắt tráng kẽm Nam Triều Tiên (tráng kẽm 2 mặt) :	m		“
1	Phi 21 mm dày 2 mm	“		“
2	Phi 27 mm dày 2,1 mm	“		“
XVI	Nhiên liệu:	Lít		“
1	Xăng Ron 95 III	“	29.882	điểm bán
2	Xăng Ron 92-II	“		“
3	Xăng E5 Ron 92-II	“	28.455	“
4	Dầu Diesel 0,05% -II	“	27.282	“
5	Dầu hỏa 2-K	“	26.164	“

* Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT).

Người lập báo cáo



Hồ Trường Giang

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lê Minh Điền

Số: 492/BC-KTHT

Tam Nông, ngày 23 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Tam Nông
Tháng 06 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 20/SXD-KT&VLXD ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Sở Xây dựng về việc thực hiện báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện tại Công văn số 177/VP.HĐND&UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thực hiện báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng gửi về Sở Xây dựng.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng đã kết hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khảo sát giá vật liệu xây dựng đối với một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn huyện Tam Nông, Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Tam Nông tháng 04 năm 2022 với nội dung như sau:

1. Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 12 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, thép hình, cửa đi, cửa sổ nhôm, sơn các loại, tấm lợp các loại, nhóm cừ tràm và thiết bị vệ sinh.

2. Số lượng cửa hàng vật liệu xây dựng đã khảo sát: 07 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Hữu Hạnh tại xã Phú Đức; Cửa hàng Bà Triệu, Dũng Thanh, Hoa Sen, Ba Sanh tại thị trấn Tràm Chim; Cửa hàng Thanh Tùng, Sáu Dài I tại xã Phú Cường.

3. Giá vật liệu xây dựng khảo sát kèm theo bảng phụ lục.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLĐ phòng KTHT;
- Lưu: VP,nch.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Văn Bi

PHỤ LỤC PHÒNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN TAM NÔNG
(Tháng 06 năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo số 492/BC-KTHT ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tam Nông)

Số thứ tự	Tên vật tư - mã hiệu	Đơn vị tính	Huyện Tam Nông (chưa VAT)
(1)	(2)	(4)	(5)
I	Xi măng các loại		
I.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		
1	Hà tiên Kiên Giang, PCB 40 (một con lân, bao 50kg)	kg	1.545
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	4.545
I.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		
1	Hà tiên Kiên Giang, PCB 40 (một con lân, bao 50kg)	kg	1.545
2	Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg)	kg	1.727
3	Trắng Indo 40kg/bao	kg	4.545
II	Cát các loại:		
II.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	220.000
II.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	220.000
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	380.000
II.3	Cửa hàng VLXD Sáu Dài I (xã Phú Cường)		
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	m ³	220.000
2	Cát xây dựng (hạt to)	m ³	380.000
III	Đá các loại:		-
III.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		-
	Đá 1 x 2		-
1	Đồng Nai	m ³	340.000
2	An Giang	"	400.000
	Đá 4 x 6		-
1	Đồng Nai	"	-
2	An Giang		395.000
III.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		-
	Đá 1 x 2		-

1	Đồng Nai	m ³	340.000
2	An Giang	"	400.000
	Đá 4 x 6		-
1	Đồng Nai	"	-
2	An Giang		390.000
III.3	Cửa hàng VLXD Sáu Dài I (xã Phú Cường)		
	Đá 1 x 2		
1	Đồng Nai	m ³	342.000
2	An Giang	"	400.000
	Đá 4 x 6		
1	Đồng Nai	"	-
2	An Giang		-
IV	Gạch xây các loại		390.000
IV.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		-
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1.000
3	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	950
IV.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		-
1	Ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm	viên	1.000
2	Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm	viên	1.000
3	Thẻ loại I, 4x8x18 cm	viên	950
V	Gạch ốp, lát các loại		-
V.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		-
	Gạch men		-
1	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	-
2	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	130.000
3	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)	m ²	140.000
4	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)	m ²	140.000
5	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	145.000
6	- Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)		170.000
V.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		-
	Gạch men		-
1	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)	m ²	-
2	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)	m ²	120.000
3	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)	m ²	14.000
4	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)	m ²	140.000

5	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)	m ²	140.000
6	- Gạch 50 x 50 (gạch men lát nền)	m ²	145.000
7	- Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền)		175.000
VI	Gỗ xẻ, ván:		
	* Cửa hàng VLXD Ba Sanh (TT Tràm Chim)		
1	Thao lao dài từ 2,5 m – 3,3 m	tr.đ/m ³	21.000.000
2	Thao lao dài từ 3,3 m – 5 m		23.000.000
3	Thao lao dài trên 5 m		26.500.000
4	Gỗ ván khuôn		8.000.000
VII	Thép tròn các loại		
VII.1	Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	19.545
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	19.545
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.157
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.365
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.011
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.875
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.659
VII.2	Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)		
	* Thép Miền Nam:		
1	Thép cuộn f 6	kg	19.545
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	19.545
3	Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.152
4	Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.374
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.002
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.965
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.477
	* Thép liên doanh Vinakyoei:		
1	Thép cuộn f 6	kg	-
2	Thép cuộn f 8 CT3	kg	-
3	Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
4	Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
5	Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
6	Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
7	Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	-
VIII	Thép hình các loại		
	Thép mạ kẽm Hoa Sen Z028		
	* Thép hộp mạ kẽm		
1	Thép hộp 14 x 14 dày 0,8ly	kg	29.058

2	Thép hộp 14 x 14 dày 1,0ly	"	29.058
3	Thép hộp 20 x 20 dày 1,2ly	"	28.865
4	Thép hộp 25 x 25 dày 1,2ly	"	28.865
5	Thép hộp 30 x 30 dày 1,4ly	"	28.865
6	Thép hộp 40 x 40 dày 1,4ly	"	28.865
7	Thép hộp 75 x 75 dày 1,4ly	"	28.865
8	Thép hộp 13 x 26 dày 1,0ly	"	28.865
9	Thép hộp 20 x 40 dày 1,2ly	"	28.865
10	Thép hộp 25 x 50 dày 1,2ly	"	28.865
11	Thép hộp 30 x 60 dày 1,4ly	"	28.865
12	Thép hộp 40 x 80 dày 1,8ly	"	28.865
13	Thép hộp 50 x 100 dày 1,8ly	"	28.865
14	Thép hộp 100 x 100 dày 1,8ly	"	28.865
	* Thép ống tráng kẽm		
1	Phi 21 mm dày 1,4 mm	kg	28.865
2	Phi 27 mm dày 1,4mm	"	28.865
3	Phi 34 mm dày 1,4mm	"	28.865
4	Phi 42 mm dày 1,4m	"	28.865
5	Phi 49 mm dày 1,4mm	"	28.865
6	Phi 60 mm dày 1,4mm	"	28.865
7	Phi 90 mm dày 1,4mm	"	28.865
IX	Cửa nhôm hiệu YNG HUA (giá đến công trình trên địa bàn huyện và bao gồm công lắp đặt)		
	Cửa hàng nhôm kính Dũng Thanh (TT Tràm Chim)		
1	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	m ²	1.550.000
2	Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	1.600.000
3	Cửa đi Hệ 700-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa...(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa)	"	1.400.000
4	Cửa sổ lùa Hệ 700 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa...(không có chia ô), Vân gỗ	"	1.350.000
X	Sơn các loại		
	Cửa hàng VLXD Bà Triệu (TT Tràm Chim)		
	* Sơn eoxpo		
1	Sơn nước trong nhà loại thường	kg	81.818
2	Sơn nước trong nhà loại bóng	kg	145.000
3	Sơn nước ngoài nhà loại thường	kg	172.727
4	Sơn nước ngoài nhà loại bóng	kg	240.000

5	Bột trét	kg	5.500
XI	Tấm lợp các loại:		
XI.1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen		
	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,2 m		
1	- Dày 0,30mm	m	94.444
2	- Dày 0,35mm	"	106.481
3	- Dày 0,40mm	"	119.444
4	- Dày 0,45mm	"	137.037
5	- Dày 0,52mm	"	155.556
	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,2m		
1	- Dày 0,30mm	"	98.148
2	- Dày 0,35mm		112.037
3	- Dày 0,40mm	"	125.000
4	- Dày 0,42mm	"	131.481
5	- Dày 0,45mm	"	137.963
6	- Dày 0,50mm	"	152.778
7	- Dày 0,52mm	"	-
XII	Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn		
1	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m	cây	25.000
2	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m	"	35.000
3	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m		45.000
4	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m		70.000
5	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m		95.000
6	Cừ đá kích thước 0,1x0,1x3,0m		120.000
7	Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,8 cm	"	0
8	Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 3,8 – 4,0 cm	"	0
9	Cừ tràm dài 4m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	"	0
10	Cừ tràm dài 4m phi ngọn 3,5 cm	"	0
11	Cừ tràm dài 3 m phi ngọn 3,8 - 4 cm	"	0
12	Cừ bạch đàn dài 8m, phi ngọn 8cm	"	0
XIII	Thiết bị vệ sinh		
	Cửa hàng VLXD Bà Triệu (TT Tràm Chim)		
1	Bồn cầu INAX C-117VA + lavabo L-282V màu trắng, bàn cầu 2 khối, xả gạt, nắp thường	bộ	2.680.000
2	Bồn cầu INAX C-306VT + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng	"	3.400.000
3	Bàn cầu INAX C-504VTN, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng	"	3.460.000

4	Bàn cầu INAX C-504VTN + L-284V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng		3.980.000
5	Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng	"	610.000
6	Bồn tiểu nam INAX U1U-116V màu	"	-
7	-Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT	Cái	235.000
8	- Bồn tiểu nam loại to Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT	Cái	605.000
9	- Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B4829HS2T, B4429HS2T, B6262HS2T, B6464HS2T, B7062HS2T	Bộ	1.650.000
10	- Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N,	Cái	3.000.000
11	- Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T	Cái	320.000
12	- Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T	Cái	398.000

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT)
- Giá trên bao gồm công vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Tràm Chim và các xã có bán kính trong phạm vi 6km trở lại và có vị trí đi lại thuận tiện. Trường hợp các xã ở xa tính phí vận chuyển theo quy định hiện hành.

**UBND THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 820 /PQLĐT

Thành phố Hồng Ngự, ngày 22 tháng 6 năm 2022

V/v bổ sung giá vật liệu xây dựng
vào Công bố báo giá tháng của Sở
Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 66/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND thị xã Hồng Ngự (nay là thành phố Hồng Ngự) về việc thành lập tổ khảo sát giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ biên bản khảo sát giá vật liệu xây dựng ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tổ khảo sát giá.

Để làm căn cứ áp dụng giá vật liệu xây dựng khi lập dự toán công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự. Phòng Quản lý đô thị kính gửi Sở Xây dựng cập nhật bổ sung giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự theo phụ lục đính kèm vào Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 06 của Sở Xây dựng.

Kính gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TP, Phó TP;
- Lưu: VT, (Him).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Hoàng Hải

BẢNG CHỨNG LOẠI, GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - TP. HỒNG NGŨ
(Kèm theo Công văn số 820/PQLĐT ngày 22/6/2022)

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG (KỲ NÀY)
01	Vật liệu xây dựng:		Chưa thuế VAT (đồng)
1	+ Đá 0x4 (loại 1)	m3	286,000
2	+ Đá 0x4 (loại 2)	m3	275,000
3	+ Đá 1x2	m3	362,000
4	+ Đá 4x6	m3	347,000
5	+ Cát vàng hạt to	m3	255,000
6	+ Cát vàng hạt nhuyễn	m3	235,000
7	+ Xi măng PCB40 Hà Tiên	kg	1,640
8	+ Xi măng INSEE	kg	1,840
9	+ Gạch ống (đất nung)	viên	1,150
10	+ Gạch thẻ (đất nung)	viên	1,050
02	Thép xây dựng - thép Miền Nam		
1	+ Thép cuộn phi 6	kg	19,834
2	+ Thép cuộn phi 8	kg	19,834
3	+ Thép thanh vằn phi 10 SD 295	kg	18,031
4	+ Thép thanh vằn phi 12 SD 295	kg	19,249
5	+ Thép thanh vằn phi 14 SD 295	kg	19,448
6	+ Thép thanh vằn phi 16 SD 295	kg	18,950
7	+ Thép thanh vằn phi 18 SD 295	kg	19,255
03	- Gạch vỉa hè		
1	+ Gạch vỉa hè 40x40x3,2(loại đá mài)	m2	101,852
2	+ Gạch vỉa hè 40x40x3,2(loại bóng)	m2	120,000
04	- Cừ Tràm (chưa có VAT)		

1	+ Cừ tràm dài 4m, ngọn =>4,0cm	cây	50,000
2	+ Cừ tràm dài 4m, ngọn =>4,5cm	cây	68,000
3	+ Cừ tràm dài 3m, ngọn =>3,5cm	cây	35,000
4	+ Cừ tràm dài 3,7m, ngọn =>3,8cm	cây	45,000
5	+ Cừ tràm dài 4,5m, ngọn =>4,5cm	cây	80,000
05	- Cừ Đá		
1	+ Kích thước 10cm x 10cm x 100cm	cây	35,000
2	+ Kích thước 10cm x 10cm x 120cm	cây	40,000
3	+ Kích thước 10cm x 10cm x 150cm	cây	50,000
4	+ Kích thước 10cm x 10cm x 200cm	cây	75,000
5	+ Kích thước 10cm x 10cm x 250cm	cây	100,000
6	+ Kích thước 10cm x 10cm x 300cm	cây	140,000
06	- Đèn LED các loại	báo giá Công ty CP	
ĐÈN LED RẠNG ĐÔNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG – Có tính năng Dimming 5 cấp			
1	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30W	bộ	858,000
2	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60W	bộ	2,900,000
3	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W	bộ	3,100,000
5	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100W	bộ	3,850,000
6	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	bộ	4,070,000
7	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W	bộ	5,720,000
8	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200W.DA	bộ	7,000,000
9	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100W 2M	bộ	5,600,000
10	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100W 3M	bộ	6,200,000
11	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/120W	bộ	6,500,000
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/150W	bộ	6,800,000
13	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/80W	bộ	5,595,000
14	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/100W	bộ	6,041,000
15	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/120W	bộ	6,490,000
16	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/150W	bộ	6,710,000
17	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/30W	bộ	1,100,000
18	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/60W	bộ	2,970,000

19	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/70W	bộ	3,190,000
20	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/80W	bộ	3,300,000
21	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/90W	bộ	3,520,000
22	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/100W	bộ	3,740,000
	ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – RẠNG ĐÔNG		
1	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W 6500K	Bộ	1,232,000
2	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 30W 6500K	Bộ	3,960,000
3	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 50W 6500K	Bộ	5,500,000
4	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 70W	Bộ	14,410,000
5	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 100W	Bộ	17,710,000
6	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Bộ	20,130,000
7	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Bộ	4,070,000
8	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Bộ	4,796,000
	ĐÈN LED PHA CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG – RẠNG ĐÔNG		
1	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W	Bộ	1,446,000
2	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100W	Bộ	2,006,000
3	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150W	Bộ	2,838,000
4	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200W	Bộ	4,476,000
	THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC		
1	+ Đèn Led MPE 1,2m	bộ	150,000
2	+ Đèn Led MPE 0,6m	bộ	90,000
3	+ Khởi động từ 3 pha LS 100A (contactor)	cái	2,000,000
4	+ Khởi động từ 3 pha LS 85A (contactor)	cái	1,500,000
5	+ Khởi động từ 3 pha LS 65A (contactor)	cái	1,100,000
7	+ Khởi động từ 3 pha LS 32A (contactor)	cái	700,000
8	+ CB tép 1 pha LS 32A (1 tép)	cái	70,000
10	+ CB tép 2 pha LS 63A (2 tép)	cái	130,000
11	+ CB tép 3 pha LS 100A (3 tép)	cái	580,000
14	+ Bóng MPE 3W	bóng	20,000
15	+ Bóng MPE 5W	bóng	25,000
18	+ Bóng MPE 40W	bóng	140,000
20	+ Dây điện ruột nhôm 2x16mm2 (Cadivi)	m	14,000

21	+ Dây điện ruột nhôm 2x25mm2 (Cadivi)	m	18,000
22	+ Dây điện ruột nhôm 2x35mm2 (Cadivi)	m	23,000
23	+ Dây điện ruột nhôm 2x1mm2 (Cadivi)	m	7,000
24	+ Dây điện ruột đồng 2x1.5mm2 (Cadivi)	m	10,000
25	+ Dây điện ruột nhôm 2x2.5mm2 (Cadivi)	m	12,000
26	+ Dây điện ruột đồng 2x10mm2 (Cadivi)	m	42,000
27	+ Đèn quả cầu D400	cái	315,000
28	+ Đèn âm nước 9w đổi màu	bóng	695,000
29	+ Đèn 3w MPE	bóng	17,500
30	+ Đèn pha ngồi đa sắc	bóng	485,000
31	+ Dây điện 2x2,5mm2 (cadivi)	m	15,000
07	- Trần nhựa khung nhôm (bao gồm công vận chuyển, lắp đặt):		
1	+ Khổ 600 x 600 vuông	m2	160,000
08	- Đá hoa cương các loại (giá bao gồm chi phí gia công, vận chuyển và lắp đặt)		
1	+ Đá trắng suối lau	m2	550,000
2	+ Đá đen kim sa	m2	1,200,000
3	+ Đá vàng Bình Định	m2	950,000
09	- Gỗ Cà Chát		
1	- Gỗ Cà Chát	m3	32,000,000
10	- Cửa sắt kéo Đài Loan:		
1	+ Cửa kéo Đài Loan không lá	m2	700,000
2	+ Cửa kéo Đài Loan có lá	m2	850,000
11	Sản phẩm INOX:		
1	+ Lan can Inox, tay vịn Inox (loại Inox 304)	md	1,250,000
2	+ Khung bảo vệ Inox (loại 304)	m2	650,000
12	Sản phẩm nhôm kính:		
1	+ Vách kính khung nhôm hệ 700 (giá bao gồm chi phí gia công, vận chuyển và lắp đặt)	m2	900,000

13	Trụ, biển báo giao thông		
1	Trụ STK D90 dày 2mm, dài 3m, sơn trắng đỏ	Trụ	550,000
2	Biển báo tròn D70 dày 1,5mm, dán decal phản quang	cái	750,000
3	Biển báo tam giác cạnh 70 dày 1,5mm, dán decal phản quang	cái	650,000
4	Biển báo chữ nhật 400x600 dày 1,5mm, dán decal phản quang	cái	450,000

BÁO CÁO

"Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022"

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 6 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(4)	
A	NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN			
I	XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Hà Tiên 2, PCB 40, 1 con lân (bao 50kg)	TCVN 6260:2009	kg	1.574
2	Trắng Mã Lai (bao 40kg)		"	4.545
II	CÁT CÁC LOẠI			
	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của các huyện, thị xã (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD, có Phụ lục địa điểm cửa hàng kèm theo)			
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)		m ³	227.273
2	Cát xây dựng (hạt trung)		m ³	254.545
III	ĐÁ CÁC LOẠI			
	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của huyện, thị xã: (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD)			
1	Đá 1 x 2 Tân Cang - Biên Hoà - Đồng Nai		m ³	351.852
2	Đá 1 x 2 An Giang		"	379.630
3	Đá 4 x 6 An Giang		"	370.370
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI			
	Gạch nung			
1	Gạch ống loại I (gạch ngon), 8x8x18 cm		viên	926
2	Gạch ống loại I (lồng tàu xém), 8x8x18 cm		viên	1.019
3	Gạch thẻ loại I (gạch ngon), 4x8x18 cm		viên	926
4	Gạch thẻ loại I (lồng tàu xém), 4x8x18 cm		viên	833

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 6 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(4)	
	Gạch không nung (Cửa hàng VLXD Hường Ngọc)			
	Gạch 8x8x19		viên	1.204
	Gạch 5x10x20		viên	1.296
	Gạch 10x19x39		viên	5.556
	Gạch 19x19x39		viên	11.111
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI			
1	Xà gỗ thép C mạ kẽm Hoa Sen			
	- C 45x80x2mm (2,814kg/m)	JIS G3312	kg	31.983
	- C 45x80x1,8mm (2,54kg/m)			33.286
	- C 45x100x2mm (3,107kg/m)	"	kg	32.185
	- C 45x100x1,8mm (2,85kg/m)			31.579
	- C 45x125x2mm (3,55kg/m)	"	kg	30.986
	- C 45x125x1,8mm (3,13kg/m)			31.658
2	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen	JIS G3312		
	- 14 x 14 dày 1,0ly		kg	29.199
	- 20 x 20 dày 1,0ly		"	29.033
	- 25 x 25 dày 1,0ly		"	29.142
	- 30 x 30 dày 1,4ly		"	29.129
	- 40 x 40 dày 1,4ly		"	29.124
	- 75 x 75 dày 1,4ly		"	29.184
	- 13 x 26 dày 1,0ly		kg	29.254
	- 20 x 40 dày 1,2ly		"	29.096
	- 25 x 50 dày 1,2ly		"	29.198
	- 30 x 60 dày 1,4ly		"	29.163
	- 40 x 80 dày 1,4ly		"	29.138
	- 50 x 100 dày 1,8ly		"	26.349
	- 60 x 120 dày 1,8ly		"	37.275
3	Thép tròn:			
a)	Thép Miền Nam			
1	- Thép cuộn φ 6 CT3	TCVN 1651-1: 2008	kg	17.709
	- Thép cuộn φ 8 CT3	-nt-	kg	17.664
	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	TCVN 1651-2: 2008	kg	15.462

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 6 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(4)	
	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	16.865
	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	16.986
	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	16.845
	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	16.777
	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)	"	"	16.783
	- Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m)		"	16.756
	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)		"	16.889
b)	Thép liên doanh Việt - Nhật:			
1	- Thép cuộn ϕ 6	JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12	kg	18.864
2	- Thép cuộn ϕ 8		kg	17.836
3	- Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m)	JIS:G3115-SD295A	kg	18.080
4	- Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m)		"	17.941
5	- Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m)		"	17.924
6	- Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m)		"	17.937
7	- Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m)		"	17.939
8	- Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m)		"	17.932
10	- Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m)		"	-
VI	GẠCH ỐP LÁT			
1	- Gạch tàu loại I (tàu dây)		viên	-
	- Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1		viên	-
	- Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1		"	-
	- Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1		m2	-

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 6 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(4)	
	- Gạch công nghệ con sâu dày 5cm		"	-
2	Gạch Taicera:			-
a)	Gạch men	TCVN 7745:2007/ QCVN 16:2014		-
	- Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền)		m2	-
	- Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường)		m ²	92.593
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt)		m ²	138.889
	- Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm)		m ²	-
	- Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền)		m ²	101.852
VII	TẤM LỘP			-
1	Tôn			-
	Tôn Hoa Sen			-
a)	Tôn mạ kẽm trắng 09 sóng vuông khổ 1,07m	JIS G3302		-
	- Dày 0.20mm		m	78.182
	- Dày 0,30mm		"	99.091
	- Dày 0,35mm		"	113.636
	- Dày 0,40mm		"	123.636
	- Dày 0,45mm		"	140.909
	- Dày 0,50mm			154.545
b)	Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,07 m	A755/A755M – AS 2728; JIS G3322	m	-
	- Dày 0,25mm		m	88.182
	- Dày 0,30mm		"	107.273
	- Dày 0,35mm		"	120.000
	- Dày 0,40mm		"	135.455
	- Dày 0,42mm		"	140.909
	- Dày 0,45mm		"	149.091
	- Dày 0,5mm		"	160.000
c)	Tôn lạnh mạ kẽm màu sóng ngói	JIS G3321	m	-
	- Dày 0,45mm		"	160.000
	- Dày 0,5mm		"	171.818

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THÁNG 6 (CHƯA THUẾ)
(1)	(2)	(3)	(4)	
VIII	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng			-
1	Phi 21 dày 1,4 ly		kg	29.133
2	Phi 27 dày 1,4 ly		"	29.566
3	Phi 34 dày 1,4 ly		"	29.101
4	Phi 42 dày 1,4 ly		"	28.819
5	Phi 49 dày 1,4 ly		"	28.630
6	Phi 60 dày 1,4 ly		"	28.496
7	Phi 76 dày 1,4 ly		"	28.332
8	Phi 90 dày 1,8 ly		"	28.091

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng Tài Chính - Kế hoạch;
- Lưu VT, KT&HT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Trần Khiêm Sang

BẢNG GIÁ VLXD HUYỆN HỒNG NGỰ THÁNG 6 NĂM 2022

SỐ	TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ KHÔNG TÍNH THUẾ VAT (đồng)
A	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Phước Tiên (Thường Phước 1 - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã (sdt: 02773508779)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.574
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	175.926
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	231.481
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2	"	351.852
3	Đá 4 x 6	"	342.593
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
1	Gạch nung	viên	
2	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
3	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
4	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	926
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI		
1	Thép Việt Nhật (*):		
1.1	Thép cuộn phi 6 CT3	kg	20.500
1.2	Thép cuộn phi 8 CT3	kg	20.500
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.860
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.700
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.500
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.450
2	Thép hộp vuông mạ kẽm	kg	
2.1	14x14, dày 1,2 ly	"	25.000
2.2	20x20, dày 1,2 ly	"	25.000
2.3	25x25, dày 1,2 ly	"	25.000
2.4	30x30, dày 1,2 ly	"	25.000
VI	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 300x300	"	111.111
2	Gạch KT 400x400	"	83.333
3	Gạch KT 500x500	"	101.852
4	Gạch KT 600x600	"	129.630
VII	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
1	Gạch KT 300x450	"	92.593
2	Gạch KT 300x600	"	138.889
B	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Hồng Sến (Thị trấn Thường Thới Tiền - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thị trấn (sdt: 0913117667)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg		1.667
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	231.481
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	240.741
3	Cát xây dựng (hạt to)	"	333.333
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2	"	407.407
3	Đá 4 x 6	"	407.407
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
1	Gạch nung	viên	

1.1	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.3	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	917
1	Thép hộp vuông mạ kẽm Nam Hưng	kg	
1.1	14x14, dày 1,1 ly	"	28.704
1.2	20x20, dày 1,2 ly	"	28.704
1.3	25x25, dày 1,2 ly	"	28.704
1.4	30x30, dày 1,4 ly	"	28.704
1.5	40x40, dày 1,4 ly	"	28.704
1.6	50x50, dày 1,4 ly	"	28.704
1.7	75x75, dày 1,4 ly	"	28.704
1.8	90x90, dày 1,4 ly	"	28.704
2	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm Nam Hưng	kg	
2.1	13x26, dày 1,1 ly	"	28.704
2.2	20x40, dày 1,4 ly	"	28.704
2.3	25x50, dày 1,4 ly	"	28.704
2.4	30x60, dày 1,4 ly	"	28.704
2.5	40x80, dày 1,4 ly	"	28.704
2.6	50x100, dày 1,4 ly	"	28.704
2.7	60x120, dày 1,4 ly	"	
3	Thép ống mạ kẽm Nam Hưng	kg	
3.1	Phi 21 dày 1,4 ly	"	28.704
3.2	Phi 27 dày 1,4 ly	"	28.704
3.3	Phi 34 dày 1,4 ly	"	28.704
3.4	Phi 42 dày 1,4 ly	"	28.704
3.5	Phi 49 dày 1,4 ly	"	28.704
3.6	Phi 60 dày 1,4 ly	"	28.704
3.7	Phi 76 dày 1,4 ly	"	28.704
3.8	Phi 90 dày 1,8 ly	"	28.704
4	Thép Miền Nam (*):		
4.1	Thép cuộn phi 6 CT3	kg	20.833
4.2	Thép cuộn phi 8 CT3	kg	20.833
4.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	17.750
4.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.142
4.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.372
4.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.019
4.7	Thép thanh vằn phi 18 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.112
4.8	Thép thanh vằn phi 20 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.111
5	Vật liệu khác	kg	
5.1	Lưới B40	"	25.000
5.2	Kẽm buộc (dây thép)	"	25.000
5.3	Đỉnh các loại bình quân	"	27.778
VI	CỬA SẮT (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền)	m ²	
1	Cửa sắt kéo có lá (loại lá dày) Đài Loan	"	787.037
2	Cửa sắt kéo không có lá	"	555.556
3	Khung bông sắt (thép ống vuông 14)	"	462.963
VII	CỬA GỖ (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền)	m ²	
1	Cửa đi gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (kể kính, khóa và sơn)	"	3.333.333
2	Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 (kể kính, khóa và sơn)	"	2.870.370
3	Cửa đi gỗ cấm xe: khuôn bao 50x100, đồ 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (kể kính, khóa và sơn)	"	4.259.259
4	Cửa sổ gỗ cấm xe: khuôn bao 50x100, đồ cánh 40 x 80 (kể kính, khóa và sơn)	"	3.333.333
VIII	CỬA NHÔM ĐÀI LOAN HỢP TÁC (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền)	m ²	

1	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng	"	1.090.909
2	Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 1000 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng	"	1.181.818
3	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng (có lambri hộp)	"	1.090.909
4	Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 1000 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng (có lambri hộp)	"	1.272.727
IX	CỦ ĐÁ	cây	
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	"	27.273
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	31.818
3	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	42.727
4	Củ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	69.091
X	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 300x300	"	90.909
2	Gạch KT 400x400	"	86.364
3	Gạch KT 500x500	"	104.545
4	Gạch KT 600x600	"	118.182
XI	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
1	Gạch KT 250x400	"	81.818
2	Gạch KT 300x600	"	109.091
C	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Tư Vinh (xã Thường Thới Hậu A - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã (sdt: 0988450301)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.648
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	231.481
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2	"	351.852
2	Đá 4 x 6	m ³	351.852
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
1	Gạch nung	viên	
1.1	Ống loại I (gạch ngon), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.3	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	926
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI		
1	Thép Việt - Nhật		
1.1	Thép cuộn phi 6	kg	20.500
1.2	Thép cuộn phi 8	kg	20.500
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.780
1.4	Thép Thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.650
1.5	Thép Thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.500
2	Vật liệu khác	kg	
2.1	Lưới B40	"	24.074
2.2	Kềm buộc (dây thép)	"	24.074
2.3	Đinh các loại bình quân	"	23.148
VI	CỦ ĐÁ	cây	
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	29.630
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	55.556

3	Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	74.074
4	Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	"	83.333
VII	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 300x300	"	101.852
2	Gạch KT 400x400	"	87.963
3	Gạch KT 500x500	"	106.481
4	Gạch KT 600x600	"	138.889
XIII	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
	Gạch KT 250x400	"	92.593
	Gạch KT 300x600	"	120.370
D	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Nguyễn Văn Mỹ (xã Long Thuận - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã (sdt: 0918506145)		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.667
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	185.185
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	231.481
3	Cát xây dựng (hạt to)	"	277.778
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2	"	398.148
2	Đá 4 x 6	"	370.370
3	Đá mi bụi	"	351.852
4	Đá mi sàn	"	370.370
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
	Gạch nung	viên	
1	Ống loại I (gạch ngọn), KT: 8x8x18 cm	"	1.250
2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	1.250
3	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	926
	Thép Miền Nam (*):		
1.1	Thép cuộn phi 6 CT3	kg	19.444
1.2	Thép cuộn phi 8 CT3	kg	19.444
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	kg	19.026
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.697
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.847
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	kg	18.919
2	Vật liệu khác	kg	
2.1	Lưới B40	"	24.074
2.2	Kẽm buộc (dây thép)	"	24.074
2.3	Đinh các loại bình quân	"	25.000
V	CỪ ĐÁ	cây	
1	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	"	23.148
2	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	29.630
3	Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	41.667
4	Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	64.815
5	Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	"	92.593
6	Cừ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét	"	111.111
VI	CỪ TRÀM	cây	
1	Cừ dài 4,5m, phi ngọn 4,2 - 4,5 cm	"	46.296
2	Cừ dài 4,5m, phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	"	37.037
3	Cừ dài 3,7m, phi ngọn 3,8 - 4,0 cm	"	27.778
4	Cừ dài 3,7m, phi ngọn 3,5 cm	"	25.000
5	Cừ dài 3,0 m, phi ngọn 3,5cm	"	23.148
VII	GẠCH MEN LÓT NỀN	m ²	
1	Gạch KT 250x250	"	92.593
2	Gạch KT 300x300	"	101.852
3	Gạch KT 400x400	"	83.333
4	Gạch KT 500x500	"	92.593

5	Gạch KT 600x600	"	129.630
VIII	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG	m ²	
1	Gạch KT 250x400	"	87.963
2	Gạch KT 300x600	"	111.111
IX	TẤM LỢP CÁC LOẠI (HOA SEN)		
1	Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m	m ²	
1.1	- Dày 0,40mm	"	120.370
1.2	- Dày 0,42mm	"	129.630
1.3	- Dày 0,45mm	"	138.889
1.4	- Dày 0,50mm	"	148.148
1.5	- Dày 0,52mm	"	152.778
1.6	- Dày 0,54mm		157.407
2	Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07 m	m ²	
2.1	- Dày 0,40mm	"	120.370
2.2	- Dày 0,42mm	"	129.630
2.3	- Dày 0,45mm	"	138.889
2.4	- Dày 0,50mm	"	148.148
3	Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m	m ²	
3.1	- Dày 0,45mm	"	138.889
3.2	- Dày 0,50mm	"	148.148
X	TRẦN CÁC LOẠI		
1	Tấm trần nhựa các loại	m ²	
1.1	Tấm trần Đài Loan khổ rộng 600x600 cm (Khung Vĩnh Tường, công lắp đặt, vận chuyển)	"	166.667
XI	THIẾT BỊ VỆ SINH, BỒN NƯỚC	bộ	
1	- Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT	"	462.963
2	- Bồn tiểu nam loại to Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT	"	925.926
3	- Cầu 2 khối rời hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B02707TGTT, B5353TGTT	"	2.314.815
4	- Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N,	"	1.851.852
5	- Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T	"	648.148
6	- Cầu xôm Thiên Thanh CT0400T	"	648.148
7	- Bồn Inox 304 dạng đứng 1000 lít kí hiệu A 960mm	"	2.777.778
8	- Bồn Inox 304 dạng đứng 2000 lít kí hiệu A 1180mm	"	5.092.593
9	- Bồn Inox 304 dạng đứng 3000 lít kí hiệu A 1380mm	"	7.870.370
10	- Bồn Inox 304 dạng đứng 4000 lít kí hiệu A 1380mm	"	9.259.259
11	- Bồn Inox 304 dạng đứng 5000 lít kí hiệu A 1380mm	"	11.111.111
E	Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Quốc Đạt Hồng Ngự (xã Long Khánh B - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã		
I	XI MĂNG CÁC LOẠI	kg	
1	Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg	"	1.667
II	CÁT CÁC LOẠI	m ³	
1	Cát san lấp	"	166.667
2	Cát xây dựng (hạt nhuyễn)	"	231.481
III	ĐÁ CÁC LOẠI	m ³	
1	Đá 1 x 2	"	425.926
2	Đá 4 x 6	"	388.889
3	Đá mi sàn	"	333.333
IV	GẠCH XÂY CÁC LOẠI		
1	Gạch nung	viên	
1.1	Ống loại I (gạch ngọn), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.2	Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm	"	1.111
1.3	Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm	"	917
V	SẮT, THÉP CÁC LOẠI		

1	Thép Việt - Nhật(*):		
1.1	Thép cuộn phi 6 CT3	Kg	19.444
1.2	Thép cuộn phi 8 CT3	Kg	19.444
1.3	Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m)	Kg	19.406
1.4	Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m)	Kg	18.786
1.5	Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m)	Kg	18.847
1.6	Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m)	Kg	18.769
2	Vật liệu khác	Kg	
2.1	Lưới B40	"	24.074
2.2	Kèm buộc (dây thép)	"	24.074
2.3	Đình các loại bình quân	"	24.074
VI	CỦ ĐÁ	Cây	
1	Củ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét	"	27.778
2	Củ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét	"	32.407
3	Củ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét	"	50.926
4	Củ kích thước 10x10cm dài 2 mét	"	69.444
5	Củ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét	"	87.963
6	Củ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét	"	106.481

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu VT, KT&HT.

**KT TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Bùi Thanh Tâm

Phụ lục 3

GIÁ VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số TB-SXD ngày tháng 7 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
	MÁY BIẾN THỂ 1PHA VÀ 3PHA				
	(Áp dụng theo TCVN 6306-1:2006 - Thông số kỹ thuật theo Quy định của Tổng công ty ĐLMN)				
	MÁY BIẾN THỂ MỘT PHA (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)				
1	15 KVA	Máy	30,928,000	10 %	34,020,800
2	25 KVA	"	39,613,000	10 %	43,574,300
3	37,5 KVA	"	49,405,000	10 %	54,345,500
4	50 KVA	"	58,305,000	10 %	64,135,500
5	75 KVA	"	77,002,000	10 %	84,702,200
6	100 KVA	"	91,242,000	10 %	100,366,200
	MÁY BIẾN THỂ BA PHA (Cấp điện áp 22/0,44kV)				
1	100 KVA	Máy	139,208,000	10 %	153,128,800
2	160 KVA	"	159,992,000	10 %	175,991,200
3	180 KVA	"	180,003,000	10 %	198,003,300
4	250 KVA	"	229,903,000	10 %	252,893,300
5	320 KVA	"	277,450,000	10 %	305,195,000
6	400 KVA	"	324,059,000	10 %	356,464,900
7	560 KVA	"	371,405,000	10 %	408,545,500
8	630 KVA	"	384,052,000	10 %	422,457,200
9	750 KVA	"	408,055,000	10 %	448,860,500
10	800 KVA	"	435,292,000	10 %	478,821,200
11	1000 KVA	"	521,247,000	10 %	573,371,700
12	1250 KVA	"	615,075,000	10 %	676,582,500
13	1500 KVA	"	714,285,000	10 %	785,713,500
14	1600 KVA	"	722,404,000	10 %	794,644,400
15	2000 KVA	"	865,380,000	10 %	951,918,000
	MÁY BIẾN THỂ MỘT PHA AMORPHOUS (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)				
1	15 KVA	Máy	38,192,000	10 %	42,011,200
2	25 KVA	"	48,056,000	10 %	52,861,600
3	37,5 KVA	"	59,399,000	10 %	65,338,900
4	50 KVA	"	67,531,000	10 %	74,284,100
5	75 KVA	"	89,184,000	10 %	98,102,400
	MÁY BIẾN THỂ BA PHA AMORPHOUS (Cấp điện áp 22/0,44kV)				
1	100 KVA	Máy	161,481,000	10 %	177,629,100
2	160 KVA	"	185,462,000	10 %	204,008,200
3	180 KVA	"	208,805,000	10 %	229,685,500
4	250 KVA	"	266,503,000	10 %	293,153,300
5	320 KVA	"	321,618,000	10 %	353,779,800
6	400 KVA	"	375,907,000	10 %	413,497,700
7	560 KVA	"	430,829,000	10 %	473,911,900
8	630 KVA	"	445,192,000	10 %	489,711,200
9	750 KVA	"	473,018,000	10 %	520,319,800

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
10	800 KVA	"	504,940,000	10 %	555,434,000
11	1000 KVA	"	604,232,000	10 %	664,655,200
12	1250 KVA	"	714,045,000	10 %	785,449,500
13	1500 KVA	"	828,571,000	10 %	911,428,100
14	1600 KVA	"	837,411,000	10 %	921,152,100
15	2000 KVA	"	1,029,315,000	10 %	1,132,246,500
	GIÁ TREO CÁC LOẠI (Mạ nhúng nóng)				
1	Giá treo MBA 3 pha 25KVA	Cái	573,300	10 %	630,630
2	Giá treo MBA 3 pha 50KVA	Cái	1,124,550	10 %	1,237,005
3	Giá treo MBA 1 pha 25KVA (U120)	Cái	209,475	10 %	230,423
4	Giá treo MBA 1 pha 50KVA (U160)	Cái	507,150	10 %	557,865
5	Giá chữ T (V50x50x5)	Cái	132,300	10 %	145,530
6	Giá U 60x5x1100	Cái	110,250	10 %	121,275
7	Giá L + I (bắt FCO)	Cái	43,800	10 %	48,180
8	Giá trụ thép đỡ MBA 160-250KVA	Bộ	32,500,000	10 %	35,750,000
9	Giá trụ thép đỡ MBA 320-400KVA	Bộ	34,300,000	10 %	37,730,000
10	Giá trụ thép đỡ MBA 560-630KVA	Bộ	33,800,000	10 %	37,180,000
	CẦU CHỈ TỰ RƠI (F.C.O)				
1	FCO 27KV-100A-12KA	Cái	1,070,000	10 %	1,177,000
2	FCO 27KV-200A-12KA	Cái	1,296,000	10 %	1,425,600
3	LBFCO 27KV 100A – 10KA	Cái	1,545,000	10 %	1,699,500
4	LBFCO 27KV 200A – 10KA.	Cái	1,704,000	10 %	1,874,400
	CHỐNG SÉT (L.A)				
1	LA 12KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ)	Cái	746,235	10 %	820,859
2	LA 18KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ)	Cái	897,645	10 %	987,410
3	LA 21KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ)	Cái	994,980	10 %	1,094,478
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 2PHA - SHIHLIN				
1	BM-30CN 2P 5-10-15-20-30A - 2,5kA	Cái	320,000	10 %	352,000
2	BM-50CN 2P 10-50A - 5kA	Cái	495,000	10 %	544,500
3	BM-100MN 2P 65-75-100A - 15kA	Cái	600,000	10 %	660,000
4	BM-100SN 2P 15~100A - 25kA	Cái	670,000	10 %	737,000
5	BM-250SN 2P 125~250A - 30kA	Cái	1,250,000	10 %	1,375,000
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 3PHA - SHIHLIN				
1	BM-30CN 3P 5-10-15-20-30A - 1,5kA	Cái	420,000	10 %	462,000
2	BM-30CN 3P 40-50A - 2,5kA	Cái	520,000	10 %	572,000
3	BM-100MN 3P 65-75-100A - 7,5kA	Cái	650,000	10 %	715,000
4	BM-100SN 3P 65-75-100A - 15kA	Cái	680,000	10 %	748,000
5	BM-125SN 3P 125A - 22kA	Cái	1,250,000	10 %	1,375,000
6	BM-250CN 3P 125-150-175-200-225-250A - 22A	Cái	1,400,000	10 %	1,540,000
7	BM-250HB 3P 125-150-175-200-225-250A - 50kA	Cái	3,500,000	10 %	3,850,000
8	BM-400SN 3P 250-300-350-400A - 35kA	Cái	3,750,000	10 %	4,125,000
9	BM-630SN 3P 500-630A - 35kA	Cái	7,800,000	10 %	8,580,000
10	BM-800SN 3P 700-800A - 50kA	Cái	11,000,000	10 %	12,100,000
11	BM-1000HS 3P 1000A - 100kA	Cái	23,500,000	10 %	25,850,000
12	BM-1200HS 3P 1200A - 100kA	Cái	25,600,000	10 %	28,160,000
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 2PHA LS-KOREA				
1	ABN52c 15-20-30-40-50A - 30kA	Cái	500,000	10 %	550,000
2	ABN62c 60A - 30kA	Cái	600,000	10 %	660,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
3	ABN102c 15-20-30-40-50-75-100A - 35kA	Cái	680,000	10 %	748,000
4	ABN202c 125-150-175-200-225-250A -65kA	Cái	1,280,000	10 %	1,408,000
5	ABN402c 250-300-350-400A - 50kA	Cái	3,150,000	10 %	3,465,000
6	ABS32c 10A - 25kA	Cái	540,000	10 %	594,000
7	ABS102c 50-75-100-125A - 85kA	Cái	980,000	10 %	1,078,000
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 3PHA LS-KOREA				
1	ABS33c 5-10A - 14KA	Cái	630,000	10 %	693,000
2	ABN53c 15-20-30-40-50A - 18KA	Cái	595,000	10 %	654,500
3	ABN63c 60A - 18KA	Cái	700,000	10 %	770,000
4	ABN103c 15-20-30-40-50-60-75-100A - 22KA	Cái	790,000	10 %	869,000
5	ABN203c 100-125-150-175-200-225-250A - 30KA	Cái	1,500,000	10 %	1,650,000
6	ABN403c 250-300-350-400A - 42KA	Cái	3,750,000	10 %	4,125,000
7	ABN803c 500-630A - 45KA	Cái	7,800,000	10 %	8,580,000
8	ABN803c 700-800A - 45KA	Cái	8,800,000	10 %	9,680,000
9	ABS403c 250-300-350-400A - 65KA	Cái	4,200,000	10 %	4,620,000
10	ABS803c 500-630A - 75KA	Cái	10,500,000	10 %	11,550,000
11	ABS803c 800A - 75KA	Cái	11,900,000	10 %	13,090,000
12	ABS1003b 1000A - 65KA	Cái	21,500,000	10 %	23,650,000
13	ABS1203b 1200A - 65KA	Cái	23,800,000	10 %	26,180,000
	Cầu dao tự động 3 pha ITALIA (ABB)				
1	MCCB 3P - 600V 50A - 18KA	Cái	1,605,100	10 %	1,765,610
2	MCCB 3P - 600V 80A - 18KA	Cái	1,911,100	10 %	2,102,210
3	MCCB 3P - 600V 100A - 25KA	Cái	2,327,000	10 %	2,559,700
4	MCCB 3P - 600V 125A - 25KA	Cái	2,558,900	10 %	2,814,790
5	MCCB 3P - 600V 150A - 25KA	Cái	4,582,500	10 %	5,040,750
6	MCCB 3P - 600V 200A - 25KA	Cái	4,926,900	10 %	5,419,590
7	MCCB 3P - 600V 250A - 36KA	Cái	4,994,900	10 %	5,494,390
8	MCCB 3P - 600V 320A - 36KA	Cái	8,834,500	10 %	9,717,950
9	MCCB 3P - 600V 400A - 36KA	Cái	9,379,500	10 %	10,317,450
10	MCCB 3P - 600V 630A - 36KA	Cái	16,626,400	10 %	18,289,040
11	MCCB 3P - 600V 800A - 36KA	Cái	30,504,000	10 %	33,554,400
12	MCCB 3P - 600V 1000A - 50KA	Cái	36,512,100	10 %	40,163,310
13	MCCB 3P - 600V 1250A - 50KA	Cái	37,288,800	10 %	41,017,680
	BIẾN TẦN 1 PHA 220V - SHIHLIN				
1	SS(2)-021- 0,75KD - 0.75KW - 1,5KVA ~ Tải đơn	Cái	4,636,500	10 %	5,100,150
2	SS(2)-021- 1,5KD - 1,5KW - 2,5KVA ~ Tải đơn	Cái	5,374,125	10 %	5,911,538
3	SS(2)-021- 2,2KD - 2,2KW - 4,2KVA ~ Tải đơn	Cái	7,376,250	10 %	8,113,875
4	SS(2)-023- 3,7KD - 3,7KW - 7KVA ~ Tải đơn	Cái	8,746,125	10 %	9,620,738
5	SE2-023-5,5KDL - 5,5KW - 9,2KVA ~ Tải trung bình	Cái	14,120,250	10 %	15,532,275
6	SE2-023-7,5KDL - 7,5KW - 12,6KVA ~ Tải trung bình	Cái	17,913,750	10 %	19,705,125
7	SH-020-11KBC - 11KW - 17,6KVA ~ Tải nặng	Cái	21,075,000	10 %	23,182,500
8	SH-020-15KBC - 15KW - 23,3KVA ~ Tải nặng	Cái	26,976,000	10 %	29,673,600
	BIẾN TẦN 3 PHA 380V - SHIHLIN				
1	SE2-043-0,4KDL - 0,4KW - 1,2KVA ~ Tải trung bình	Cái	6,322,500	10 %	6,954,750
2	SE2-043-0,75KDL - 0,75KW - 2KVA ~ Tải trung bình	Cái	6,533,250	10 %	7,186,575
3	SE2-043-1,5KDL - 1,5KW - 3KVA ~ Tải trung bình	Cái	7,165,500	10 %	7,882,050
4	SE2-043-2,2KDL - 2,2KW - 4,6KVA ~ Tải trung bình	Cái	7,797,750	10 %	8,577,525
5	SE2-043-3,7KDL - 3,7KW - 6,9KVA ~ Tải trung bình	Cái	9,905,250	10 %	10,895,775
6	SE2-043-5,5KDL - 5,5KW - 9,1KVA ~ Tải trung bình	Cái	14,120,250	10 %	15,532,275
7	SE2-043-7,5KDL - 7,5KW - 13KVA ~ Tải trung bình	Cái	16,227,750	10 %	17,850,525
8	SE2-043-11KDL - 11KW - 18KVA ~ Tải trung bình	Cái	21,496,500	10 %	23,646,150
	Bộ chuyển đổi nguồn ATS 3 PHA 380V - SHIHLIN				

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
1	BS100SN 3P 100A - 15KA	Cái	11,000,000	10 %	12,100,000
2	BS250SN 3P 125-150-175-200-225A - 30KA	Cái	15,800,000	10 %	17,380,000
3	BS250SN 3P 250A - 30KA	Cái	21,500,000	10 %	23,650,000
4	BS400SN 3P 250-300-350-400A - 35KA	Cái	26,700,000	10 %	29,370,000
5	BS400HN 3P 250-300-350-400A - 50KA	Cái	27,000,000	10 %	29,700,000
6	BS630SN 3P 500-600-630A - 35KA	Cái	40,000,000	10 %	44,000,000
7	BS630HN 3P 500-600-630A - 50KA	Cái	47,000,000	10 %	51,700,000
8	BS800SN 3P 700-800A - 50KA	Cái	52,000,000	10 %	57,200,000
9	BS1000HS 3P 1000A - 100KA	Cái	118,000,000	10 %	129,800,000
10	BS1200HS 3P 1200A - 100KA	Cái	130,000,000	10 %	143,000,000
	Máy cắt khí hạ thế (ACB) 3 Phase - MITSUBSHI				
1	AE630-SW 3P 630A, dòng cắt (65KA)	Cái	71,217,000	10 %	78,338,700
2	AE1000-SW 3P 1000A, dòng cắt (65KA)	Cái	74,920,000	10 %	82,412,000
3	AE1250-SW 3P 1250A, dòng cắt (65KA)	Cái	79,961,000	10 %	87,957,100
4	AE1600-SW 3P 1600A, dòng cắt (65KA)	Cái	92,824,000	10 %	102,106,400
5	AE2000-SW 3P 2000A, dòng cắt (65KA)	Cái	103,003,000	10 %	113,303,300
6	AE2500-SW 3P 2500A, dòng cắt (85A)	Cái	130,301,000	10 %	143,331,100
7	AE3200-SW 3P 3200A, dòng cắt (85KA)	Cái	167,535,000	10 %	184,288,500
8	AE4000-SW 3P 4000A, dòng cắt (85KA)	Cái	337,571,000	10 %	371,328,100
	Máy cắt khí hạ thế (ACB) 4 Phase - MITSUBSHI				
1	AE630-SW 4P 630A, dòng cắt (65KA)	Cái	85,005,000	10 %	93,505,500
2	AE1000-SW 4P 1000A, dòng cắt (65KA)	Cái	89,534,000	10 %	98,487,400
3	AE1250-SW 4P 1250A, dòng cắt (65KA)	Cái	95,396,000	10 %	104,935,600
4	AE1600-SW 4P 1600A, dòng cắt (65KA)	Cái	110,834,000	10 %	121,917,400
5	AE2000-SW 4P 2000A, dòng cắt (65KA)	Cái	121,109,000	10 %	133,219,900
6	AE2500-SW 4P 2500A, dòng cắt (85A)	Cái	150,760,000	10 %	165,836,000
7	AE3200-SW 4P 3200A, dòng cắt (85KA)	Cái	190,483,000	10 %	209,531,300
8	AE4000-SW 4P 4000A, dòng cắt (85KA)	Cái	598,195,000	10 %	658,014,500
	CÁC LOẠI TRỤ, NEO				
	Trụ BTLT hệ số an toàn k = 1,5				
1	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1400)	Trụ	21,660,000	10 %	23,826,000
2	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1200)	Trụ	20,570,000	10 %	22,627,000
3	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F1200)	Trụ	18,850,000	10 %	20,735,000
4	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F920)	Trụ	17,510,000	10 %	19,261,000
5	Trụ điện bê tông ly tâm 16m (F1200)	Trụ	17,360,000	10 %	19,096,000
6	Trụ điện bê tông ly tâm 16m (F920)	Trụ	16,960,000	10 %	18,656,000
7	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F1100)	Trụ	7,440,000	10 %	8,184,000
8	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F920)	Trụ	7,160,000	10 %	7,876,000
9	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F650)	Trụ	6,230,000	10 %	6,853,000
10	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F540)	Trụ	4,280,000	10 %	4,708,000
11	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F350)	Trụ	4,010,000	10 %	4,411,000
12	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F520)	Trụ	3,850,000	10 %	4,235,000
13	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F480)	Trụ	3,560,000	10 %	3,916,000
14	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F350)	Trụ	3,160,000	10 %	3,476,000
15	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F300)	Trụ	2,220,000	10 %	2,442,000
16	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F200)	Trụ	2,000,000	10 %	2,200,000
17	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F300)	Trụ	1,850,000	10 %	2,035,000
18	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F200)	Trụ	1,710,000	10 %	1,881,000
	Trụ BTLT hệ số an toàn k = 2, sử dụng phụ gia Silicafume				
1	Trụ điện bê tông ly tâm 22m (F1500)	Trụ	36,460,000	10 %	40,106,000
2	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1400)	Trụ	29,640,000	10 %	32,604,000
3	Trụ điện bê tông ly tâm 20m (F1200)	Trụ	26,960,000	10 %	29,656,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
4	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F1500)	Trụ	27,810,000	10 %	30,591,000
5	Trụ điện bê tông ly tâm 18m (F1200)	Trụ	25,790,000	10 %	28,369,000
6	Trụ điện bê tông ly tâm 16m (F1000)	Trụ	18,910,000	10 %	20,801,000
7	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F1100)	Trụ	10,320,000	10 %	11,352,000
8	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F920)	Trụ	8,870,000	10 %	9,757,000
9	Trụ điện bê tông ly tâm 14m (F650)	Trụ	6,860,000	10 %	7,546,000
10	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F540)	Trụ	5,250,000	10 %	5,775,000
11	Trụ điện bê tông ly tâm 12m (F350)	Trụ	4,320,000	10 %	4,752,000
12	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F520)	Trụ	4,130,000	10 %	4,543,000
13	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F430)	Trụ	3,860,000	10 %	4,246,000
14	Trụ điện bê tông ly tâm 10,5m (F350)	Trụ	3,600,000	10 %	3,960,000
15	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F300)	Trụ	2,620,000	10 %	2,882,000
16	Trụ điện bê tông ly tâm 8,5m (F200)	Trụ	2,300,000	10 %	2,530,000
17	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F300)	Trụ	2,210,000	10 %	2,431,000
18	Trụ điện bê tông ly tâm 7,5m (F200)	Trụ	1,930,000	10 %	2,123,000
Đà cần, đế neo					
1	Đà cần bê tông 2,5m	Cái	1,290,000	10 %	1,419,000
2	Đà cần bê tông 1,5m	Cái	720,000	10 %	792,000
3	Đà cần bê tông 1,2m	Cái	310,000	10 %	341,000
4	Móng neo MN2 (0,4 x 1,5)m	Cái	580,000	10 %	638,000
5	Móng neo MN3 (0,6 x 1,5)m	Cái	730,000	10 %	803,000
6	Móng neo (0,4 x 1,2)m	Cái	490,000	10 %	539,000
7	Móng neo (0,2 x 1,2)m	Cái	300,000	10 %	330,000
ĐÈN VENUS LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp					
1	Bộ đèn VENUS LED SMD - 50W	bộ	5,780,000	10 %	6,358,000
2	Bộ đèn VENUS LED SMD - 60W	bộ	6,280,000	10 %	6,908,000
3	Bộ đèn VENUS LED SMD - 70W	bộ	6,780,000	10 %	7,458,000
4	Bộ đèn VENUS LED SMD - 80W	bộ	7,380,000	10 %	8,118,000
5	Bộ đèn VENUS LED SMD - 90W	bộ	7,880,000	10 %	8,668,000
6	Bộ đèn VENUS LED SMD - 100W	bộ	8,380,000	10 %	9,218,000
7	Bộ đèn VENUS LED SMD - 110W	bộ	8,980,000	10 %	9,878,000
8	Bộ đèn VENUS LED SMD - 120W	bộ	9,480,000	10 %	10,428,000
9	Bộ đèn VENUS LED SMD - 130W	bộ	9,980,000	10 %	10,978,000
10	Bộ đèn VENUS LED SMD - 140W	bộ	10,580,000	10 %	11,638,000
11	Bộ đèn VENUS LED SMD - 150W	bộ	11,080,000	10 %	12,188,000
12	Bộ đèn VENUS LED SMD - 160W	bộ	11,780,000	10 %	12,958,000
13	Bộ đèn VENUS LED SMD - 170W	bộ	12,280,000	10 %	13,508,000
14	Bộ đèn VENUS LED SMD - 180W	bộ	12,780,000	10 %	14,058,000
ĐÈN CARINA LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp					
1	Bộ đèn CARINA LED SMD - 50W	bộ	6,180,000	10 %	6,798,000
2	Bộ đèn CARINA LED SMD - 60W	bộ	6,680,000	10 %	7,348,000
3	Bộ đèn CARINA LED SMD - 70W	bộ	7,180,000	10 %	7,898,000
4	Bộ đèn CARINA LED SMD - 80W	bộ	7,780,000	10 %	8,558,000
5	Bộ đèn CARINA LED SMD - 90W	bộ	8,280,000	10 %	9,108,000
6	Bộ đèn CARINA LED SMD - 100W	bộ	8,780,000	10 %	9,658,000
7	Bộ đèn CARINA LED SMD - 110W	bộ	9,380,000	10 %	10,318,000
8	Bộ đèn CARINA LED SMD - 120W	bộ	9,880,000	10 %	10,868,000
9	Bộ đèn CARINA LED SMD - 130W	bộ	10,380,000	10 %	11,418,000
10	Bộ đèn CARINA LED SMD - 140W	bộ	10,980,000	10 %	12,078,000
11	Bộ đèn CARINA LED SMD - 150W	bộ	11,480,000	10 %	12,628,000
12	Bộ đèn CARINA LED SMD - 160W	bộ	11,980,000	10 %	13,178,000
13	Bộ đèn CARINA LED SMD - 170W	bộ	12,480,000	10 %	13,728,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
14	Bộ đèn CARINA LED SMD - 180W	bộ	12,980,000	10 %	14,278,000
	ĐÈN LED NIKKON CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp				
1	Bộ đèn Led Nikkon 60W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	5,625,000	10 %	6,187,500
2	Bộ đèn Led Nikkon 80W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	8,250,000	10 %	9,075,000
3	Bộ đèn Led Nikkon 90W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	8,700,000	10 %	9,570,000
4	Bộ đèn Led Nikkon 100W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	9,600,000	10 %	10,560,000
5	Bộ đèn Led Nikkon 115W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	9,750,000	10 %	10,725,000
6	Bộ đèn Led Nikkon 120W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	10,090,909	10 %	11,100,000
7	Bộ đèn Led Nikkon 145W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	11,250,000	10 %	12,375,000
8	Bộ đèn Led Nikkon 150W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	12,500,000	10 %	13,750,000
9	Bộ đèn Led Nikkon 165W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	13,750,000	10 %	15,125,000
10	Bộ đèn Led Nikkon 185W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	14,250,000	10 %	15,675,000
11	Bộ đèn Led Nikkon 200W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	14,400,000	10 %	15,840,000
12	Bộ đèn Led Nikkon 350W (tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0)	bộ	28,340,000	10 %	31,174,000
	BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH (iLCS)				
1	Bộ điều khiển thông minh iLCS tại đèn (LCU) truyền tín hiệu về trung tâm	bộ	4,600,000	10 %	5,060,000
2	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh iLCS (DCU) khiển đến 150 đèn truyền tín hiệu về trung tâm	bộ	80,000,000	10 %	88,000,000
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI				
1	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	9,750,000	10 %	10,725,000
2	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 40W 5700K	bộ	11,570,000	10 %	12,727,000
3	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 50W 5700K	bộ	13,560,000	10 %	14,916,000
4	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	14,950,000	10 %	16,445,000
5	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	18,850,000	10 %	20,735,000
	ĐÈN PHA LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG				
1	Bộ đèn pha Led Nikkon -100W	bộ	10,335,000	10 %	11,368,500
2	Bộ đèn pha Led Nikkon -150W	bộ	11,635,000	10 %	12,798,500
3	Bộ đèn pha Led Nikkon -200W	bộ	12,935,000	10 %	14,228,500
4	Bộ đèn pha Led Nikkon -250W	bộ	16,250,000	10 %	17,875,000
5	Bộ đèn pha Led Nikkon -300W	bộ	17,550,000	10 %	19,305,000
6	Bộ đèn pha Led Nikkon -350W	bộ	18,850,000	10 %	20,735,000
1	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W	bộ	8,430,000	10 %	9,273,000
2	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W	bộ	9,690,000	10 %	10,659,000
3	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W	bộ	11,430,000	10 %	12,573,000
4	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W	bộ	13,270,000	10 %	14,597,000
5	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W	bộ	14,430,000	10 %	15,873,000
6	Bộ đèn pha BOSTON LED 220W	bộ	15,590,000	10 %	17,149,000
7	Bộ đèn pha BOSTON LED 250W	bộ	17,330,000	10 %	19,063,000
8	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W	bộ	19,070,000	10 %	20,977,000
9	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W	bộ	20,230,000	10 %	22,253,000

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
10	Bộ đèn pha BOSTON LED 320W	bộ	21,390,000	10 %	23,529,000
	CÁC LOẠI TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG (Mạ kẽm nhúng nóng)				
1	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 5m x 3mm.	Trụ	2,460,000	10 %	2,706,000
2	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 6m x 3mm.	Trụ	3,540,000	10 %	3,894,000
3	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 7m x 3mm.	Trụ	4,320,000	10 %	4,752,000
4	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 8m x 4mm.	Trụ	6,670,000	10 %	7,337,000
5	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 9m x 4mm.	Trụ	7,400,000	10 %	8,140,000
6	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 10m x 4mm.	Trụ	8,130,000	10 %	8,943,000
7	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 11m x 4mm.		8,870,000	10 %	9,757,000
8	Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 12m x 4mm.	Trụ	10,260,000	10 %	11,286,000
	CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG (Mạ kẽm nhúng nóng)				
1	Cần đèn đơn Ø60mm x 2.5mm - Cao 2 mét, vưon xa 1,5mét	Cần	735,000	10 %	808,500
2	Cần đèn đôi Ø60mm x 2.5mm - Cao 2 mét, vưon xa 1,5mét	Cần	1,340,000	10 %	1,474,000
3	Cần đèn ba Ø60mm x 2.5mm - Cao 2 mét, vưon xa 1,5mét	Cần	1,950,000	10 %	2,145,000
4	Khung bullon móng trụ: M24x1000	Bộ	955,000	10 %	1,050,500
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - 0,6/1kV				
1	CV-16 - 0,6/1kV	m	57,040	10 %	62,744
2	CV-25 - 0,6/1kV	m	89,440	10 %	98,384
3	CV-35 - 0,6/1kV	m	123,750	10 %	136,125
4	CV-50 - 0,6/1kV	m	169,310	10 %	186,241
5	CV-70 - 0,6/1kV	m	241,540	10 %	265,694
6	CV-95 - 0,6/1kV	m	334,010	10 %	367,411
7	CV-120 - 0,6/1kV	m	435,040	10 %	478,544
8	CV-150 - 0,6/1kV	m	519,980	10 %	571,978
9	CV-185 - 0,6/1kV	m	649,240	10 %	714,164
10	CV-240 - 0,6/1kV	m	850,730	10 %	935,803
11	CV-300 - 0,6/1kV	m	1,067,060	10 %	1,173,766
	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (CVV)				
1	CVV-2x16-0,6/1kV	m	147,040	10 %	161,744
2	CVV-2x25-0,6/1kV	m	213,190	10 %	234,509
4	CVV-2x50-0,6/1kV	m	378,340	10 %	416,174
5	CVV-2x70-0,6/1kV	m	528,750	10 %	581,625
6	CVV-2x95-0,6/1kV	m	723,150	10 %	795,465
7	CVV-2x120-0,6/1kV	m	941,630	10 %	1,035,793
8	CVV-2x150-0,6/1kV	m	1,116,000	10 %	1,227,600
9	CVV-2x185-0,6/1kV	m	1,389,150	10 %	1,528,065
10	CVV-2x240-0,6/1kV	m	1,812,260	10 %	1,993,486
11	CVV-2x300-0,6/1kV	m	2,271,940	10 %	2,499,134
12	CVV-2x400-0,6/1kV	m	2,894,630	10 %	3,184,093
	Cáp điện kế - 0,6/1kV DK-CVV				
1	DK-CVV-2x4mm2	m	57,260	10 %	62,986
2	DK-CVV-2x6mm2	m	79,880	10 %	87,868
3	DK-CVV-2x10mm2	m	115,090	10 %	126,599
4	DK-CVV-2x16mm2	m	149,180	10 %	164,098
5	DK-CVV-2x25mm2	m	233,890	10 %	257,279
6	DK-CVV-2x35mm2	m	309,710	10 %	340,681
7	DK-CVV-3x10+1x6mm2	m	173,030	10 %	190,333
8	DK-CVV-3x16+1x10mm2	m	249,080	10 %	273,988

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
9	DK-CVV-3x25+1x16mm2	m	390,710	10 %	429,781
	CÁP NHÔM LỖI THÉP				
1	ACSR - 50/8	m	17,640	10 %	19,404
2	ACSR - 70/11	m	24,660	10 %	27,126
3	ACSR - 95/16	m	34,170	10 %	37,587
4	ACSR - 120/19	m	45,060	10 %	49,566
5	ACSR - 150/19	m	52,980	10 %	58,278
6	ACSR - 150/24	m	53,980	10 %	59,378
7	ACSR - 185/24	m	65,060	10 %	71,566
8	ACSR - 240/32	m	85,070	10 %	93,577
	CÁP NHÔM TRẦN XOẢN				
1	Cable nhôm A - 50mm2	m	14,570	10 %	16,027
2	Cable nhôm A - 70mm2	m	22,030	10 %	24,233
3	Cable nhôm A - 95mm2	m	28,940	10 %	31,834
4	Cable nhôm A - 120mm2	m	35,400	10 %	38,940
5	Cable nhôm A - 150mm2	m	44,340	10 %	48,774
6	Cable nhôm A - 185mm2	m	56,560	10 %	62,216
7	Cable nhôm A - 240mm2	m	71,220	10 %	78,342
	CÁP ĐỒNG BỌC TRUNG THỂ XLPE 24kV				
1	CXV -25mm2	m	127,910	10 %	140,701
2	CXV -35mm2	m	165,830	10 %	182,413
3	CXV -50mm2	m	216,110	10 %	237,721
4	CXV -70mm2	m	295,200	10 %	324,720
5	CXV -95mm2	m	395,660	10 %	435,226
6	CXV -120mm2	m	490,950	10 %	540,045
7	CXV -150mm2	m	592,220	10 %	651,442
8	CXV -185mm2	m	730,800	10 %	803,880
9	CXV -240mm2	m	945,450	10 %	1,039,995
	CÁP NHÔM BỌC TRUNG THỂ XLPE 24kV				
1	AX1V-25mm2	m	48,300	10 %	53,130
2	AX1V-35mm2	m	52,600	10 %	57,860
3	AX1V-50mm2	m	61,900	10 %	68,090
4	AX1V-70mm2	m	73,500	10 %	80,850
5	AX1V-95mm2	m	87,900	10 %	96,690
6	AX1V-120mm2	m	100,900	10 %	110,990
7	AX1V-150mm2	m	115,500	10 %	127,050
8	AX1V-185mm2	m	127,900	10 %	140,690
9	AX1V-240mm2	m	153,400	10 %	168,740
	CÁP NHÔM BỌC TRUNG THỂ LỖI THÉP XLPE 24kV				
1	AsXV-25/4,2	m	45,600	10 %	50,160
2	AsXV-35/6,2	m	55,000	10 %	60,500
3	AsXV-50/8	m	62,600	10 %	68,860
4	AsXV-70/11	m	71,600	10 %	78,760
5	AsXV-95/16	m	88,700	10 %	97,570
6	AsXV-120/19	m	105,000	10 %	115,500
7	AsXV-150/19	m	116,800	10 %	128,480
8	AsXV-185/24	m	136,100	10 %	149,710
9	AsXV-240/32	m	164,700	10 %	181,170
	CÁP NHÔM BỌC PVC - 0,6/1kV (AV)				
1	Cable nhôm bọc 16mm2	m	7,330	10 %	8,063
2	Cable nhôm bọc 25mm2	m	10,320	10 %	11,352
3	Cable nhôm bọc 35mm2	m	13,450	10 %	14,795

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
4	Cable nhôm bọc 50mm2	m	18,820	10 %	20,702
5	Cable nhôm bọc 70mm2	m	25,400	10 %	27,940
6	Cable nhôm bọc 95mm2	m	34,500	10 %	37,950
7	Cable nhôm bọc 120mm2	m	42,000	10 %	46,200
8	Cable nhôm bọc 150mm2	m	54,000	10 %	59,400
9	Cable nhôm bọc 185mm2	m	66,100	10 %	72,710
10	Cable nhôm bọc 240mm2	m	83,600	10 %	91,960
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN XLPE 0,6/1KV				
1	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x16mm2	m	16,680	10 %	18,348
2	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x25mm2	m	22,000	10 %	24,200
3	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x35mm2	m	28,100	10 %	30,910
4	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x50mm2	m	41,000	10 %	45,100
5	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x70mm2	m	52,900	10 %	58,190
6	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x95mm2	m	68,000	10 %	74,800
7	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x120mm2	m	86,100	10 %	94,710
8	LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x150mm2	m	103,500	10 %	113,850
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN XLPE 0,6/1KV (CADIVI)				
1	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x16mm2	m	24,100	10 %	26,510
2	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x25mm2	m	32,000	10 %	35,200
3	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x35mm2	m	41,000	10 %	45,100
4	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x50mm2	m	56,800	10 %	62,480
5	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x70mm2	m	76,100	10 %	83,710
6	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x95mm2	m	101,500	10 %	111,650
7	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x120mm2	m	127,100	10 %	139,810
8	LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x150mm2	m	153,200	10 %	168,520
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN XLPE 0,6/1KV (CADIVI)				
1	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x16mm2	m	31,600	10 %	34,760
2	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x25mm2	m	42,300	10 %	46,530
3	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x35mm2	m	54,200	10 %	59,620
4	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x50mm2	m	73,500	10 %	80,850
5	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x70mm2	m	100,700	10 %	110,770
6	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x95mm2	m	132,900	10 %	146,190
7	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x120mm2	m	168,300	10 %	185,130
8	LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x150mm2	m	203,000	10 %	223,300
	CÁP NGẦM TRUNG THỂ (màn chắn kim loại + giáp bảo vệ)				
1	CXV/S-DATA-25	m	240,860	10 %	264,946
2	CXV/S-DATA-35	m	288,110	10 %	316,921
3	CXV/S-DATA-50	m	346,050	10 %	380,655
4	CXV/S-DATA-70	m	436,160	10 %	479,776
5	CXV/S-DATA-95	m	542,590	10 %	596,849
6	CXV/S-DATA-120	m	641,480	10 %	705,628
7	CXV/S-DATA-150	m	792,900	10 %	872,190
8	CXV/S-DATA-185	m	897,080	10 %	986,788
9	CXV/S-DATA-240	m	1,141,880	10 %	1,256,068
	CÁP NGẦM TRUNG THỂ-3 lõi (màn chắn kim loại + giáp bảo vệ)				
1	CXV/SE-DSTA-3x25	m	541,980	10 %	596,178
2	CXV/SE-DSTA-3x35	m	645,680	10 %	710,248
3	CXV/SE-DSTA-3x50	m	780,620	10 %	858,682
4	CXV/SE-DSTA-3x70	m	994,820	10 %	1,094,302
5	CXV/SE-DSTA-3x95	m	1,250,350	10 %	1,375,385
6	CXV/SE-DSTA-3x120	m	1,478,580	10 %	1,626,438
7	CXV/SE-DSTA-3x150	m	1,837,490	10 %	2,021,239

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
8	CXV/SE-DSTA-3x185	m	2,086,750	10 %	2,295,425
9	CXV/SE-DSTA-3x240	m	2,696,520	10 %	2,966,172
	PHỤ KIỆN CÁP ABC (Mạ nhúng nóng)				
1	Boulon móc 16x250	Cái	27,563	10 %	30,319
2	Boulon móc 16x300	Cái	29,216	10 %	32,138
3	Boulon xoắn 12x60	Cái	11,025	10 %	12,128
4	Boulon xoắn 12x250	Cái	18,743	10 %	20,617
5	Móc đơn cáp ABC	Cái	38,588	10 %	42,447
6	Móc đôi cáp ABC (Móc chữ A)	Cái	60,000	10 %	66,000
7	Kẹp treo cable ABC 4x 50-95	Cái	28,800	10 %	31,680
8	Kẹp treo cable ABC 4x 120	Cái	31,200	10 %	34,320
9	Kẹp dùng cable ABC 4x 50-95	Cái	52,200	10 %	57,420
10	Kẹp dùng cable ABC 4x 120	Cái	63,600	10 %	69,960
11	Kẹp nối rẽ 120/120	Cái	40,700	10 %	44,770
12	Kẹp nối rẽ 95/95	Cái	31,500	10 %	34,650
13	Kẹp nối rẽ 95/35	Cái	23,200	10 %	25,520
14	Hộp nối cable loại 6 CB - 32A (MCB)	Cái	251,000	10 %	276,100
	Sắt U				
1	U 100	Mét	230,000	10 %	253,000
2	U 120	"	250,000	10 %	275,000
3	U 140	"	330,980	10 %	364,078
4	U 160	"	395,000	10 %	434,500
	CÁC LOẠI XÀ VÀ CHỐNG				
1	Xà V75x75x8 – 2,0m 2 ốp	Cây	531,300	10 %	584,430
2	Xà V75x75x8 – 2,0m 3 ốp	Cây	555,500	10 %	611,050
3	Xà V75x75x8 – 2,4m 4 ốp	Cây	703,200	10 %	773,520
4	Đà V75x75x8 - 2800 - 0 ốp	Cây	676,200	10 %	743,820
5	Đà V75x75x8 - 2800 - 3 ốp	Cây	748,700	10 %	823,570
6	Chống PL 60x6 - 920 (2,826kg/m)	Cây	75,000	10 %	82,500
7	Chống V50x50x5 x 810	Cây	101,200	10 %	111,320
8	Chống V50x50x5 x 920	Cây	114,900	10 %	126,390
9	Chống V50x50x5 x 1132	Cây	141,400	10 %	155,540
10	Chống V50x50x5 x 2100	Cây	262,300	10 %	288,530
	Đà và Chống composite				
1	Đà Composite 75x75x6x2800	Cây	1,146,600	10 %	1,261,260
2	Đà Composite 75x75x6x2400	Cây	957,600	10 %	1,053,360
3	Đà Composite 75x75x6x810	Cây	319,200	10 %	351,120
4	Chống 40x10x920	Cây	135,800	10 %	149,380
5	Chống 40x10x720	Cây	105,800	10 %	116,380
	POTELET				
1	Potelet V63x63x6-2,0m (5,652Kg/m)	Cây	289,382	10 %	318,321
2	Potelet V63x63x6-2,5m (5,652Kg/m)	Cây	361,728	10 %	397,901
3	Potelet V63x63x6-3,0m (5,652Kg/m)	Cây	434,074	10 %	477,481
4	Potelet V50x50x5-2,0m (3,729Kg/m)	Cây	190,925	10 %	210,017
5	Potelet V50x50x5-2,5m (3,729Kg/m)	Cây	238,656	10 %	262,522
	SỬ DỤNG VÀ PHỤ KIỆN				

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
1	Sứ đứng 35kV	Cục	378,000	10 %	415,800
2	Sứ đứng 24kV	Cục	298,000	10 %	327,800
3	Ty sứ đứng	Cục	138,000	10 %	151,800
4	Chân sứ đỉnh cong 870 (Mạ nhúng)	Cục	165,000	10 %	181,500
5	Chân sứ đỉnh thẳng 870 (Mạ nhúng)	Cục	167,000	10 %	183,700
	SỨ TREO VÀ PHỤ KIỆN				
1	Sứ chuỗi Polymer 24KV	Chuỗi	255,000	10 %	280,500
2	Vòng treo đầu tròn (pona)	Cái	6,700	10 %	7,370
3	Móc treo chữ U16 (maní)	Cái	12,700	10 %	13,970
4	Móc treo chữ U18 (maní)	Cái	14,900	10 %	16,390
5	Mắt nối đơn (Socket)	Cái	16,100	10 %	17,710
6	Kẹp ngừng 3U (50-95mm2)	Cái	40,300	10 %	44,330
7	Kẹp ngừng 5U (95-120mm2)	Cái	64,600	10 %	71,060
8	Kẹp ngừng 5U (185-240mm2)	Cái	86,600	10 %	95,260
9	Kẹp đỡ dây (Lem yên ngựa)	Cái	43,800	10 %	48,180
10	Giáp núu bọc 50mm2	Cái	278,000	10 %	305,800
11	Giáp núu bọc 70mm2	Cái	294,000	10 %	323,400
12	Giáp núu bọc 95mm2	Cái	357,000	10 %	392,700
13	WR 189 (dây 50-50mm2)	Cái	10,800	10 %	11,880
14	WR 259 (dây 50-70mm2)	Cái	10,800	10 %	11,880
15	WR 279 (dây 70-70mm2)	Cái	11,700	10 %	12,870
16	WR 279 (dây 50-70mm2)	Cái	11,700	10 %	12,870
17	WR 379 (dây 50-120mm2)	Cái	17,800	10 %	19,580
18	WR 399 (dây 70-120mm2)	Cái	20,600	10 %	22,660
19	WR 419 (dây 95-120mm2)	Cái	20,600	10 %	22,660
20	WR 815 (dây 50-240mm2)	Cái	37,800	10 %	41,580
21	WR 835 (dây 95-240mm2)	Cái	40,700	10 %	44,770
	PHỤ KIỆN BẮT ĐIỆN KỂ (Mạ nhúng nóng)				
1	Uclevis - 3mm	Cái	15,000	10 %	16,500
2	Rack 2 – 3mm	Cái	62,000	10 %	68,200
3	Rack 3 – 3mm	Cái	96,000	10 %	105,600
4	Rack 4 – 3mm	Cái	126,000	10 %	138,600
5	Sứ ống chì (Minh Long)	Cái	12,600	10 %	13,860
6	Cầu chì cá 60A	Cái	14,000	10 %	15,400
7	Cầu chì cá 100A	Cái	22,700	10 %	24,970
8	Co sành cong (thẳng) - Minh Long	Cái	6,500	10 %	7,150
	SLIPBOLT - Ốc xiết cáp				
1	Ốc xiết cáp Cu-14mm2	Cái	8,700	10 %	9,570
2	Ốc xiết cáp Cu-22mm2	Cái	10,700	10 %	11,770
3	Ốc xiết cáp Cu-38mm2	Cái	12,300	10 %	13,530
4	Ốc xiết cáp Cu-Al 22mm2	Cái	19,800	10 %	21,780
5	Ốc xiết cáp Cu-Al 38mm2	Cái	24,600	10 %	27,060
6	Ốc xiết cáp Cu -Al 350	Cái	50,800	10 %	55,880
7	Ốc xiết cáp Cu -Al 400-500	Cái	68,000	10 %	74,800
8	Ốc xiết cáp Cu-1/0	Cái	17,600	10 %	19,360
9	Ốc xiết cáp Cu-2/0	Cái	22,300	10 %	24,530
10	Ốc xiết cáp Cu-3/0 - 4/0	Cái	31,100	10 %	34,210
11	Ốc xiết cáp Cu 350MCM	Cái	48,300	10 %	53,130
12	Ốc xiết cáp Cu 400-500MCM	Cái	65,300	10 %	71,830
13	Ốc xiết cáp Cu 700MCM	Cái	129,500	10 %	142,450
	ỐNG NỐI DÂY				
1	Ống nối dây AC-50 không lõi thép	ống	25,400	10 %	27,940

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
2	Ống nối dây AC-70 không lõi thép	ống	28,400	10 %	31,240
3	Ống nối dây AC-95 không lõi thép	ống	38,900	10 %	42,790
4	Ống nối dây AC-120 không lõi thép	ống	40,000	10 %	44,000
5	Ống nối dây AC-150 không lõi thép	ống	58,300	10 %	64,130
6	Ống nối dây AC-185 không lõi thép	ống	70,800	10 %	77,880
7	Ống nối dây AC-240 không lõi thép	ống	125,600	10 %	138,160
8	Ống nối dây AC-50 có lõi thép	ống	34,600	10 %	38,060
9	Ống nối dây AC-70 có lõi thép	ống	37,400	10 %	41,140
10	Ống nối dây AC-95 có lõi thép	ống	50,100	10 %	55,110
11	Ống nối dây AC-120 có lõi thép	ống	62,800	10 %	69,080
12	Ống nối dây AC-150 có lõi thép	ống	81,800	10 %	89,980
13	Ống nối dây AC-185 có lõi thép	ống	113,600	10 %	124,960
14	Ống nối dây AC-240 có lõi thép	ống	147,500	10 %	162,250
ĐẦU COSSE ÉP					
1	Đầu Cosse Cu 25mm2	Cái	4,700	10 %	5,170
2	Đầu Cosse Cu 35mm2	Cái	6,600	10 %	7,260
3	Đầu Cosse Cu 50mm2	Cái	10,500	10 %	11,550
4	Đầu Cosse Cu 70mm2	Cái	13,300	10 %	14,630
5	Đầu Cosse Cu 95mm2	Cái	15,800	10 %	17,380
6	Đầu Cosse Cu 120mm2	Cái	22,600	10 %	24,860
7	Đầu Cosse Cu 150mm2	Cái	32,400	10 %	35,640
8	Đầu Cosse Cu 185mm2	Cái	51,800	10 %	56,980
9	Đầu Cosse Cu 240mm2	Cái	61,800	10 %	67,980
10	Cosse Cu-Al 25 mm2	Cái	6,400	10 %	7,040
11	Cosse Cu-Al 50 mm2	Cái	9,500	10 %	10,450
12	Cosse Cu-Al 70 mm2	Cái	11,900	10 %	13,090
13	Cosse Cu-Al 95 mm2	Cái	14,300	10 %	15,730
14	Cosse Cu-Al 120 mm2	Cái	18,100	10 %	19,910
15	Cosse Cu-Al 150 mm2	Cái	23,900	10 %	26,290
16	Cosse Cu-Al 185 mm2	Cái	30,000	10 %	33,000
17	Cosse Cu-Al 240 mm2	Cái	37,000	10 %	40,700
KẸP CÁC LOẠI					
1	Kẹp AC 25 - 35 , 1 Boulon	Cái	9,700	10 %	10,670
2	Kẹp AC 25 - 70 , 2 Boulon	Cái	17,700	10 %	19,470
3	Kẹp AC 25 - 70 , 3 Boulon	Cái	23,200	10 %	25,520
4	Kẹp AC 25 - 150 , 2 Boulon	Cái	27,500	10 %	30,250
5	Kẹp AC 25 - 150 , 3 Boulon	Cái	40,400	10 %	44,440
6	Kẹp AC 25 - 240 , 2 Boulon	Cái	66,700	10 %	73,370
7	Kẹp AC 25 - 240 , 3 Boulon	Cái	67,500	10 %	74,250
8	Kẹp nối Ubolt AC 35-50	Cái	11,700	10 %	12,870
9	Kẹp nối Ubolt AC70-95	Cái	16,600	10 %	18,260
10	Kẹp nối Ubolt AC 95-120	Cái	28,100	10 %	30,910
11	Kẹp quai 2/0	Cái	34,700	10 %	38,170
12	Kẹp quai 4/0	Cái	46,200	10 %	50,820
13	Hotline 2/0	Cái	67,100	10 %	73,810
14	Hotline 4/0	Cái	110,300	10 %	121,330
Thanh neo các loại & phụ kiện (Mạ nhúng nóng)					
1	Ty neo d 16x2,40m	Cây	138,600	10 %	152,460

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
2	Ty neo d 22x2,40m	Cây	338,800	10 %	372,680
3	Ty neo d22x3,0m	Cây	367,400	10 %	404,140
4	Ty neo d22x3,7m	Cây	462,000	10 %	508,200
5	Thanh nối 6x60x180	Cây	22,000	10 %	24,200
6	Thanh nối 6x60x410	Cây	36,300	10 %	39,930
7	Yếm cáp	Cái	6,000	10 %	6,600
8	Kẹp chằng 3 Boulon 3/8"	Cái	31,900	10 %	35,090
9	Kẹp chằng 3 Boulon 5/8"	Cái	34,100	10 %	37,510
10	Bộ chằng lệch d60 (ống 1,2m)	Bộ	237,600	10 %	261,360
11	Bộ chằng lệch d60 (ống 1,5m)	Bộ	284,900	10 %	313,390
12	Sứ chằng (Minh Long)	Cục	39,200	10 %	43,120
13	Dây thép trần xoắn TK 25	m	13,990	10 %	15,389
14	Dây thép trần xoắn TK 35	m	20,460	10 %	22,506
15	Dây thép trần xoắn TK 50	m	35,520	10 %	39,072
16	Máng che dây chằng (sơn màu vàng)	Cái	41,895	10 %	46,085
	CỌC TIẾP ĐỊA + KẸP				
1	Cọc tiếp địa 16x1200 (mạ đồng)	Cây	46,100	10 %	50,710
2	Cọc tiếp địa 16x2400 (mạ đồng)	Cây	101,430	10 %	111,573
3	Kẹp cọc tiếp địa (mạ đồng)	Cái	7,718	10 %	8,490
5	Dây đồng trần xoắn C-16 mm ²	m	54,910	10 %	60,401
6	Dây đồng trần xoắn C-25 mm ²	m	85,790	10 %	94,369
7	Dây đồng trần xoắn C-35 mm ²	m	120,400	10 %	132,440
8	Dây đồng trần xoắn C-50 mm ²	m	173,840	10 %	191,224
	BULONG & LONG ĐÈN (Mạ nhúng nóng)				
1	Long đèn tròn d12 -14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24	Cái	1,200	10 %	1,320
2	Long đèn vuông d 18 - 22 - 24 (50x50x2.5)	Cái	1,700	10 %	1,870
3	Long đèn vuông d18 - 22 - 24 (60x60x6)	Cái	5,400	10 %	5,940
4	Long đèn vuông d24 (80x80x6)	Cái	9,500	10 %	10,450
5	Boulon 12x30	Cây	2,000	10 %	2,200
6	Boulon 12x40	Cây	3,000	10 %	3,300
7	Boulon 12x50	Cây	3,500	10 %	3,850
8	Boulon 12x100	Cây	5,000	10 %	5,500
9	Boulon 12x150	Cây	6,800	10 %	7,480
10	Boulon 12x200	Cây	8,600	10 %	9,460
11	Boulon 12x250	Cây	10,300	10 %	11,330
12	Boulon 12x300	Cây	12,100	10 %	13,310
13	Boulon 14x50	Cây	3,900	10 %	4,290
14	Boulon 14x100	Cây	5,500	10 %	6,050
15	Boulon 14x150	Cây	7,400	10 %	8,140
16	Boulon 14 x200	Cây	9,500	10 %	10,450
17	Boulon 14 x250	Cây	11,400	10 %	12,540
18	Boulon 14 x300	Cây	13,600	10 %	14,960
19	Boulon 14 x350	Cây	19,500	10 %	21,450
20	Boulon 16 x40	Cây	4,100	10 %	4,510
21	Boulon 16 x60	Cây	5,100	10 %	5,610
22	Boulon 16 x100	Cây	7,000	10 %	7,700
23	Boulon 16 x150	Cây	9,300	10 %	10,230
24	Boulon 16 x200	Cây	11,800	10 %	12,980

Stt	Tên vật tư thiết bị	Đvt	Đơn giá chưa thuế (đồng)	Thuế VAT	Đơn giá có thuế (đồng)
25	Boulon 16 x250	Cây	14,700	10 %	16,170
26	Boulon 16 x300	Cây	16,000	10 %	17,600
27	Boulon 16 x500	Cây	26,600	10 %	29,260
28	Boulon 16x250 (Boulon mắt)	Cây	25,500	10 %	28,050
29	Boulon 16x300 (Boulon mắt)	Cây	28,300	10 %	31,130
30	Boulon VRS 16x100 (4 tán)	Cây	9,000	10 %	9,900
31	Boulon VRS 16x200 (4 tán)	Cây	13,000	10 %	14,300
32	Boulon VRS 16x250	Cây	15,200	10 %	16,720
33	Boulon VRS 16x300	Cây	17,200	10 %	18,920
34	Boulon VRS 16x350	Cây	19,200	10 %	21,120
35	Boulon VRS 16x400	Cây	21,300	10 %	23,430
36	Boulon VRS 16x600	Cây	29,800	10 %	32,780
37	Boulon VR2Đ 22x550	Cây	48,400	10 %	53,240
38	Boulon VR2Đ 22x600	Cây	52,500	10 %	57,750
39	Boulon VR2Đ 22x650	Cây	56,600	10 %	62,260
40	Boulon VR2Đ 22x800	Cây	68,500	10 %	75,350
41	Boulon VR2Đ 22x850	Cây	72,500	10 %	79,750
42	Boulon VR2Đ 22x1000	Cây	84,400	10 %	92,840
	CỔ ĐÈ CÁC LOẠI (Mạ nhúng nóng)				
1	Code Ø 21 (30 x 3mm)	bộ	38,000	10 %	41,800
2	Code Ø 42 (30 x 3)	bộ	38,500	10 %	42,350
3	Code Ø 60 (30 x 3)	bộ	42,000	10 %	46,200
4	Code Ø 90 (30 x 3)	bộ	45,000	10 %	49,500
5	Code Ø 114 (30 x 3)	bộ	51,000	10 %	56,100
6	Code Ø 195 (100 x 8)	bộ	205,000	10 %	225,500
7	Code Ø 210 (100 x 8)	bộ	225,000	10 %	247,500
8	Code Ø 250 (100 x 8)	bộ	272,000	10 %	299,200
1	Cổ đèn d21 kẹp ống PVC	Bộ	25,700	10 %	28,270
2	Cổ đèn d42 kẹp ống PVC	Bộ	28,400	10 %	31,240
3	Cổ đèn d60 kẹp ống PVC	Bộ	28,400	10 %	31,240
4	Cổ đèn d90 kẹp ống PVC	Bộ	28,400	10 %	31,240
5	Cổ đèn d114 kẹp ống PVC	Bộ	30,900	10 %	33,990
6	Cổ đèn d195- 210 kẹp trụ	Bộ	167,700	10 %	184,470
7	Cổ đèn d250- 300 kẹp trụ	Bộ	179,900	10 %	197,890
8	Cổ đèn bắt thùng cầu dao điện kế	Bộ	131,500	10 %	144,650
	ỐNG NHỰA XOẮN CHỊU LỰC				
1	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 32/25	mét	12,800	10 %	14,080
2	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 40/30	mét	14,900	10 %	16,390
3	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 50/40	mét	21,400	10 %	23,540
4	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 65/50	mét	29,300	10 %	32,230
5	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 85/65	mét	42,500	10 %	46,750
6	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 105/80	mét	55,300	10 %	60,830
7	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 130/100	mét	78,100	10 %	85,910
8	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 160/125	mét	121,400	10 %	133,540
9	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 195/150	mét	165,800	10 %	182,380
10	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 230/175	mét	247,200	10 %	271,920
11	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 260/200	mét	295,500	10 %	325,050